**KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**

**Đề mục Đo lường**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 19.4.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Luật số 04/2011/QH13 Đo lường ngày 11/11/2011 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Luật này quy định về hoạt động đo lường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 45.12.NĐ.3. Nguyên tắc quản lý trang thiết bị y tế của Đề mục Quản lý trang thiết bị y tế)*

**Điều 19.4.LQ.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đo lường tại Việt Nam.

**Điều 19.4.NĐ.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường ngày 19/10/2012 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường về đơn vị đo pháp định; sử dụng đơn vị đo; cách xác định thu lợi bất chính do vi phạm pháp luật về đo lường; kiểm tra nhà nước về đo lường; kinh phí lấy mẫu kiểm tra nhà nước về đo lường.

**Điều 19.4.NĐ.1.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đo lường tại Việt Nam.

**Điều 19.4.NĐ.2.1. Phạm vi Điều chỉnh**

*(Điều 1 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ngày 01/07/2016 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

1. Nghị định này quy định về Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường phục vụ trực tiếp cho hoạt động đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị ghi đo bức xạ không thuộc phạm vi Điều chỉnh của Nghị định này.

**Điều 19.4.NĐ.2.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây viết tắt là tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm).

2. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định (sau đây viết tắt là tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định).

3. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

**Điều 19.4.TT.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia ngày 12/07/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

Thông tư này quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia gồm: chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia, phê duyệt chuẩn quốc gia; duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia.

**Điều 19.4.TT.1.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia.

2. Cơ quan nhà nước về đo lường và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 19.4.TT.2.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 22/2013/TT-BKHCN Quy định về quản lý đo lường trong kinh doanh vàng và quản lý chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông trên thị trường ngày 26/09/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

Thông tư này quy định quản lý đo lường trong kinh doanh vàng và quản lý chất lượng vàng trang sức, mỹ nghệ lưu thông trên thị trường.

**Điều 19.4.TT.2.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 22/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất, mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ; kinh doanh mua, bán vàng miếng.

2. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng được chỉ định.

3. Cơ quan quản lý có liên quan đến quản lý đo lường, chất lượng trong hoạt động kinh doanh vàng.

**Điều 19.4.TT.3.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 ngày 26/09/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Thông tư này quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi tắt là phương tiện đo) bao gồm: Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo; phê duyệt mẫu; kiểm định phương tiện đo.

2. Thông tư này không áp dụng đối với phương tiện đo bức xạ, hạt nhân, phương tiện đo là hàng hóa được ưu đãi, miễn trừ thủ tục hải quan, hàng hóa tạm nhập-tái xuất, hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan, hàng hóa phục vụ các yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa phục vụ trực tiếp cho hoạt động đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

**Điều 19.4.TT.3.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là cơ sở) sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo.

2. Tổ chức kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo được chỉ định.

3. Cơ quan nhà nước về đo lường, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 19.4.TT.4.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ngày 30/09/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Thông tư này quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân và hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường phục vụ trực tiếp cho hoạt động đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác.

**Điều 19.4.TT.4.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi tắt là tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm).

2. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định (sau đây gọi tắt là tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định).

3. Các cơ quan nhà nước về đo lường, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 19.4.TT.5.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ngày 17/12/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Thông tư này quy định kiểm tra nhà nước về đo lường bao gồm:

a) Kiểm tra đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn khi nhập khẩu, trong sản xuất, trên thị trường hoặc trong sử dụng;

b) Kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Kiểm tra đối với phương tiện đo, chuẩn đo lường, phép đo bức xạ, hạt nhân, kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bức xạ, hạt nhân, kiểm tra đối với hoạt động đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác.

**Điều 19.4.TT.5.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Cơ quan thực hiện kiểm tra.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, lưu thông trên thị trường phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo, thực hiện phép đo.

4. Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

6. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 19.4.TT.6.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ngày 15/07/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Thông tư này quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn bao gồm: yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn; danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2; dấu định lượng; công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn nhóm 1; chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn nhóm 2.

2. Thông tư này không áp dụng đối với hàng đóng gói sẵn là: Thuốc chữa bệnh; hàng hóa được ưu đãi, miễn trừ thủ tục hải quan; hàng tạm nhập tái xuất; hàng quá cảnh, chuyển khẩu; hàng gửi kho ngoại quan; hàng doanh nghiệp Việt Nam gia công cho thương nhân nước ngoài; vật tư thiết bị máy móc nhập khẩu phục vụ các dự án đầu tư; hàng hóa thuộc lĩnh vực bí mật quốc gia; hàng hóa phục vụ các yêu cầu khẩn cấp; hàng hóa phục vụ trực tiếp cho hoạt động đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

**Điều 19.4.TT.6.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Tổ chức, cá nhân (sau đây viết tắt là cơ sở) sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, buôn bán hàng đóng gói sẵn.

2. Cơ quan nhà nước về đo lường và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 19.4.TT.7.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN Quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu ngày 25/08/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Thông tư này quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu và trình tự, thủ tục đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu tại Việt Nam.

**Điều 19.4.TT.7.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Thương nhân kinh doanh xăng dầu;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về đo lường, chất lượng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Thương nhân sản xuất, nhập khẩu, pha chế xăng dầu chuyên dùng cho nhu cầu riêng của mình, không đưa ra lưu thông trên thị trường theo đăng ký với Bộ Công Thương;

b) Nhiên liệu bay hàng không.

**Điều 19.4.TT.9.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ ngày 27/06/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

Thông tư này quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ.

**Điều 19.4.TT.9.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Tổ chức, cá nhân (sau đây viết tắt là người) thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 19.4.TT.10.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 11/2018/TT-BKHCN Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục ngày 08/08/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2018)*

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về mức hao phí cần thiết đối với lao động công nghệ, thiết bị, dụng cụ và vật liệu để hoàn thành một bước công việc hoặc toàn bộ công việc theo quy trình kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục phục vụ xây dựng dự toán và đơn giá cho hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn có sử dụng kinh phí theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước.

**Điều 19.4.TT.10.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 11/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2018)*

1. Trung tâm quan trắc môi trường, trạm quan trắc môi trường ở Trung ương và địa phương.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn được chỉ định bởi cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục.

**Điều 19.4.TT.11.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 02/2019/TT-BQP Quy định về hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng ngày 07/01/2019 của Bộ Quốc phòng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

Thông tư này quy định nguyên tắc, nội dung hoạt động đo lường; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động đo lường; thanh tra, xử lý vi phạm và trách nhiệm của cơ quan Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng trong việc thực hiện công tác đo lường thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

**Điều 19.4.TT.11.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Quân đội tham gia hoạt động đo lường phục vụ đời sống, kinh tế-xã hội, đảm bảo dân sinh.

**Điều 19.4.TT.12.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN Quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh khí và hoạt động công bố cơ sở pha chế khí tại Việt Nam ngày 10/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thông tư này quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh khí và hoạt động công bố cơ sở pha chế khí tại Việt Nam, bao gồm khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG) (sau đây viết tắt là khí).

**Điều 19.4.TT.12.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Thương nhân kinh doanh khí bao gồm: thương nhân sản xuất, chế biến khí; thương nhân pha chế khí; thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí; thương nhân kinh doanh mua bán khí; thương nhân kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; thương nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; trạm nạp, trạm cấp khí; cửa hàng bán lẻ LPG chai.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đo lường, chất lượng và cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh khí.

**Điều 19.4.LQ.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đo lường là việc xác định, duy trì giá trị đo của đại lượng cần đo.

2. Hoạt động đo lường là việc thiết lập, sử dụng đơn vị đo, chuẩn đo lường; sản xuất, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường; kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; thực hiện phép đo; định lượng đối với hàng đóng gói sẵn; quản lý về đo lường; thông tin, đào tạo, tư vấn, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về đo lường.

3. Hệ đơn vị đo quốc tế (viết tắt theo thông lệ quốc tế là SI) là hệ thống đơn vị đo có tên gọi, ký hiệu và quy tắc thiết lập các đơn vị ước, bội cùng với quy tắc sử dụng chúng được Đại hội cân đo quốc tế chấp thuận.

4. Chuẩn đo lường là phương tiện kỹ thuật để thể hiện, duy trì đơn vị đo của đại lượng đo và được dùng làm chuẩn để so sánh với phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường khác.

Chất chuẩn là một loại chuẩn đo lường đặc biệt có độ đồng nhất và ổn định nhất định đối với một hoặc một số thuộc tính. Chất chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị, phương tiện đo, đánh giá phương pháp đo hoặc để xác định giá trị về thành phần, tính chất của vật liệu hoặc chất khác.

5. Phương tiện đo là phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo.

6. Phép đo là tập hợp những thao tác để xác định giá trị đo của đại lượng cần đo.

7. Hàng đóng gói sẵn theo định lượng (sau đây gọi là hàng đóng gói sẵn) là hàng hóa được định lượng, đóng gói và ghi định lượng trên nhãn hàng hóa mà không có sự chứng kiến của bên mua.

8. Kiểm định là hoạt động đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo yêu cầu kỹ thuật đo lường.

9. Hiệu chuẩn là hoạt động xác định, thiết lập mối quan hệ giữa giá trị đo của chuẩn đo lường, phương tiện đo với giá trị đo của đại lượng cần đo.

10. Thử nghiệm là việc xác định một hoặc một số đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, chuẩn đo lường.

11. Yêu cầu kỹ thuật đo lường là tập hợp các quy định về đặc tính kỹ thuật đo lường của chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo hoặc lượng của hàng đóng gói sẵn do tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

12. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định là tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

13. Dấu định lượng là ký hiệu để công bố lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 34.3.LQ.3. Giải thích từ ngữ của Luật 05/2017/QH14 quản lý ngoại thương ban hành ngày 12/06/2017*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.3.3. Giải thích từ ngữ của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 ban hành ngày 26/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.5.3. Giải thích từ ngữ của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ban hành ngày 17/12/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.3. Giải thích từ ngữ của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.1.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiểm tra nhà nước về đo lường là hoạt động thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, đánh giá sự phù hợp của chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường với yêu cầu quy định.

2. Đơn vị hàng đóng gói sẵn là tập hợp gồm một (01) bao bì và lượng hàng hóa chứa trong bao bì đó.

3. Giá trị trung bình của lượng của hàng đóng gói sẵn là giá trị trung bình cộng của lượng hàng hóa chứa trong các đơn vị hàng đóng gói sẵn và được xác định khi kiểm tra nhà nước về đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.2.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 22/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vàng trang sức, mỹ nghệ là các sản phẩm vàng có hàm lượng vàng từ 8 Kara (tương đương 33,3%) trở lên, đã qua gia công, chế tác để phục vụ nhu cầu trang sức, trang trí mỹ thuật.

2. Hàm lượng vàng (hay còn gọi là tuổi vàng) là thành phần phần trăm (%) tính theo khối lượng vàng có trong thành phần chính của sản phẩm vàng trang sức, mỹ nghệ.

3. Kara (K) là số phần của kim loại vàng (tính theo khối lượng) trong hai mươi bốn (24) phần của hợp kim vàng.

4. Độ tinh khiết là số phần của kim loại vàng (tính theo khối lượng) trong một nghìn (1000) phần của hợp kim vàng.

Việc quy đổi các đơn vị đo hàm lượng vàng được quy định tại Bảng 3 Thông tư này.

5. Vàng tinh khiết là kim loại vàng có độ tinh khiết lớn hơn 999 phần nghìn (‰) tính theo khối lượng.

6. Hợp kim vàng là kim loại có thành phần gồm vàng và một hoặc các nguyên tố khác.

7. Hoạt động kinh doanh vàng bao gồm: nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất, mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ; kinh doanh mua, bán vàng miếng.

**Điều 19.4.TT.3.3. Giải thích từ ngữ**

*((*[*Điều 3*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020))*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Yêu cầu kỹ thuật đo lường là tập hợp đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ký hiệu là ĐLVN);

2. Phương tiện đo là phương tiện kỹ thuật, bao gồm: thiết bị, dụng cụ đo; thiết bị, dụng cụ có chức năng đo; hệ thống đo để thực hiện phép đo;

3. Phương tiện đo nhóm 2 là phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam;

4. Phê duyệt mẫu là biện pháp kiểm soát về đo lường do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện để đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo hoặc mẫu của loại (type) phương tiện đo (sau đây viết chung là mẫu) phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

5. Kiểm định là biện pháp kiểm soát về đo lường do tổ chức kiểm định phương tiện đo được chỉ định thực hiện để đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

6. Cơ sở sản xuất phương tiện đo là tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc các hoạt động chuyển giao công nghệ, chế tạo, lắp ráp, cải tiến, cải tạo phương tiện đo đã được sản xuất hoặc nhập khẩu;

7. Cơ sở nhập khẩu phương tiện đo là tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu phương tiện đo nguyên chiếc;

8. Cơ sở kinh doanh phương tiện đo là tổ chức, cá nhân bán buôn, bán lẻ, đại lý mua bán phương tiện đo tại Việt Nam;

9. Các từ ngữ khác được hiểu theo quy định tại Điều 3 Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chuẩn đo lường là phương tiện kỹ thuật để thể hiện, duy trì đơn vị đo của đại lượng đo và được dùng làm chuẩn để so sánh với phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường khác.

Chất chuẩn là một loại chuẩn đo lường đặc biệt có độ đồng nhất và ổn định nhất định đối với một hoặc một số thuộc tính. Chất chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị, phương tiện đo, đánh giá phương pháp đo hoặc để xác định giá trị về thành phần, tính chất của vật liệu hoặc chất khác.

2. Phương tiệnđo là phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo.

3. Phạm vi đo là khoảng giá trị mức đo (từ mức đo nhỏ nhất đến mức đo lớn nhất) của phương tiện đo theo công bố của nhà sản xuất phương tiện đo.

4. Phép đo là tập hợp những thao tác để xác định giá trị đo của đại lượng cần đo.

5. Hàng đóng gói sẵn theo định lượng (sau đây gọi là hàng đóng gói sẵn) là hàng hóa được định lượng theo đơn vị đo khối lượng, thể tích, chiều dài, diện tích hoặc theo số đếm, được đóng gói và ghi định lượng trên nhãn hàng hóa mà không có sự chứng kiến của bên mua.

6. Kiểm định là hoạt động đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo yêu cầu kỹ thuật đo lường.

7. Hiệu chuẩn là hoạt động xác định, thiết lập mối quan hệ giữa giá trị đo của chuẩn đo lường, phương tiện đo với giá trị đo của đại lượng cần đo.

8. Thử nghiệm là việc xác định một hoặc một số đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, chuẩn đo lường.

9. Yêu cầu kỹ thuật đo lường là tập hợp các quy định về đặc tính kỹ thuật đo lường của chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo hoặc lượng của hàng đóng gói sẵn do tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

10. Các thuật ngữ khác được hiểu theo quy định tại Điều 3 của Luật Đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng đóng gói sẵn là hàng hóa được định lượng theo đơn vị đo khối lượng, thể tích, diện tích, chiều dài hoặc số đếm, được đóng gói và ghi định lượng trên nhãn hàng hóa mà không có sự chứng kiến của bên mua.

2. Hàng đóng gói sẵn nhóm 1 là hàng đóng gói sẵn không thuộc Danh mục quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Hàng đóng gói sẵn nhóm 2 là hàng đóng gói sẵn có số lượng lớn lưu thông trên thị trường hoặc có giá trị lớn, có khả năng gây tranh chấp, khiếu kiện về đo lường giữa các bên trong mua bán, thanh toán, gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, môi trường thuộc Danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2 quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Đơn vị hàng đóng gói sẵn hoặc bao hàng đóng gói sẵn là tập hợp gồm bao bì và lượng hàng hóa chứa trong bao bì.

5. Bao bì là vật liệu để bao gói phía ngoài hàng đóng gói sẵn trừ những thứ thuộc về bản chất của hàng hóa.

6. Lượng thực (Qr) là lượng hàng đóng gói sẵn chứa trong bao bì và được xác định bằng phương tiện đo phù hợp quy định.

7. Đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp là đơn vị hàng đóng gói sẵn có lượng thực (Qr) nhỏ hơn lượng tối thiểu cho phép (Qmin).

8. Lượng tối thiểu cho phép (Qmin) là hiệu số giữa lượng danh định (Qn) và lượng thiếu cho phép (T).

Qmin = Qn - T

Trong đó, lượng thiếu cho phép (T) được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Lượng danh định (Qr) là lượng của hàng đóng gói sẵn được ghi trên nhãn hàng hóa.

10. Giá trị trung bình (Xtb) của lượng của hàng đóng gói sẵn là giá trị quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Nghị định 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

11. Lô hàng đóng gói sẵn (gọi tắt là lô) là tập hợp các đơn vị hàng đóng gói sẵn giống nhau được sản xuất (bao gồm một hoặc các hoạt động sản xuất, sang bao hoặc chai, đóng gói), nhập khẩu, lưu thông, buôn bán với cùng một lượng danh định, dưới những điều kiện như nhau mà từ đó hàng đóng gói sẵn được lấy ra để tiến hành đánh giá sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

12. Cỡ lô (N) là con số chỉ tổng số đơn vị hàng đóng gói sẵn trong lô và được xác định theo các yêu cầu sau đây:

a) Tại nơi sản xuất, cỡ lô được tính bằng số đơn vị hàng đóng gói sẵn được sản xuất trong một giờ;

b) Tại nơi nhập khẩu; cỡ lô được tính bằng số đơn vị hàng đóng gói sẵn theo từng đợt nhập hàng;

c) Tại nơi lưu thông, buôn bán, cỡ lô được tính bằng số đơn vị hàng đóng gói sẵn trên phương tiện vận chuyển, tại nơi chứa, tại nơi bán;

d) Cỡ lô không quá một trăm nghìn (100 000).

13. Cỡ mẫu (n) là con số chỉ số đơn vị hàng đóng gói sẵn phải lấy mẫu ngẫu nhiên trong lô để đánh giá.

14. Số đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp là con số chỉ số đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp yêu cầu quy định và được xác định khi đánh giá lô hàng đóng gói sẵn.

15. Dung môi là chất lỏng, chất khí được chứa cùng với hàng đóng gói sẵn và được bỏ đi sau khi sử dụng hàng đóng gói sẵn đó.

16. Lượng ráo nước là lượng thực của hàng đóng gói sẵn trong dung môi lỏng.

17. Cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn là tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc các hoạt động sản xuất, sang bao hoặc chai, đóng gói tại Việt Nam.

18. Cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn là tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hàng đóng gói sẵn.

19. Các từ ngữ khác được hiểu theo quy định tại Điều 3 Luật Đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.NĐ.1.3. Giải thích từ ngữ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Nghị định 86/2012/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường ban hành ngày 19/10/2012*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.6. Danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.7.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phép đo là tập hợp những thao tác để xác định lượng xăng dầu cần đo.

2. Phương tiện đo là phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo.

3. Bên giao xăng dầu là thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, thương nhân sản xuất xăng dầu, thương nhân phân phối xăng dầu, thương nhân làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện việc xuất giao xăng dầu theo hợp đồng mua bán xăng dầu đã ký.

4. Bên nhận xăng dầu là thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu, thương nhân sản xuất xăng dầu, thương nhân phân phối xăng dầu, thương nhân làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu, thương nhân làm đại lý bán lẻ xăng dầu, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu thực hiện việc nhận xăng dầu từ Bên giao xăng dầu theo hợp đồng mua bán xăng dầu đã ký.

5. Bên vận chuyển xăng dầu là thương nhân kinh doanh xăng dầu thực hiện việc nhận xăng dầu từ Bên giao xăng dầu, vận chuyển và bàn giao xăng dầu cho Bên nhận xăng dầu.

Các từ ngữ khác trong Thông tư này được hiểu theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.9.NĐ.4.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Một số hoạt động kinh doanh đặc thù)*

**Điều 19.4.TT.9.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

Trong Thông tư này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ là tập hợp những thao tác cân để xác định lượng hàng hoá theo đơn vị đo khối lượng trong mua bán hàng hoá tiêu dùng thông thường (lương thực, thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng thông thường khác; loại trừ xăng, dầu, khí, vàng, thuốc, mỹ phẩm) tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán lẻ, có sự chứng kiến của người mua và người bán;

2.Lượng thiếu là chênh lệch giữa lượng công bố và lượng thực;

3.Lượng công bố là lượng hàng hoá được chỉ thị trên cân khi thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ;

4.Lượng thực là lượng hàng hoá đúng quy định;

5. Quả cân đối chứng là quả cân đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 và được dùng để thực hiện phép đo đối chứng quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

6. Phép đo đối chứng là phép đo do cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quy định tại Chương III thực hiện để kiểm tra sự phù hợp với quy định về lượng thiếu tại Điều 5 Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.9.5. Lượng thiếu cho phép của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.9.6. Quả cân đối chứng, phép đo đối chứng của Thông tư 09/2017/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ ban hành ngày 27/06/2017*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.10.3. Giải thích thuật ngữ và quy định chữ viết tắt**

*(Điều 3 Thông tư số 11/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2018)*

1. Phương tiện đo là phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo.

2. Phương tiện đo cho trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục là phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo nồng độ 01 hoặc các thông số trong môi trường không khí.

3. Kiểm định là hoạt động đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo yêu cầu kỹ thuật đo lường.

4. Hiệu chuẩn là hoạt động xác định, thiết lập mối quan hệ giữa giá trị đo của phương tiện đo, chuẩn đo lường với giá trị đo của đại lượng cần đo.

5.Khí “không”: là khí có nồng độ nhỏ hơn giới hạn phát hiện mà phương tiện đo có thể phát hiện được.

6. Thiết bị tạo khí “không”: là thiết bị tạo ra khí “không” trong đó các thành phần khí làm ảnh hưởng đến các thành phần khí thuộc đối tượng cần đo có nồng độ dưới ngưỡng phát hiện.

7. Khí chuẩn (hỗn hợp khí chuẩn): là chất chuẩn ở thể khí được chứng nhận có các thành phần khí chuẩn ổn định với nồng độ xác định thường được nén với áp suất cao trong bình kim loại.

8. Thiết bị pha loãng khí chuẩn: là thiết bị có khả năng pha loãng khí chuẩn thành khí có nồng độ mong muốn theo nguyên lý pha khí chuẩn với khí “không”.

9. Quy định các chữ viết tắt

|  |  |
| --- | --- |
| **Chữ viết tắt** | **Nội dung viết tắt** |
| BHLĐ | Bảo hộ lao động |
| ĐKĐB | Độ không bảo đảm đo |
| ĐLVN | Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam |
| ĐVT | Đơn vị tính |
| PTĐ | Phương tiện đo |
| KS1, KS2, KS3, KS4 | Kỹ sư bậc 1, kỹ sư bậc 2, kỹ sư bậc 3, kỹ sư bậc 4 |
| TT | Thứ tự |

**Điều 19.4.TT.11.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng là việc thiết lập, sử dụng đơn vị đo, chuẩn đo lường; sản xuất, sửa chữa, mua sắm, cải tiến, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo; kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo; thực hiện phép đo; định lượng đối với hàng đóng gói sẵn; quản lý về đo lường; thông tin, đào tạo, tư vấn, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về đo lường. Hoạt động này nhằm bảo đảm kịp thời cho nhiệm vụ chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện quân sự và các nhiệm vụ quốc phòng khác.

2. Kiểm tra kỹ thuật đo lường là hoạt động đánh giá tình trạng kỹ thuật, xác định tham số kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo quy trình kiểm tra kỹ thuật đo lường.

3. Cơ sở Đo lường-Chất lượng là đơn vị được Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng công nhận năng lực kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với chuẩn mực công nhận hiện hành của Bộ Quốc phòng.

4. Cơ quan Tiêu chuẩn-Đo lương-Chất lượng đơn vị đầu mối Ngành là phòng, ban, trợ lý Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng các quân chủng, binh chủng, quân khu, quân đoàn, tổng cục, viện, học viện hoặc tương đương; chịu trách nhiệm trước người chỉ huy về công tác Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng.

5. Đơn vị đo đặc thù quân sự là những đơn vị đo không quy định trong Nghị định 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đo lường (sau đây viết gọn là Nghị định số 86/2012/NĐ-CP) nhưng cần thiết được sử dụng trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

**Điều 19.4.TT.12.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản sao là bản có chứng thực bản sao từ bản chính của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân;

2. Hồ sơ chất lượng khí bao gồm: bản sao tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với từng loại khí và bản sao chứng chỉ chất lượng (thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của cơ quan có thẩm quyền, thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng khí nhập khẩu hoặc văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng nhập khẩu của cơ quan kiểm tra);

3. Các thuật ngữ về đo lường áp dụng theo quy định của pháp luật về đo lường;

4. Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG) và các từ ngữ khác trong Thông tư này áp dụng theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí (sau đây viết tắt là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP).

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.3. Giải thích từ ngữ của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 34.9.NĐ.12.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Một số hoạt động kinh doanh đặc thù)*

**Điều 19.4.LQ.4. Nguyên tắc hoạt động đo lường**

*(Điều 4 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đo lường phải bảo đảm tính thống nhất, chính xác.

2. Hoạt động đo lường phải bảo đảm:

a) Minh bạch, khách quan, chính xác; công bằng giữa các bên trong mua bán, thanh toán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

b) An toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường;

c) Thuận lợi cho giao dịch thương mại trong nước và quốc tế;

d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đo lường;

đ) Phù hợp với thông lệ quốc tế;

e) Tôn trọng sự thỏa thuận của các bên trong hoạt động đo lường trên cơ sở bảo đảm tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 19.4.TT.11.4. Nguyên tắc hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng**

*(Điều 4 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Đo lường phải bảo đảm tính thống nhất, chính xác.

2. Hoạt động đo lường phải bảo đảm:

a) Trung thực, khách quan, chính xác, minh bạch;

b) An toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường;

c) Phù hợp với thông lệ quốc tế, quy định của Nhà nước, quy định đặc thù trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng;

d) Thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động đo lường.

**Điều 19.4.LQ.5. Chính sách của Nhà nước về đo lường**

*(Điều 5 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng và duy trì hệ thống chuẩn đo lường quốc gia; bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện các yêu cầu về đo lường đối với chuẩn quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực về đo lường; đẩy mạnh xã hội hóa đối với các hoạt động đo lường sau đây:

a) Thiết lập và duy trì chuẩn đo lường;

b) Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

c) Sản xuất phương tiện đo, chuẩn đo lường;

d) Đào tạo, tư vấn, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về đo lường.

3. Ưu tiên đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong hoạt động đo lường; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về đo lường; tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về đo lường.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng đơn vị đo pháp định để thay thế đơn vị đo khác; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong hoạt động đo lường phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên sử dụng tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được công nhận, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phục vụ quản lý nhà nước về đo lường.

**Điều 19.4.TT.11.5. Chính sách về đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng**

*(Điều 5 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Bộ Quốc phòng tập trung đầu tư xây dựng và duy trì hệ thống chuẩn đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; bảo đảm kinh phí cho việc thực hiện các yêu cầu về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo do Bộ Quốc phòng đầu tư, quản lý.

2. Bộ Quốc phòng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

3. Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng là cơ quan được Bộ Quốc phòng giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất về chủ trương, biện pháp và tổ chức thực hiện đối với các hoạt động đo lường.

**Điều 19.4.TT.11.31. Nguồn kinh phí bảo đảm**

*(Điều 31 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Ngân sách nhà nước chi cho quốc phòng bảo đảm nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác đo lường.

2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển.

3. Quỹ dự trữ ngoại hối nhà nước (Ngân sách đặc biệt).

4. Nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 19.4.LQ.6. Hợp tác quốc tế về đo lường**

*(Điều 6 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Hợp tác quốc tế về đo lường được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi.

2. Hợp tác quốc tế về đo lường được thực hiện thông qua các hoạt động sau đây:

a) Ký kết điều ước quốc tế về đo lường; gia nhập tổ chức quốc tế về đo lường; ký kết thỏa thuận, thừa nhận kết quả phép đo, kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm giữa tổ chức của Việt Nam với tổ chức tương ứng của các quốc gia, chủ thể khác của pháp luật quốc tế;

b) Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế;

c) Trao đổi chuyên gia, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đo lường với các quốc gia khác, các tổ chức quốc tế;

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;

đ) Phối hợp giải quyết tranh chấp.

**Điều 19.4.NĐ.1.4. Áp dụng điều ước quốc tế**

*(Điều 4 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình hướng dẫn việc sử dụng đơn vị đo chuyên ngành theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**Điều 19.4.LQ.7. Những hành vi bị cấm**

*(Điều 7 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Lợi dụng hoạt động đo lường để gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Cố ý làm sai lệch phương tiện đo, kết quả đo.

3. Cố ý cung cấp sai, giả mạo kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

4. Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa nội dung trên dấu định lượng, dấu kiểm định, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.1.LQ.10. Các hành vi bị cấm của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng)*

**Chương II**

**ĐƠN VỊ ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

**Mục 1**

**ĐƠN VỊ ĐO**

**Điều 19.4.LQ.8. Phân loại đơn vị đo**

*(Điều 8 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đơn vị đo bao gồm đơn vị đo pháp định và đơn vị đo khác.

2. Đơn vị đo pháp định bao gồm:

a) Đơn vị đo cơ bản thuộc Hệ đơn vị đo quốc tế;

b) Các đơn vị đo dẫn xuất thuộc Hệ đơn vị đo quốc tế;

c) Bội thập phân, ước thập phân của đơn vị đo quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Đơn vị đo không thuộc Hệ đơn vị đo quốc tế phù hợp với tập quán trong nước và thông lệ quốc tế được quy định;

đ) Đơn vị đo được thiết lập bằng tổ hợp các đơn vị đo quy định tại điểm a, b, c và d khoản này.

3. Đơn vị đo cơ bản thuộc Hệ đơn vị đo quốc tế bao gồm:

a) Đơn vị đo độ dài là mét, ký hiệu là m;

b) Đơn vị đo khối lượng là kilôgam, ký hiệu là kg;

c) Đơn vị đo thời gian là giây, ký hiệu là s;

d) Đơn vị đo cường độ dòng điện là ampe, ký hiệu là A;

đ) Đơn vị đo nhiệt độ nhiệt động học là kenvin, ký hiệu là K;

e) Đơn vị đo lượng chất là mol, ký hiệu là mol;

g) Đơn vị đo cường độ sáng là candela, ký hiệu là cd.

4. Chính phủ quy định chi tiết đơn vị đo pháp định.

5. Đơn vị đo khác bao gồm đơn vị đo cổ truyền và đơn vị đo không quy định tại khoản 2 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.5. Đơn vị đo pháp định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.1.5. Đơn vị đo pháp định**

*(Điều 5 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Đơn vị đo pháp định thuộc Hệ đơn vị đo quốc tế bao gồm:

a) Đơn vị đo cơ bản quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Đo lường;

b) Đơn vị đo dẫn xuất gồm các đơn vị đo được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bội thập phân, ước thập phân của đơn vị đo cơ bản hoặc đơn vị đo dẫn xuất được thiết lập theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đơn vị đo pháp định không thuộc Hệ đơn vị đo quốc tế bao gồm:

a) Các đơn vị đo theo thông lệ quốc tế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các đơn vị đo chuyên ngành đặc biệt, đơn vị đo theo tập quán trong nước quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Các đơn vị đo được thiết lập trên cơ sở kết hợp từ các đơn vị đo quy định tại Khoản 1 Điều này; từ các đơn vị đo quy định tại Điểm a Khoản này; từ các đơn vị đo quy định tại Khoản 1 và tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.8. Phân loại đơn vị đo của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.6. Đơn vị đo**

*(Điều 6 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Đơn vị đo sử dụng trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng gồm các đơn vị đo pháp định, đơn vị đo khác theo quy định của Luật đo lường năm 2011, Nghị định 86/2012/NĐ-CP và các đơn vị đo đặc thù quân sự, quốc phòng.

2. Sử dụng đơn vị đo

a) Phải sử dụng đơn vị đo pháp định trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật đo lường;

b) Việc trình bày kết quả đo, thể hiện giá trị đại lượng theo đơn vị đo pháp định phải tuân thủ quy định tại Phụ lục V Nghị định 86/2012/NĐ-CP. Giá trị đại lượng đo, trị số và đơn vị đo pháp định trình bày trước; trị số và đơn vị đo khác trình bày sau và để trong ngoặc đơn;

c) Việc quy đổi các đơn vị đo đặc thù quân sự, quốc phòng theo đơn vị đo pháp định được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.9. Sử dụng đơn vị đo của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.9. Sử dụng đơn vị đo**

*(Điều 9 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đơn vị đo pháp định phải được sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Trong văn bản do cơ quan nhà nước ban hành;

b) Trên phương tiện đo sử dụng trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và các hoạt động công vụ khác;

c) Ghi lượng của hàng đóng gói sẵn;

d) Trong sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phương tiện đo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;

đ) Trong hoạt động bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường.

2. Đơn vị đo khác được sử dụng theo thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp giải quyết tranh chấp có liên quan đến sử dụng đơn vị đo khác với đơn vị đo pháp định thì phải quy đổi sang đơn vị đo pháp định.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.16. Các loại phương tiện đo của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.NĐ.1.6. Sử dụng đơn vị đo của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.11.6. Đơn vị đo của Thông tư 02/2019/TT-BQP Quy định về hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng ban hành ngày 07/01/2019*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.NĐ.1.6. Sử dụng đơn vị đo**

*(Điều 6 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Phải sử dụng, đơn vị đo pháp định trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật Đo lường.

2. Việc trình bày kết quả đo, thể hiện giá trị đại lượng theo đơn vị đo pháp định phải tuân thủ quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đơn vị đo khác được sử dụng theo thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trường hợp giải quyết tranh chấp có liên quan đến sử dụng đơn vị đo khác với đơn vị đo pháp định thì phải quy đổi sang đơn vị đo pháp định.

4. Sản phẩm, phương tiện đo ghi, khắc theo đơn vị đo khác đã tồn tại trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng.

5. Kết quả đo được xác định trực tiếp bằng các phương tiện đo quy định tại Khoản 4 nếu sử dụng cho các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thì phải quy đổi theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này và trình bày theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.9. Sử dụng đơn vị đo của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.NĐ.1.7. Quy đổi đơn vị đo khác theo đơn vị đo pháp định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.1.7. Quy đổi đơn vị đo khác theo đơn vị đo pháp định**

*(Điều 7 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Quy đổi của một số đơn vị đo khác theo đơn vị đo pháp định được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Quy đổi của đơn vị đo khác chưa được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này được quy định như sau:

a) Việc quy đổi của các đơn vị đo theo tập quán trong nước do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn khi có yêu cầu;

b) Quy đổi của đơn vị đo không phải là đơn vị đo theo tập quán trong nước được lấy theo văn bản “Hệ đơn vị đo quốc tế” (SI) hiện hành của Viện Cân đo quốc tế (BIPM).

3. Khi trình bày giá trị đại lượng đo, trị số và đơn vị đo pháp định phải trình bày trước, trị số và đơn vị đo khác phải trình bày sau và để trong ngoặc đơn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.6. Sử dụng đơn vị đo của Đề mục Đo lường)*

**Mục 2**

**CHUẨN ĐO LƯỜNG**

**Điều 19.4.LQ.10. Hệ thống chuẩn đo lường của từng lĩnh vực đo**

*(Điều 10 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Chuẩn đo lường quốc gia (sau đây gọi là chuẩn quốc gia) là chuẩn đo lường cao nhất của quốc gia được dùng để xác định giá trị đo của các chuẩn đo lường còn lại của lĩnh vực đo.

2. Chuẩn đo lường chính (sau đây gọi là chuẩn chính) là chuẩn đo lường được dùng để hiệu chuẩn, xác định giá trị đo của các chuẩn đo lường khác ở địa phương, tổ chức.

3. Chuẩn đo lường công tác (sau đây gọi là chuẩn công tác) là chuẩn đo lường được dùng để kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo.

**Điều 19.4.LQ.11. Yêu cầu cơ bản đối với chuẩn đo lường**

*(Điều 11 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản của chuẩn đo lường phải được thể hiện trên chuẩn đo lường hoặc ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo.

2. Đặc tính kỹ thuật đo lường của chuẩn đo lường phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được tổ chức, cá nhân công bố hoặc được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định áp dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.12. Yêu cầu đối với chuẩn quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.14. Yêu cầu đối với chuẩn chính, chuẩn công tác*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.15. Yêu cầu đối với chất chuẩn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.1.4. Điều kiện để được phê duyệt là chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.7. Chuẩn đo lường**

*(Điều 7 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Chuẩn đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng được thiết lập, quản lý, sử dụng phù hợp với Kế hoạch phát triển chuẩn đo lường quốc gia, Quy hoạch hệ thống chuẩn đo lường của Bộ Quốc phòng; với mục tiêu đảm bảo truyền độ chính xác từ cao xuống thấp; đáp ứng nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường; đáp ứng yêu cầu đo lường phục vụ các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

Hệ thống chuẩn đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng gồm:

a) Chuẩn đo lường quốc gia do Bộ Quốc phòng thiết lập;

b) Chuẩn đo lường chính của Bộ Quốc phòng là chuẩn đo lường do Bộ Quốc phòng thiết lập; được dùng để kiểm định, hiệu chuẩn, xác định giá trị đo của các chuẩn đo lường khác ở các đơn vị, cơ sở Đo lường-Chất lượng hoạt động trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng;

c) Chuẩn đo lường công tác là chuẩn đo lường được dùng để kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo.

2. Yêu cầu đối với chuẩn đo lường

a) Yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản của chuẩn đo lường phải được thể hiện trên chuẩn đo lường hoặc ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo. Đặc tính kỹ thuật đo lường của chuẩn đo lường phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành hoặc được Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quy định áp dụng;

b) Chuẩn đo lường quốc gia phải được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt; Chuẩn đo lường chính phải được phê duyệt theo quy định của Bộ Quốc phòng;

c) Chuẩn đo lường quốc gia phải được thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng tại tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia theo quy định của Luật đo lường; chuẩn đo lường chính, chuẩn đo lường công tác phải được thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng tại các cơ sở Đo lường-Chất lượng. Chuẩn đo lường phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn hoặc so sánh với chuẩn đo lường có độ chính xác cao hơn.

3. Yêu cầu đối với chất chuẩn

Chất chuẩn phải bảo đảm tuân thủ yêu cầu đối với chuẩn đo lường quy định tại Khoản 2 Điều này và các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm độ đồng nhất, độ ổn định và giá trị thuộc tính của chất chuẩn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được quy định;

b) Phải được xác nhận giá trị thuộc tính của chất chuẩn cùng với độ không đảm bảo đo của giá trị thuộc tính này.

Chất chuẩn dùng trực tiếp để kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo phải được hiệu chuẩn và chứng nhận phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.13. Điều kiện hoạt động của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.11.24. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.8. Điều kiện hoạt động của cơ sở Đo lường-Chất lượng giữ chuẩn đo lường**

*(Điều 8 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

Cơ sở Đo lường-Chất lượng giữ chuẩn đo lường phải có đủ nhân lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật và hệ thống quản lý để thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Giữ, duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường theo quy định.

2. Định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn đo lường theo quy định.

3. Kiểm định, hiệu chuẩn hoặc so sánh để truyền độ chính xác tới chuẩn đo lường, phương tiện đo có độ chính xác thấp hơn.

4. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về chuẩn đo lường; xây dựng phương pháp duy trì, bảo quản chuẩn đo lường; xây dựng phương pháp đo để truyền độ chính xác tới chuẩn đo lường, phương tiện đo có độ chính xác thấp hơn.

**Điều 19.4.LQ.12. Yêu cầu đối với chuẩn quốc gia**

*(Điều 12 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. Chuẩn quốc gia phải được thiết lập theo kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia.

3. Chuẩn quốc gia phải được phê duyệt; duy trì, bảo quản, sử dụng tại tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia.

4. Chuẩn quốc gia phải được định kỳ hiệu chuẩn hoặc so sánh với chuẩn quốc tế hoặc với chuẩn quốc gia của nước ngoài đã được hiệu chuẩn hoặc đã được so sánh với chuẩn quốc tế.

Việc hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn quốc gia do tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia thực hiện.

5. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia; quy định chi tiết khoản 3 và khoản 4 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.11. Yêu cầu cơ bản đối với chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.LQ.13. Điều kiện hoạt động của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.LQ.15. Yêu cầu đối với chất chuẩn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.QĐ.1.1.**

*(Điều 1 Quyết định số 166/2004/QĐ-TTg Về việc ban hành Quy chế phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia ngày 21/09/2004 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/10/2004)*

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia.

**Điều 19.4.QĐ.2.1. Phê duyệt 10 chuẩn đo lường quốc gia**

*(Điều 1 Quyết định số 14/2006/QĐ-TTg Phê duyệt 10 chuẩn đo lường quốc gia ngày 17/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/02/2006)*

**1. 04 đại lượng cơ bản:**

a) Độ dài:

- Tên chuẩn đo lường: Nguồn bước sóng chuẩn Laser He - Ne 633 nm ổn định tần số bằng I-ốt.

Số hiệu: 206. Ký, mã hiệu: WINTER Model 100.

b) Khối lượng:

- Tên chuẩn đo lường : Quả cân chuẩn 1kg.

Số hiệu: VIE 982100/2. Ký, mã hiệu: VIE 982100/2.

c) Thời gian - Tần số:

- Tên chuẩn đo lường : Đồng hồ nguyên tử Cesium.

Số hiệu: 3608A01233. Ký, mã hiệu : HP5071A.

d) Nhiệt độ:

Tên chuẩn đo lường : Tổ hợp chuẩn quốc gia về nhiệt độ, gồm:

- Các điểm chuẩn nhiệt độ:

+ Điểm ba của nước tinh khiết.

Số hiệu: 9-1153; 9-1154; 9-1155. Ký, mã hiệu: TPW-5901.

+ Điểm ba của thuỷ ngân tinh khiết.

Số hiệu: Hg-00008. Ký, mã hiệu: 5900A.

+ Điểm nóng chảy của Gali tinh khiết.

Số hiệu: Ga-43036. Ký, mã hiệu: 5943.

+ Điểm đông đặc của thiếc tinh khiết.

Số hiệu: Sn-05025; Sn-05045. Ký, mã hiệu: 5905.

+ Điểm đông đặc của kẽm tinh khiết.

Số hiệu: Zn-06029, Zn-06046. Ký, mã hiệu: 5906.

- Hệ thống cầu đo chính xác cao:

+ Cầu đo tỷ số điện trở.

Số hiệu: 005844103. Ký, mã hiệu: F900/AS2-J-D-AVS AC.

+ Điện trở chuẩn AC/DC.

Số hiệu: 280369 (25Ω); 6419/04 (100Ω). Ký, mã hiệu: 5685A.

+ Nhiệt kế điện trở chuẩn Platin.

Số hiệu: SPRT-1355; SPRT-1357. Ký, mã hiệu: 5681.

**2. 06 đại lượng dẫn xuất**

a) Áp suất: Gồm hai chuẩn đo lường:

- Tên chuẩn đo lường thứ nhất: Áp kế piston khí.

Số hiệu: 58784. Ký, mã hiệu: RUSKA Model 2465A-754.

- Tên chuẩn đo lường thứ hai : Áp kế piston.

Số hiệu: 49915. Ký, mã hiệu: RUSKA Model 2485-930D.

b) Độ cứng:

- Tên chuẩn đo lường : Máy chuẩn độ cứng HNG-250 thang đo HRC.

Số hiệu: 030-78. Ký, mã hiệu: HNG-250.

c) Dung tích:

- Tên chuẩn đo lường : Hệ thống Chuẩn đo lường quốc gia về Dung tích.

Số hiệu: V05.01. Ký, mã hiệu: CQG-DT.

d) Lưu tốc thể tích chất lỏng:

- Tên chuẩn đo lường : Hệ thống Chuẩn đo lường quốc gia về Lưu tốc thể tích chất lỏng.

Số hiệu: V05.02. Ký, mã hiệu: CQG-LTTTCL.

đ) Công suất điện tần số công nghiệp: Gồm hai chuẩn đo lường:

- Tên chuẩn đo lường thứ nhất: Bộ chuyển đổi công suất 1 pha.

Số hiệu: 23028. Ký, mã hiệu: C1-2.

- Tên chuẩn đo lường thứ hai : Cầu so Công suất - Điện năng 3 pha.

Số hiệu: 20783. Ký, mã hiệu: KOM 200.3.

e) Năng lượng điện tần số công nghiệp: Gồm hai chuẩn đo lường:

- Tên chuẩn đo lường thứ nhất : Bộ chuyển đổi công suất 1 pha.

Số hiệu: 23028. Ký, mã hiệu: C1-2.

- Tên chuẩn đo lường thứ hai : Cầu so Công suất - Điện năng 3 pha.

Số hiệu: 20783. Ký, mã hiệu : KOM 200.3.

**Điều 19.4.QĐ.2.2. Trách nhiệm duy trì, bảo quản và khai thác chuẩn đo lường quốc gia**

*(Điều 2 Quyết định số 14/2006/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/02/2006)*

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm duy trì, bảo quản và khai thác chuẩn đo lường quốc gia nhằm bảo đảm tính thống nhất, liên kết và chính xác của chuẩn.

**Điều 19.4.TT.1.3. Điều kiện để được chỉ định là tổ chức giữ chuẩn quốc gia**

*(Điều 3 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được chỉ định giữ chuẩn quốc gia:

1. Có tư cách pháp nhân;

2. Có chuẩn đo lường tương ứng đề nghị được phê duyệt là chuẩn quốc gia (sau đây gọi tắt là chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt);

3. Có đủ phương tiện, trang thiết bị, mặt bằng làm việc, điều kiện môi trường và các điều kiện kỹ thuật khác (điều kiện về điện áp, tần số nguồn điện, chống rung động, chống ảnh hưởng của nhiễu điện từ trường) để thực hiện duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia tương ứng;

4. Có các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, hư hỏng, thiên tai; bảo đảm yêu cầu di chuyển khẩn cấp chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt;

5. Có ít nhất 02 nhân viên kỹ thuật thực hiện việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt. Nhân viên kỹ thuật phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ thuật tương ứng;

b) Ngoại ngữ: Tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nga, trình độ C hoặc tương đương trở lên;

c) Có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm thực hiện hiệu chuẩn, so sánh chuẩn đo lường.

6. Có sơ đồ hiệu chuẩn và quy trình hiệu chuẩn hoặc phương pháp so sánh chuẩn đo lường đề nghị phê duyệt phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế;

7. Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 để thực hiện việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.1.4. Điều kiện để được phê duyệt là chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.1.9. Nội dung đánh giá của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.4. Điều kiện để được phê duyệt là chuẩn quốc gia**

*(Điều 4 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

Chuẩn đo lường đáp ứng các điều kiện sau đây được phê duyệt là chuẩn quốc gia:

1. Đáp ứng các yêu cầu cơ bản đối với chuẩn đo lường quy định tại Điều 11 của Luật Đo lường;

2. Phù hợp với quy hoạch phát triển chuẩn quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

3. Được lưu giữ, duy trì, bảo quản và sử dụng tại tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.11. Yêu cầu cơ bản đối với chuẩn đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.1.3. Điều kiện để được chỉ định là tổ chức giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.1.9. Nội dung đánh giá của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.5. Lập hồ sơ đề nghị chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia, phê duyệt chuẩn quốc gia**

*(Điều 5 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Trường hợp đề nghị được chỉ định giữ chuẩn quốc gia cùng với đề nghị phê duyệt chuẩn quốc gia, tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục). Hồ sơ gồm:

a) Đề nghị được chỉ định giữ chuẩn quốc gia, phê duyệt chuẩn quốc gia (theo Mẫu 1a. ĐNCĐPD tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Tài liệu kỹ thuật của chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt (thuyết minh kỹ thuật; hướng dẫn duy trì, bảo quản, sử dụng; giấy chứng nhận hiệu chuẩn, thử nghiệm...) do tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu cung cấp (tiếng Việt hoặc tiếng Anh hoặc cả 02 thứ tiếng);

c) Bộ ảnh gồm một (01) ảnh phối cảnh tổng thể và các ảnh khác của chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt (các ảnh cùng kích cỡ, cỡ nhỏ nhất 90 mm x 120 mm nhưng không lớn hơn 210 mm x 297 mm, gắn trên giấy khổ A4 cùng với chú thích cho mỗi ảnh) và đĩa CD chứa các ảnh đó. Các ảnh chụp phải là ảnh màu, rõ ràng và phải thể hiện được hình dáng, tên và thông tin về các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt;

d) Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị) văn bản về tư cách pháp nhân của tổ chức đề nghị;

đ) Báo cáo về cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân lực để thực hiện duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt (theo Mẫu 2. BCCS tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Văn bản quy định về việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này;

g) Sơ đồ hiệu chuẩn; quy trình và chu kỳ hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn;

h) Danh mục hồ sơ của hệ thống quản lý đối với hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt.

2. Trường hợp đề nghị được chỉ định giữ chuẩn quốc gia, tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Hồ sơ gồm:

a) Đề nghị được chỉ định giữ chuẩn quốc gia (theo Mẫu 1b. ĐNCĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đề nghị) văn bản về tư cách pháp nhân của tổ chức đề nghị;

c) Báo cáo về cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân lực để thực hiện duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt (theo Mẫu 2. BCCS tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Văn bản quy định về việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này;

đ) Sơ đồ hiệu chuẩn; quy trình và chu kỳ hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn đo lường;

e) Danh mục hồ sơ của hệ thống quản lý đối với hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.1.13. Xử lý hồ sơ kết quả đánh giá*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.1.14. Quyết định phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.1.19. Quy định về duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia của Thông tư 14/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia ban hành ngày 12/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.1.6. Xử lý hồ sơ**

*(Điều 6 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Tổng cục thông báo cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục quyết định về việc đánh giá tại cơ sở.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.1.16. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.1.18. Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt, chỉ định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.7. Phương thức và nguyên tắc đánh giá tại cơ sở**

*(Điều 7 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Đánh giá tại cơ sở được thực hiện theo phương thức đoàn đánh giá.

2. Đánh giá tại cơ sở được thực hiện theo nguyên tắc chuyên gia.

**Điều 19.4.TT.1.8. Đoàn đánh giá**

*(Điều 8 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Đoàn đánh giá do Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quyết định thành lập để đánh giá tại cơ sở, báo cáo kết quả và tư vấn cho Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về sự phù hợp của tổ chức đề nghị và của chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt so với các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

2. Thành phần của đoàn đánh giá

a) Đoàn đánh giá gồm trưởng đoàn, thư ký và thành viên khác. Số lượng thành viên đoàn đánh giá không ít hơn ba (03) người;

b) Trưởng đoàn là người có uy tín trong lĩnh vực đo lường. Trưởng đoàn có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đoàn đánh giá; phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên; triệu tập và chủ trì các buổi họp của đoàn đánh giá; quyết định việc mời các đại biểu tham dự khi cần thiết; thông qua hồ sơ kết quả đánh giá trước khi trình Tổng cục;

c) Thư ký là công chức làm nhiệm vụ quản lý đo lường của Tổng cục. Thư ký có trách nhiệm: Chuẩn bị chương trình đánh giá (theo Mẫu 3. CTĐG tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này); phiếu đánh giá (theo Mẫu 4. PĐG tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này); ghi chép đầy đủ và trung thực các ý kiến đánh giá; thu thập phiếu đánh giá của các thành viên trong đoàn đánh giá; lập biên bản tổng hợp kết quả đánh giá (theo Mẫu 5. BBTH tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) để họp thông qua hồ sơ đánh giá;

d) Thành viên khác của đoàn đánh giá là cán bộ khoa học hoạt động trong lĩnh vực đo phù hợp được mời từ các Bộ, ngành, doanh nghiệp, trường đại học, các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan hoặc chuyên gia độc lập. Thành viên có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả thực hiện nhiệm vụ.

**Điều 19.4.TT.1.9. Nội dung đánh giá**

*(Điều 9 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Sự phù hợp của tổ chức đề nghị với các điều kiện quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

2. Sự phù hợp của chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt với các điều kiện quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.1.3. Điều kiện để được chỉ định là tổ chức giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.1.4. Điều kiện để được phê duyệt là chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.10. Phương pháp đánh giá**

*(Điều 10 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

Trong quá trình đánh giá, thành viên đoàn đánh giá được áp dụng một hoặc các phương pháp đánh giá sau đây:

1. Phỏng vấn trực tiếp người phụ trách, nhân viên kỹ thuật của tổ chức đề nghị về những thông tin có liên quan.

2. Xem xét hồ sơ lưu trữ, các tài liệu có liên quan.

3. Quan sát thực tế chuẩn đo lường được đề nghị phê duyệt, phương tiện, trang thiết bị, mặt bằng làm việc, điều kiện môi trường và các điều kiện kỹ thuật khác để thực hiện duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia.

4. Đánh giá sự thành thạo của nhân viên kỹ thuật, sự phù hợp của quy trình hiệu chuẩn, quy định về duy trì, bảo quản, sử dụng thông qua quan sát thao tác và xử lý kết quả hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn đo lường do nhân viên kỹ thuật thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.1.11. Tiến hành đánh giá của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.11. Tiến hành đánh giá**

*(Điều 11 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Trưởng đoàn tổ chức họp đoàn đánh giá, thông qua chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ và thống nhất kế hoạch thực hiện việc đánh giá theo tiến độ, nội dung đánh giá quy định trong quyết định thành lập đoàn đánh giá.

2. Theo phương pháp đánh giá quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nội dung đánh giá được phân công, các thành viên tiến hành đánh giá và ghi kết quả đánh giá vào phiếu đánh giá.

3. Trưởng đoàn tổ chức họp để thông qua hồ sơ đánh giá tại cơ sở.

4. Việc đánh giá phải hoàn thành trong thời gian ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký quyết định thành lập đoàn đánh giá. Chi phí và các điều kiện khác phục vụ việc đánh giá tại chỗ của đoàn đánh giá do tổ chức đề nghị bảo đảm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.1.10. Phương pháp đánh giá của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.12. Hồ sơ kết quả đánh giá**

*(Điều 12 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

Trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc đánh giá, trưởng đoàn trình một (01) bộ hồ sơ kết quả đánh giá lên Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

1. Quyết định thành lập đoàn đánh giá;

2. Chương trình đánh giá;

3. Các phiếu đánh giá của thành viên;

4. Biên bản tổng hợp kết quả đánh giá.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.1.13. Xử lý hồ sơ kết quả đánh giá của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.13. Xử lý hồ sơ kết quả đánh giá**

*(Điều 13 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ kết quả đánh giá, nếu kết quả đánh giá tại cơ sở không đạt yêu cầu quy định, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị.

2. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ kết quả đánh giá, nếu kết quả đánh giá tại chỗ đạt yêu cầu quy định, Tổng cục xem xét, lập một (01) bộ hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia. Bộ hồ sơ gồm:

a) Công văn của Tổng cục;

b) Hồ sơ kết quả đánh giá quy định tại Điều 12 của Thông tư này;

c) Hồ sơ đề nghị phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.1.5. Lập hồ sơ đề nghị chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia, phê duyệt chuẩn quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.1.12. Hồ sơ kết quả đánh giá*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.1.15. Lưu giữ hồ sơ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.14. Quyết định phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia**

*(Điều 14 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Căn cứ hồ sơ trình duyệt của Tổng cục, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia (sau đây gọi tắt là quyết định phê duyệt, chỉ định).

2. Quyết định phê duyệt, chỉ định bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên lĩnh vực đo, đại lượng đo;

b) Tên chuẩn quốc gia;

c) Số hiệu;

d) Ký mã hiệu của chuẩn quốc gia;

đ) Nơi sản xuất, năm sản xuất của chuẩn quốc gia;

e) Phạm vi đo, độ chính xác hoặc cấp chính xác và các đặc trưng kỹ thuật đo lường cần thiết khác của chuẩn quốc gia;

g) Tên, địa chỉ của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia.

3. Trường hợp một (01) quyết định phê duyệt, chỉ định được ban hành để phê duyệt đồng thời từ hai (02) chuẩn quốc gia trở lên và chỉ định một (01) tổ chức giữ các chuẩn quốc gia đó thì các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e phải ghi riêng cho từng chuẩn quốc gia.

4. Quyết định phê duyệt, chỉ định được gửi cho tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia.

5. Quyết định phê duyệt, chỉ định quy định tại khoản 2 Điều này và các ảnh của chuẩn quốc gia quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 của Thông tư này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, của Tổng cục.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.1.5. Lập hồ sơ đề nghị chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia, phê duyệt chuẩn quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.1.16. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.1.18. Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt, chỉ định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.15. Lưu giữ hồ sơ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia**

*(Điều 15 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Hồ sơ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia được lưu giữ gồm: Quyết định phê duyệt, chỉ định quy định tại Điều 14 và các hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia được lưu giữ tại Tổng cục.

3. Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia chịu trách nhiệm lập và lưu giữ một (01) bộ hồ sơ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.

4. Thời hạn lưu giữ hồ sơ: Năm (05) năm sau khi quyết định phê duyệt, chỉ định được điều chỉnh hoặc bị hủy bỏ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.1.13. Xử lý hồ sơ kết quả đánh giá*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.1.16. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.1.18. Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt, chỉ định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.16. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định**

*(Điều 16 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia không hoàn thành trách nhiệm theo quy định tại Điều 22 của Thông tư này;

b) Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia có văn bản đề nghị được đình chỉ việc giữ chuẩn quốc gia.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở đề nghị của Tổng cục, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định phê duyệt, chỉ định (gọi tắt là quyết định đình chỉ). Thời hạn tạm thời đình chỉ không được quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của quyết định đình chỉ.

3. Quyết định đình chỉ được gửi cho tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, của Tổng cục.

4. Trong thời hạn tạm thời đình chỉ quy định tại khoản 2 Điều này, sau khi hoàn thành việc khắc phục hậu quả do không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định tại Thông tư này, tổ chức có quyết định đình chỉ có quyền lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị chỉ định lại gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị chỉ định lại;

b) Các tài liệu, hồ sơ về việc đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả.

5. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục quyết định kiểm tra trên hồ sơ hoặc đánh giá tại cơ sở đối với nội dung đề nghị chỉ định lại.

6. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Tổng cục thông báo cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

7. Trường hợp kiểm tra trên hồ sơ, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục lập hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ gồm:

a) Công văn của Tổng cục;

b) Hồ sơ đề nghị chỉ định lại quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Trường hợp đánh giá tại cơ sở, việc xử lý hồ sơ và đánh giá tại cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và tại Mục 3 Chương II của Thông tư này.

9. Căn cứ hồ sơ trình của Tổng cục, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định phê duyệt, chỉ định lại theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

10. Lưu giữ hồ sơ chỉ định lại thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 3 ĐÁNH GIÁ TẠI CƠ SỞ - Chương II của Thông tư 14/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=59427#Chuong_II_Muc_3)*; Điều 19.4.TT.1.6. Xử lý hồ sơ của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.1.14. Quyết định phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.1.15. Lưu giữ hồ sơ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.1.22. Trách nhiệm của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia của Thông tư 14/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia ban hành ngày 12/07/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.1.17. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định**

*(Điều 17 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia bị phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức có quyết định đình chỉ đã quá thời hạn tạm thời đình chỉ nhưng không hoàn thành việc khắc phục hậu quả;

c) Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia có văn bản đề nghị không tiếp tục thực hiện việc giữ chuẩn quốc gia như được chỉ định;

d) Chuẩn quốc gia bị mất, hư hỏng không khắc phục được.

2. Trên cơ sở đề nghị của Tổng cục, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định (gọi tắt là quyết định hủy bỏ hiệu lực).

3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực được gửi cho tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, của Tổng cục.

**Điều 19.4.TT.1.18. Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt, chỉ định**

*(Điều 18 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Trường hợp đề nghị điều chỉnh tên, địa chỉ của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia

a) Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh phạm vi phê duyệt, chỉ định gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh;

- Cam kết không có sự thay đổi về chuẩn quốc gia và các điều kiện duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia đã được phê duyệt;

- Tài liệu khác có liên quan.

b) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục xem xét, lập hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ gồm:

- Công văn của Tổng cục;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh phạm vi phê duyệt, chỉ định theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Trường hợp đề nghị điều chỉnh các nội dung khác của quyết định phê duyệt, chỉ định liên quan đến việc thay đổi năng lực của tổ chức được chỉ định hoặc thay đổi đặc trưng kỹ thuật đo lường của chuẩn quốc gia

a) Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh phạm vi phê duyệt, chỉ định, bộ hồ sơ gồm: Công văn nêu rõ nội dung đề nghị điều chỉnh; các tài liệu liên quan đến việc thay đổi về năng lực của tổ chức được chỉ định, thay đổi về đặc trưng kỹ thuật đo lường của chuẩn quốc gia;

b) Việc xử lý hồ sơ đề nghị và đánh giá tại cơ sở thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và tại Mục 3 Chương II của Thông tư này.

3. Căn cứ hồ sơ trình của Tổng cục, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định phê duyệt, chỉ định theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này đối với nội dung điều chỉnh.

4. Hồ sơ của chuẩn quốc gia sau khi được điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt, chỉ định được lưu giữ theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 3 ĐÁNH GIÁ TẠI CƠ SỞ - Chương II của Thông tư 14/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=59427#Chuong_II_Muc_3)*; Điều 19.4.TT.1.6. Xử lý hồ sơ của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.1.14. Quyết định phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.1.15. Lưu giữ hồ sơ phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.19. Quy định về duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia**

*(Điều 19 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

Quy định về duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Đối với việc duy trì, bảo quản:

a) Diện tích nơi duy trì, bảo quản;

b) Điều kiện môi trường và các điều kiện kỹ thuật khác;

c) Biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, thiên tai, mất hoặc hư hỏng chuẩn quốc gia; biện pháp di chuyển khẩn cấp;

d) Việc định kỳ kiểm soát các điều kiện duy trì, bảo quản;

đ) Việc hiệu chuẩn nội bộ hoặc so sánh liên phòng chuẩn quốc gia; đề xuất biện pháp xử lý đối với kết quả hiệu chuẩn nội bộ và so sánh liên phòng;

e) Yêu cầu về duy trì, bảo quản, sử dụng phương tiện, trang thiết bị để thực hiện duy trì, bảo quản chuẩn quốc gia;

g) Phân công và trách nhiệm của người làm nhiệm vụ duy trì, bảo quản.

2. Đối với việc sử dụng:

a) Đối với hoạt động hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn quốc gia với chuẩn quốc tế hoặc chuẩn quốc gia của nước ngoài:

- Chu kỳ hiệu chuẩn hoặc so sánh;

- Yêu cầu về bao gói, vận chuyển, bảo quản, về kiểm soát hồ sơ, tài liệu, tình trạng của chuẩn quốc gia và trang thiết bị liên quan.... trước và sau khi thực hiện; đề xuất biện pháp xử lý kết quả sau khi hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn quốc gia.

b) Đối với hoạt động hiệu chuẩn hoặc so sánh để truyền độ chính xác của chuẩn quốc gia đến chuẩn đo lường có độ chính xác thấp hơn:

- Diện tích nơi sử dụng;

- Điều kiện môi trường và các điều kiện kỹ thuật khác;

- Biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống hư hỏng chuẩn quốc gia do việc sử dụng không phù hợp quy định;

- Phân công và quy định trách nhiệm của người được giao thực hiện hiệu chuẩn hoặc so sánh;

- Yêu cầu về duy trì, bảo quản, sử dụng phương tiện, trang thiết bị để thực hiện hiệu chuẩn hoặc so sánh;

- Ghi chép nhật ký sử dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.1.5. Lập hồ sơ đề nghị chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia, phê duyệt chuẩn quốc gia của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.1.20. Tổ chức thực hiện quy định về duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia**

*(Điều 20 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

Việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia phải được thực hiện theo đúng quy định do tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia ban hành.

**Điều 19.4.TT.1.21. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

*(Điều 21 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.

2. Tổ chức quản lý hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia.

3. Định kỳ hai (02) năm một lần hoặc khi có yêu cầu của cơ quan cấp trên, Tổng cục thực hiện kiểm tra đối với chuẩn quốc gia và hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia của tổ chức được chỉ định

4. Thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra đối với việc chấp hành quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia.

**Điều 19.4.TT.1.22. Trách nhiệm của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia**

*(Điều 22 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về chuẩn đo lường; xây dựng phương pháp duy trì, bảo quản chuẩn quốc gia; xây dựng phương pháp đo để truyền độ chính xác của chuẩn quốc gia tới chuẩn đo lường có độ chính xác thấp hơn.

2. Thiết lập, duy trì hệ thống quản lý và thực hiện việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Báo cáo kịp thời các sai hỏng chuẩn quốc gia và đề xuất biện pháp khắc phục hoặc đề nghị đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.

4. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.1.16. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt, chỉ định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.13. Điều kiện hoạt động của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia**

*(Điều 13 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có tư cách pháp nhân.

2. Có đủ nhân lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật để thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Giữ, duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia theo quy định;

b) Định kỳ hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này;

c) Hiệu chuẩn hoặc so sánh để truyền độ chính xác của chuẩn quốc gia tới chuẩn đo lường có độ chính xác thấp hơn;

d) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về chuẩn đo lường; xây dựng phương pháp duy trì, bảo quản chuẩn quốc gia; xây dựng phương pháp đo để truyền độ chính xác của chuẩn quốc gia tới chuẩn đo lường có độ chính xác thấp hơn.

3. Thiết lập sơ đồ hiệu chuẩn và trình tự, thủ tục hiệu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

4. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý để thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Được chỉ định giữ chuẩn quốc gia.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.12. Yêu cầu đối với chuẩn quốc gia của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.11.7. Chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.14. Yêu cầu đối với chuẩn chính, chuẩn công tác**

*(Điều 14 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. Chuẩn chính, chuẩn công tác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương hoặc tổ chức tự thiết lập.

3. Việc duy trì, bảo quản và sử dụng chuẩn chính, chuẩn công tác được thực hiện theo quy định của Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương hoặc của người đứng đầu tổ chức giữ chuẩn đo lường này.

4. Đặc tính kỹ thuật đo lường của chuẩn chính, chuẩn công tác phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được công bố thông qua việc định kỳ hiệu chuẩn hoặc so sánh với chuẩn quốc gia hoặc với chuẩn đo lường có độ chính xác cao hơn đã được hiệu chuẩn.

5. Việc hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn chính, chuẩn công tác phải được thực hiện tại tổ chức hiệu chuẩn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 25 của Luật này.

6. Chuẩn công tác dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo quy định tại khoản 2 Điều 16 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức hiệu chuẩn được chỉ định và phải được chứng nhận phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc chứng nhận chuẩn công tác tại khoản 6 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.11. Yêu cầu cơ bản đối với chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.15. Yêu cầu đối với chất chuẩn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.LQ.25. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.NĐ.2.4. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định của Nghị định 105/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 01/07/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.LQ.15. Yêu cầu đối với chất chuẩn**

*(Điều 15 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Chất chuẩn phải bảo đảm tuân thủ yêu cầu đối với chuẩn đo lường quy định tại các điều 11, 12 và 14 của Luật này và các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm độ đồng nhất, độ ổn định và giá trị thuộc tính của chất chuẩn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được công bố hoặc quy định;

b) Phải được xác nhận giá trị thuộc tính của chất chuẩn cùng với độ không đảm bảo đo của giá trị thuộc tính này;

c) Việc xác nhận giá trị thuộc tính của chất chuẩn được thực hiện thông qua thử nghiệm hoặc so sánh tại tổ chức thử nghiệm.

2. Chất chuẩn dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo quy định tại khoản 2 Điều 16 phải được chứng nhận theo quy định tại khoản 7 Điều 14 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.11. Yêu cầu cơ bản đối với chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.LQ.12. Yêu cầu đối với chuẩn quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.14. Yêu cầu đối với chuẩn chính, chuẩn công tác*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.16. Các loại phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.NĐ.2.4. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định của Nghị định 105/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 01/07/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Chương III**

**PHƯƠNG TIỆN ĐO**

**Điều 19.4.LQ.16. Các loại phương tiện đo**

*(Điều 16 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Phương tiện đo được sử dụng trong nghiên cứu khoa học, điều khiển, điều chỉnh quy trình công nghệ, kiểm soát chất lượng trong sản xuất hoặc các mục đích khác không quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi là phương tiện đo nhóm 1) được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân công bố.

2. Phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác (sau đây gọi là phương tiện đo nhóm 2) thuộc Danh mục phương tiện đo nhóm 2 phải được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định áp dụng.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục phương tiện đo nhóm 2.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.9. Sử dụng đơn vị đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.LQ.15. Yêu cầu đối với chất chuẩn của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo**

*((*[*Điều 4*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020))*

Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo bao gồm:

1. Các phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo quy định trong bảng sau đây:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên phương tiện đo | Biện pháp kiểm soát về đo lường | | | | Chu kỳ kiểm định |
| Phê duyệt mẫu | Kiểm định | | |
| Ban đầu | Định kỳ | Sau sửa chữa |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Phương tiện đo độ dài: |  |  |  |  |  |
| - Thước cuộn | - | x | - | - | - |
| - Phương tiện đo khoảng cách quang điện | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo độ sâu đáy nước | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo độ sâu công trình ngầm | - | x | x | x | 24 tháng |
| Taximet | x | x | x | x | 18 tháng |
| 2 | Taximet | x | x | x | x | 18 tháng |
| 3 | Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông | x | x | x | x | 24 tháng |
| 4 | Phương tiện đo thủy chuẩn | - | x | x | x | 12 tháng |
| 5 | Toàn đạc điện tử | - | x | x | x | 12 tháng |
| 6 | Cân phân tích | - | x | x | x | 12 tháng |
| 7 | Cân kỹ thuật | - | x | x | x | 12 tháng |
| 8 | Cân thông dụng: |  |  |  |  |  |
| - Cân đồng hồ lò xo | x | x | x | x | 24 tháng |
| - Cân bàn; cân đĩa; cân treo dọc thép-lá đề | x | x | x | x | 12 tháng |
| 9 | Cân treo móc cẩu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 10 | Cân ô tô | x | x | x | x | 12 tháng |
| 11 | Cân ô tô chuyên dùng kiểm tra tải trọng xe cơ giới | x | x | x | x | 24 tháng |
| 12 | Cân tàu hỏa tĩnh | x | x | x | x | 12 tháng |
| 13 | Cân tàu hỏa động | x | x | x | x | 24 tháng |
| 14 | Cân băng tải | x | x | x | x | 12 tháng |
| 15 | Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới | x | x | x | x | 12 tháng |
| 16 | Quả cân: |  |  |  |  |  |
| - Quả cân cấp chính xác E2 | - | x | x | x | 24 tháng |
| - Quả cân cấp chính xác đến F1 | - | x | x | x | 12 tháng |
| 17 | Phương tiện thử độ bền kéo nén | - | x | x | x | 12 tháng |
| 18 | Phương tiện đo mô men lực | - | x | x | x | 12 tháng |
| 19 | Cột đo xăng dầu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 20 | Cột đo khí dầu mỏ hóa lỏng | x | x | x | x | 12 tháng |
| 21 | Đồng hồ đo nước: |  |  |  |  |  |
| - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí | x | x | x | x | 60 tháng |
| - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử | x | x | x | x | 36 tháng |
| 22 | Đồng hồ đo xăng dầu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 23 | Đồng hồ đo khí: |  |  |  |  |  |
| - Đồng hồ đo khí dầu mỏ hóa lỏng | x | x | x | x | 12 tháng |
| - Đồng hồ đo khí công nghiệp | x | x | x | x | 36 tháng |
| - Đồng hồ đo khí dân dụng: |  |  |  |  |  |
| + Qmax < 16 m3/h | x | x | x | x | 60 tháng |
| + Qmax ≥ 16 m3/h | x | x | x | x | 36 tháng |
| 24 | Phương tiện đo dung tích thông dụng | - | x | x | x | 24 tháng |
| 25 | Pipet | - | x | x | x | 24 tháng |
| 26 | Bể đong cố định | - | x | x | x | 60 tháng |
| 27 | Xitéc: |  |  |  |  |  |
| - Xi téc ô tô | - | x | x | x | 12 tháng |
| 28 | Phương tiện đo mức xăng dầu tự động | x | x | x | x | 12 tháng |
| 29 | Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước | - | x | x | x | 24 tháng |
| 30 | Phương tiện đo vận tốc gió | - | x | x | x | 24 tháng |
| 31 | Áp kế: áp kế lò xo; áp kế điện tử; baromet | - | x | x | x | 12 tháng |
| 32 | Huyết áp kế gồm: huyết áp kế thủy ngân; huyết áp kế lò xo; huyết áp kế điện tử | - | x | x | x | 12 tháng |
| 33 | Nhiệt kế: nhiệt kế thủy tinh-chất lỏng; nhiệt kế thủy tinh-rượu có cơ cấu cực tiểu; nhiệt kế thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại | - | x | x | - | 24 tháng |
| 34 | Nhiệt kế y học: |  |  |  |  |  |
| - Nhiệt kế y học thủy tinh- thủy ngân có cơ cấu cực đại | - | x | - | - | - |
| - Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại | - | x | x | - | 06 tháng |
| - Nhiệt kế y học điện tử bức xạ hồng ngoại | - | x | x | x | 12 tháng |
| 35 | Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản | - | x | x | x | 12 tháng |
| 36 | Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí | - | x | x | x | 24 tháng |
| 37 | Tỷ trọng kế | - | x | x | x | 24 tháng |
| 38 | Phương tiện đo hàm lượng bụi: |  |  |  |  |  |
| - Phương tiện đo hàm lượng bụi trong khí thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo hàm lượng bụi trong không khí | - | x | x | x | 12 tháng |
| 39 | Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở | x | x | x | x | 12 tháng |
| 40 | Phương tiện đo nồng độ các khí: |  |  |  |  |  |
| - Phương tiện đo nồng độ các khí trong khí thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo nồng độ các khí trong không khí | - | x | x | x | 12 tháng |
| 41 | Phương tiện đo các thông số của nước: |  |  |  |  |  |
| - Phương tiện đo các thông số của nước trong nước mặt | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo các thông số của nước trong nước thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| 42 | Phương tiện đo độ ẩm muối | - | x | x | x | 12 tháng |
| 43 | Công tơ điện: |  |  |  |  |  |
| - Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu cảm ứng | x | x | x | x | 60 tháng |
| - Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu điện tử | x | x | x | x | 72 tháng |
| - Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu cảm ứng | x | x | x | x | 48 tháng |
| - Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu điện tử | x | x | x | x | 36 tháng |
| 44 | Biến dòng đo lường | x | x | x | x | 60 tháng |
| 45 | Biến áp đo lường | x | x | x | x | 60 tháng |
| 46 | Phương tiện đo điện trở cách điện | - | x | x | x | 12 tháng |
| 47 | Phương tiện đo điện trở tiếp đất | - | x | x | x | 12 tháng |
| 48 | Phương tiện đo điện trở kíp mìn | - | x | x | x | 6 tháng |
| 49 | Phương tiện đo cường độ điện trường | - | x | x | x | 12 tháng |
| 50 | Phương tiện đo điện tim | - | x | x | x | 24 tháng |
| 51 | Phương tiện đo điện não | - | x | x | x | 24 tháng |
| 52 | Phương tiện đo độ ồn | - | x | x | x | 12 tháng |
| 53 | Phương tiện đo rung động | - | x | x | x | 12 tháng |
| 54 | Phương tiện đo độ rọi | - | x | x | x | 12 tháng |
| 55 | Phương tiện đo độ chói | - | x | x | x | 12 tháng |
| 56 | Phương tiện đo năng lượng tử ngoại | - | x | x | x | 12 tháng |
| 57 | Phương tiện đo quang phổ: |  |  |  |  |  |
| - Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử | - | x | x | x | 12 tháng |
| - Phương tiện đo quang phổ tử ngoại - khả kiến | - | x | x | x | 12 tháng |
| 58 | Phương tiện đo công suất laser | - | x | x | x | 12 tháng |
| 59 | Phương tiện đo tiêu cự kính mắt | - | x | x | x | 12 tháng |
| 60 | Phương tiện đo độ khúc xạ mắt | - | x | x | x | 12 tháng |
| 61 | Thấu kính đo thị lực | - | x | x | x | 12 tháng |
| 62 | Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol) | - | x | x | x | 12 tháng |
| 63 | Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix) | - | x | x | x | 12 tháng |
| 64 | Phương tiện đo lượng mưa | - | x | x | x | 24 tháng |
| 65 | Phương tiện đo mực nước | - | x | x | x | 24 tháng |
| 66 | Phương tiện đo tự động liên tục các thông số khí tượng thủy văn | - | x | x | x | 24 tháng |
| 67 | Phương tiện đo kinh vĩ | - | x | x | x | 12 tháng |
| 68 | Phương tiện đo định vị bằng vệ tinh | - | x | x | x | 12 tháng |

- Ký hiệu “x”: biện pháp phải được thực hiện đối với phương tiện đo;

- Ký hiệu “-”: biện pháp không phải thực hiện đối với phương tiện đo;

- Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

2. Các phương tiện đo không được quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có quy định phải được kiểm định, hiệu chuẩn tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc khi sử dụng cho mục đích thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp, hoạt động công vụ khác của cơ quan nhà nước phải được kiểm định hoặc hiệu chuẩn khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu nhưng không phải phê duyệt mẫu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.5. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.3.19. Các chế độ kiểm định của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 ban hành ngày 26/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.5.7. Đối tượng kiểm tra khi nhập khẩu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.5. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo**

*(Điều 5 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Hằng năm, theo đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ và yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) tổng hợp, trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo và chu kỳ kiểm định phương tiện đo quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.17. Yêu cầu cơ bản đối với phương tiện đo**

*(Điều 17 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản của phương tiện đo phải được thể hiện trên phương tiện đo hoặc ghi trên nhãn hàng hóa, tài liệu đi kèm.

2. Cấu trúc của phương tiện đo phải bảo đảm ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo.

3. Đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định áp dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.18. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.19. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.3. Nguyên tắc quản lý trang thiết bị y tế của Nghị định 36/2016/NĐ-CP Về quản lý trang thiết bị y tế ban hành ngày 15/05/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.5. Quy định về đo lường đối với phương tiện đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.9. Phương tiện đo**

*(Điều 9 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Phương tiện đo sử dụng trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng được kiểm soát nghiêm ngặt về yêu cầu kỹ thuật đo lường; được quản lý, sử dụng theo các quy định của Bộ Quốc phòng để bảo đảm kiểm soát được tính năng chiến, kỹ thuật của vũ khí trang bị, sản phẩm, hàng hóa quốc phòng; duy trì tính thống nhất, tính bí mật đặc thù trong hoạt động quân sự, quốc phòng.

2. Yêu cầu đối với phương tiện đo

a) Yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản phải được thể hiện trên phương tiện đo hoặc tài liệu đi kèm;

b) Đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành hoặc được Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quy định áp dụng;

c) Cấu trúc của phương tiện đo phải bảo đảm ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến làm sai lệch kết quả đo.

3. Kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo

Phương tiện đo phải được kiểm soát về đo lường bằng các biện pháp sau:

a) Phê duyệt mẫu khi sản xuất, cải tiến, mua sắm, nhập khẩu;

b) Kiểm định hoặc hiệu chuẩn ban đầu trước khi đưa vào sử dụng;

c) Kiểm định hoặc hiệu chuẩn hoặc kiểm tra kỹ thuật đo lường định kỳ trong quá trình sử dụng;

d) Kiểm định hoặc hiệu chuẩn hoặc kiểm tra kỹ thuật đo lường sau sửa chữa, cải tiến;

đ) Kiểm định hoặc hiệu chuẩn hoặc kiểm tra kỹ thuật đo lường khi có yêu cầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.24. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.18. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 1**

*(Điều 18 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 17 của Luật này.

2. Phương tiện đo nhóm 1 được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1 do tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng phương tiện đo lựa chọn, quyết định thực hiện tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.17. Yêu cầu cơ bản đối với phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.LQ.25. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.3. Nguyên tắc quản lý trang thiết bị y tế của Nghị định 36/2016/NĐ-CP Về quản lý trang thiết bị y tế ban hành ngày 15/05/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.LQ.19. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 2**

*(Điều 19 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 17 của Luật này.

2. Phương tiện đo nhóm 2 phải được kiểm soát về đo lường bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Phê duyệt mẫu khi sản xuất, nhập khẩu;

b) Kiểm định ban đầu trước khi đưa vào sử dụng;

c) Kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng;

d) Kiểm định sau sửa chữa.

3. Việc phê duyệt mẫu phương tiện đo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Luật này.

4. Việc kiểm định phương tiện đo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này phải được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết các khoản 2, 3 và 4 của Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.17. Yêu cầu cơ bản đối với phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.LQ.20. Phê duyệt mẫu phương tiện đo của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.LQ.21. Kiểm định phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.3. Nguyên tắc quản lý trang thiết bị y tế của Nghị định 36/2016/NĐ-CP Về quản lý trang thiết bị y tế ban hành ngày 15/05/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.3.6. Yêu cầu đối với việc phê duyệt mẫu**

*(Điều 6 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Việc phê duyệt mẫu bao gồm: đăng ký phê duyệt mẫu; thử nghiệm, đánh giá mẫu; quyết định phê duyệt mẫu.

2. Thử nghiệm mẫu phải do tổ chức thử nghiệm thuộc Danh mục các tổ chức thử nghiệm được Tổng cục chỉ định thực hiện.

Danh mục các tổ chức thử nghiệm được chỉ định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

3. Mẫu phải có cấu trúc, tính năng kỹ thuật bảo đảm ngăn ngừa tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính trong quá trình sử dụng; phải được thử nghiệm, đánh giá và kết luận là phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định.

4. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo được phê duyệt mẫu phải có biện pháp bảo đảm phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu phù hợp với mẫu đã phê duyệt.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.11. Đánh giá mẫu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.20. Yêu cầu đối với chuẩn đo lường để được chứng nhận**

*(Điều 20 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Chuẩn công tác của tổ chức kiểm định được chỉ định đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận là chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2:

a) Đã được hiệu chuẩn tại tổ chức hiệu chuẩn được chỉ định theo quy định; giấy chứng nhận hiệu chuẩn phải còn thời hạn có giá trị;

b) Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành;

c) Được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

d) Phù hợp với lĩnh vực được chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định.

2. Chất chuẩn dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 của tổ chức kiểm định được chỉ định đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận là chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (sau đây gọi tắt là chuẩn đo lường):

a) Đã được thử nghiệm hoặc so sánh tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Thông tư này hoặc tại cơ quan quốc gia về chứng nhận chất chuẩn của nước ngoài hoặc tại phòng thí nghiệm đã liên kết chuẩn đo lường tới cơ quan quốc gia về chứng nhận chất chuẩn của nước ngoài; giấy chứng nhận kết quả thử nghiệm hoặc so sánh (Certificate of analysis) phải còn thời hạn giá trị;

b) Độ đồng nhất, độ ổn định và giá trị thuộc tính của chất chuẩn bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành;

c) Được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

d) Phù hợp với lĩnh vực được chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.21. Duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.22. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.4.26. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.21. Duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường**

*(Điều 21 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường phải được thực hiện theo đúng quy định do người đứng đầu tổ chức kiểm định được chỉ định ban hành và các quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

2. Quy định về việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đối với việc duy trì, bảo quản

- Diện tích nơi duy trì, bảo quản;

- Điều kiện môi trường và các điều kiện kỹ thuật khác;

- Việc định kỳ kiểm soát các điều kiện duy trì, bảo quản;

- Yêu cầu về duy trì, bảo quản, sử dụng phương tiện, trang thiết bị để thực hiện duy trì, bảo quản chuẩn đo lường;

- Phân công và trách nhiệm của người làm nhiệm vụ duy trì, bảo quản.

b) Đối với việc sử dụng

- Phân công và quy định trách nhiệm của người được giao thực hiện hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn đo lường theo quy định;

- Ghi chép nhật ký sử dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.11. Điều kiện chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.20. Yêu cầu đối với chuẩn đo lường để được chứng nhận của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.22. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường**

*(Điều 22 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Tổ chức kiểm định được chỉ định lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

1. Đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường (theo Mẫu 11.ĐNCNCĐL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức kiểm định được chỉ định) giấy chứng nhận hiệu chuẩn của chuẩn công tác theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 20 hoặc giấy chứng nhận thử nghiệm hoặc so sánh của chất chuẩn theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 20 của Thông tư này.

3. Ảnh chụp của chuẩn đo lường bao gồm một (01) ảnh tổng thể và 01 ảnh nhãn mác. Ảnh màu cỡ (15 x 20) cm, phải bảo đảm sắc nét, rõ ràng (đối với trường hợp lần đầu tiên đề nghị chứng nhận).

4. Văn bản quy định về việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường do người đứng đầu tổ chức kiểm định được chỉ định ban hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.12. Hồ sơ đề nghị chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.20. Yêu cầu đối với chuẩn đo lường để được chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.25. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.23. Xử lý hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường**

*(Điều 23 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Trường hợp hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường được gửi cùng hồ sơ đề nghị chỉ định, việc xử lý hồ sơ thực hiện cùng với hồ sơ đề nghị chỉ định theo thời hạn quy định tại Điều 13 của Thông tư này và theo yêu cầu, trình tự, thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường quy định tại Mục 2 Chương III của Thông tư này.

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường được gửi không cùng thời gian với hồ sơ đề nghị chỉ định, việc xử lý hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (sau đây viết tắt là quyết định chứng nhận chuẩn đo lường) theo quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 2 YÊU CẦU, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG DÙNG TRỰC TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2 - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_2)*; Điều 19.4.TT.4.13. Xử lý hồ sơ đề nghị chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.24. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.24. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường**

*(Điều 24 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kiểm định được chỉ định;

b) Tên của chuẩn đo lường;

c) Số sản xuất, năm sản xuất, hãng sản xuất, nước sản xuất của chuẩn đo lường;

d) Kiểu, ký hiệu, đặc trưng kỹ thuật đo lường chính của chuẩn đo lường;

đ) Lĩnh vực kiểm định;

e) Thời hạn hiệu lực.

2. Thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường lấy theo thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định còn hiệu lực đã cấp cho tổ chức kiểm định được chỉ định.

Trường hợp chuẩn đo lường được chứng nhận là chất chuẩn và thời hạn giá trị của giấy chứng nhận thử nghiệm hoặc so sánh chất chuẩn ít hơn thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định thì thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đối với chất chuẩn là thời hạn giá trị của giấy chứng nhận đó.

3. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường được gửi tới tổ chức kiểm định được chỉ định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức kiểm định được chỉ định đăng ký trụ sở chính và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.23. Xử lý hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.25. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.4.26. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.25. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường**

*(Điều 25 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường được lưu giữ gồm: Bộ hồ sơ đề nghị chỉ định quy định tại Điều 22 và quyết định chứng nhận chuẩn đo lường quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường được lưu giữ tại Tổng cục.

3. Tổ chức kiểm định được chỉ định chịu trách nhiệm lập và lưu giữ một (01) bộ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường tại trụ sở của tổ chức.

4. Hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường được lưu giữ cùng với hồ sơ chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định với thời hạn lưu giữ quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.22. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.24. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.26. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường**

*(Điều 26 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Khi có nhu cầu điều chỉnh điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường, tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị điều chỉnh;

b) Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức kiểm định được chỉ định) giấy chứng nhận hiệu chuẩn của chuẩn đo lường theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 20 của Thông tư này (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản 1 Điều 24 của Thông tư này);

c) Ảnh chụp của chuẩn đo lường bao gồm một (01) ảnh tổng thể và một (01) ảnh nhãn mác; ảnh màu cỡ (15 x 20) cm, phải bảo đảm sắc nét, rõ ràng (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản 1 Điều 24 của Thông tư này);

d) Tài liệu khác có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

2. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

3. Quyết định chứng nhận điều chỉnh được ban hành theo quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

4. Rà soát, đánh giá lại sự phù hợp của tổ chức kiểm định được chỉ định với các điều kiện hoạt động quy định khi có sự điều chỉnh về đặc tính kỹ thuật đo lường chính của chuẩn đo lường; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III của Thông tư này.

5. Quyết định điều chỉnh và các hồ sơ liên quan được lưu giữ cùng với hồ sơ chỉ định đã cấp cho tổ chức kiểm định được chỉ định với thời hạn lưu giữ quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 1 ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_1)*; Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.20. Yêu cầu đối với chuẩn đo lường để được chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.24. Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.27. Đình chỉ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường**

*(Điều 27 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức kiểm định được chỉ định bị đình chỉ lĩnh vực kiểm định đã chứng nhận cho chuẩn đo lường;

b) Tổ chức kiểm định được chỉ định có văn bản đề nghị đình chỉ một phần hoặc toàn bộ quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đã cấp và nêu rõ lý do đề nghị.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục ra quyết định đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đã cấp (sau đây gọi tắt là quyết định đình chỉ). Thời hạn đình chỉ không được quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của quyết định đình chỉ.

3. Quyết định đình chỉ được gửi cho tổ chức bị đình chỉ, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức bị đình chỉ đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

4. Tổng cục xem xét, đánh giá lại sự phù hợp của tổ chức kiểm định được chỉ định với các điều kiện hoạt động quy định khi quyết định chứng nhận chuẩn đo lường bị đình chỉ hiệu lực; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III của Thông tư này.

5. Trong thời hạn bị đình chỉ, sau khi hoàn thành việc khắc phục hậu quả, tổ chức bị đình chỉ có quyền lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm: Công văn đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ và nêu rõ lý do đề nghị; hồ sơ, tài liệu có liên quan.

6. Trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không đạt yêu cầu, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức bị đình chỉ những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức bị đình chỉ không bổ sung đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

7. Trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ (sau đây gọi tắt là quyết định bãi bỏ hiệu lực).

8. Quyết định bãi bỏ được gửi cho tổ chức bị đình chỉ, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức bị đình chỉ đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

9. Quyết định đình chỉ, quyết định bãi bỏ và các hồ sơ liên quan được lưu giữ cùng với hồ sơ chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định với thời hạn lưu giữ quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 1 ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_1)*; Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.28. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.28. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường**

*(Điều 28 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chứng nhận chuẩn đo lường được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Quyết định chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định bị hủy bỏ hiệu lực toàn bộ hoặc hủy bỏ hiệu lực đối với lĩnh vực kiểm định đã chứng nhận cho chuẩn đo lường;

b) Quá thời hạn đình chỉ quy định tại Điều 27 của Thông tư này, tổ chức bị đình chỉ không có hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ;

c) Tổ chức kiểm định được chỉ định có văn bản đề nghị không tiếp tục sử dụng chuẩn đo lường đã được chứng nhận để thực hiện hoạt động kiểm định.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục ra quyết định hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đã cấp (gọi tắt là quyết định hủy bỏ hiệu lực).

3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực được gửi cho tổ chức kiểm định được chỉ định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức kiểm định được chỉ định đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

4. Tổng cục xem xét, đánh giá lại sự phù hợp của tổ chức kiểm định được chỉ định với các điều kiện hoạt động quy định khi quyết định chứng nhận chuẩn đo lường bị hủy bỏ hiệu lực; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 1 ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_1)*; Điều 19.4.TT.4.27. Đình chỉ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Chương IV**

**PHÊ DUYỆT MẪU, KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

**Điều 19.4.LQ.20. Phê duyệt mẫu phương tiện đo**

*(Điều 20 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Phê duyệt mẫu phương tiện đo do cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền thực hiện để đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định.

2. Việc thử nghiệm mẫu phương tiện đo để phê duyệt phải được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định.

Mẫu phương tiện đo có thể được miễn, giảm thử nghiệm. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc miễn, giảm thử nghiệm mẫu phương tiện đo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.19. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 2 của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.3. Nguyên tắc quản lý trang thiết bị y tế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.26. Hồ sơ đề nghị cấp mới số lưu hành của Nghị định 36/2016/NĐ-CP Về quản lý trang thiết bị y tế ban hành ngày 15/05/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.7. Hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu**

*(Điều 7 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Cơ sở lập một (01) bộ hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu và gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

1. Bản đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo theo Mẫu 1. ĐKPDM tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bộ tài liệu kỹ thuật của mẫu. Tài liệu phải nêu rõ: Nguyên lý hoạt động, sơ đồ nguyên lý cấu trúc, hướng dẫn sử dụng; các kết cấu quan trọng ảnh hưởng tới đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu; vị trí các cơ cấu đặt và điều chỉnh thông số kỹ thuật đo lường chính của mẫu; vị trí để dán tem, đóng dấu kiểm định, niêm phong và các đặc điểm khác nếu có trên mẫu; vị trí cơ cấu hoặc tính năng kỹ thuật thực hiện ngăn ngừa tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu trong sử dụng (tiếng Việt hoặc tiếng Anh hoặc cả 2 thứ tiếng).

3. Bộ ảnh màu của mẫu và đĩa CD chứa bộ ảnh này. Bộ ảnh gồm: Một (01) ảnh tổng thể của mẫu; các ảnh mặt trước (mặt thể hiện kết quả đo), mặt sau, mặt trên, mặt dưới (nếu có), bên phải, bên trái của mẫu; các ảnh chụp riêng thể hiện thông tin về ký mã hiệu, kiểu và đặc trưng đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu; bảng mạch điện tử (nếu có), các phím vận hành; vị trí nhãn hàng hóa của mẫu, vị trí dán tem, dấu kiểm định; các vị trí niêm phong trên mẫu; các bộ phận khác có ảnh hưởng trực tiếp tới các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu.

Các ảnh phải cùng kích cỡ tối thiểu 100 mm x 150 mm nhưng không lớn hơn 210 mm x 297 mm, được gắn hoặc in mẫu trên giấy khổ A4 đóng thành tập. Ảnh chụp phải rõ ràng, chính xác thông tin về đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu và bảo đảm yêu cầu so sánh, đối chiếu, kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu so với mẫu đã phê duyệt.

4. Bản cam kết về chương trình phần mềm của phương tiện đo theo Mẫu 2. CKPM tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng cho trường hợp phương tiện đo được vận hành, điều khiển theo chương trình phần mềm).

5. Bộ hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

Trường hợp cơ sở có đề nghị miễn, giảm thử nghiệm mẫu trong đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo, bộ hồ sơ gồm các tài liệu liên quan đến việc miễn, giảm thử nghiệm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

6. Danh mục tài liệu về việc xây dựng và áp dụng biện pháp quản lý, kỹ thuật để bảo đảm phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu phù hợp với mẫu đã phê duyệt.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.10. Miễn, giảm thử nghiệm mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.3.12. Hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.3.31. Điều khoản chuyển tiếp của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.8. Xử lý hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu**

*(Điều 8 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho cơ sở những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

2. Trường hợp trong hồ sơ có đề nghị miễn, giảm thử nghiệm mẫu nhưng không đủ căn cứ được miễn, giảm, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho cơ sở về việc phải thử nghiệm mẫu và/hoặc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu.

3. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tổng cục, nếu cơ sở chưa đủ hồ sơ để bổ sung, cơ sở phải có văn bản gửi Tổng cục nêu rõ lý do và thời hạn hoàn thành. Việc xử lý hồ sơ chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

4. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định phê duyệt mẫu theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.13. Quyết định phê duyệt mẫu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.9. Thử nghiệm mẫu**

*(Điều 9 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Việc thử nghiệm mẫu do cơ sở đăng ký phê duyệt mẫu lựa chọn, thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức thử nghiệm phương tiện đo được chỉ định.

2. Số lượng mẫu thử nghiệm và trình tự, thủ tục thử nghiệm mẫu thực hiện theo quy trình thử nghiệm tương ứng do Tổng cục ban hành.

3. Trường hợp mẫu chưa có quy trình thử nghiệm, Tổng cục chỉ định tổ chức thử nghiệm xây dựng, trình Tổng cục phê duyệt quy trình thử nghiệm tạm thời và tiến hành thử nghiệm mẫu.

Căn cứ để xây dựng quy trình thử nghiệm tạm thời là khuyến nghị của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế (OIML), tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC), tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), tiêu chuẩn của nước ngoài, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến mẫu.

**Điều 19.4.TT.3.10. Miễn, giảm thử nghiệm mẫu**

*(Điều 10 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Miễn thử nghiệm mẫu áp dụng cho một trong các trường hợp sau:

a) Phương tiện đo nhập khẩu có giấy chứng nhận phù hợp của tổ chức đo lường quốc tế hoặc có giấy chứng nhận phê duyệt mẫu của cơ quan đo lường có thẩm quyền của nước ngoài và được sự thừa nhận của Tổng cục đối với kết quả thử nghiệm mẫu phương tiện đo đó;

b) Phương tiện đo sản xuất hoặc nhập khẩu theo mẫu đã phê duyệt cho cơ sở khác và được cơ sở đó cho phép bằng văn bản;

c) Phương tiện đo nhập khẩu trong thiết bị, dây chuyền thiết bị đồng bộ theo dự án đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giảm thử nghiệm mẫu được xem xét, áp dụng cho một trong các trường hợp sau:

a) Phương tiện đo được cải tạo, cải tiến từ mẫu đã được phê duyệt cho cơ sở đăng ký phê duyệt mẫu nhưng làm thay đổi một hoặc một số đặc tính kỹ thuật đo lường chính so với mẫu đã được phê duyệt;

b) Phương tiện đo cùng loại với mẫu đã được phê duyệt cho cơ sở đăng ký phê duyệt mẫu.

Tổng cục xem xét, quyết định việc giảm và mức độ giảm thử nghiệm mẫu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.7. Hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.11. Đánh giá mẫu**

*(Điều 11 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Việc đánh giá mẫu đã thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm mẫu đó thực hiện.

Trường hợp mẫu được miễn thử nghiệm, Tổng cục chỉ định một tổ chức thực hiện việc đánh giá mẫu.

2. Nội dung đánh giá mẫu:

a) Sự phù hợp kết quả thử nghiệm mẫu so với yêu cầu kỹ thuật đo lường tương ứng;

b) Sự phù hợp của cấu trúc, tính năng kỹ thuật của mẫu so với yêu cầu bảo đảm ngăn ngừa tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu theo mẫu đã được phê duyệt trong quá trình sử dụng;

c) Sự phù hợp của các ảnh của mẫu so với yêu cầu bảo đảm so sánh, đối chiếu, kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu so với mẫu đã được phê duyệt;

d) Sự phù hợp của các biện pháp quản lý, kỹ thuật do cơ sở xây dựng và áp dụng với yêu cầu quy định tại Khoản 4 Điều 6 của Thông tư này.

3. Phương pháp đánh giá:

a) Xem xét hồ sơ đăng ký, các tài liệu có liên quan;

b) Trao đổi với chuyên gia kỹ thuật về những thông tin có liên quan;

c) Kiểm tra thực tế tại cơ sở (đối với trường hợp đã thực hiện phương pháp đánh giá quy định tại các điểm a và b Khoản 3 Điều này nhưng không đủ căn cứ để kết luận).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.6. Yêu cầu đối với việc phê duyệt mẫu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.12. Hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu**

*(Điều 12 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Kết thúc việc thử nghiệm, đánh giá mẫu, tổ chức thực hiện thử nghiệm, đánh giá mẫu lập một (01) bộ hồ sơ trình Tổng cục. Hồ sơ gồm:

1. Báo cáo tổng hợp kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu phương tiện đo theo Mẫu 3. BCPDM tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận thử nghiệm, biên bản kết quả thử nghiệm theo mẫu quy định tại quy trình thử nghiệm tương ứng (đối với mẫu phải thử nghiệm theo quy định).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.7. Hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.3.14. Lưu giữ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 ban hành ngày 26/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.3.13. Quyết định phê duyệt mẫu**

*(Điều 13 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Căn cứ hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu và hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu hợp lệ, Tổng cục xem xét, quyết định phê duyệt mẫu cho cơ sở.

Trường hợp hồ sơ của cơ sở không đạt yêu cầu, Tổng cục có văn bản từ chối phê duyệt mẫu và nêu rõ lý do.

2. Quyết định phê duyệt mẫu có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của cơ sở;

b) Tên hãng sản xuất, nước sản xuất (đối với mẫu nhập khẩu);

c) Ký hiệu, kiểu của mẫu;

d) Đặc tính kỹ thuật đo lường chính của mẫu;

đ) Ký hiệu phê duyệt mẫu;

e. Thời hạn hiệu lực.

3) Thời hạn hiệu lực

a) Thời hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu, quyết định gia hạn là mười (10) năm kể từ ngày ký;

b) Thời hạn hiệu lực của quyết định điều chỉnh lấy theo quyết định phê duyệt đã cấp gần nhất trước đó.

4. Ký hiệu phê duyệt mẫu được quy định trong Mẫu 4. KHPDM tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Quyết định phê duyệt mẫu được gửi cho cơ sở, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi cơ sở đăng ký trụ sở chính.

6. Quyết định và hình ảnh của mẫu đã phê duyệt được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.8. Xử lý hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.3.15. Gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.3.16. Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt mẫu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.14. Lưu giữ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt**

*(Điều 14 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Bộ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt gồm: Quyết định phê duyệt mẫu, hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu quy định tại Điều 7 và hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ được lưu giữ tại Tổng cục. Cơ sở chịu trách nhiệm lập một (01) bộ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt và lưu giữ tại cơ sở.

3. Thời hạn lưu giữ là năm (05) năm sau khi các quyết định phê duyệt mẫu, quyết định điều chỉnh, quyết định gia hạn hết hiệu lực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.12. Hồ sơ kết quả thử nghiệm, đánh giá mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.3.15. Gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.3.16. Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.3.17. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.15. Gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu**

*(Điều 15 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Việc gia hạn hiệu lực chỉ thực hiện một (01) lần đối với một (01) quyết định phê duyệt mẫu.

2. Một (01) tháng trước khi quyết định phê duyệt mẫu hết hiệu lực, nếu có nhu cầu, cơ sở lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị gia hạn và gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

a) Đề nghị gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo theo Mẫu 5. ĐNGHPDM của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của cơ sở) quyết định phê duyệt mẫu.

3. Căn cứ hồ sơ đề nghị, Tổng cục xem xét, quyết định gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu (sau đây gọi tắt là quyết định gia hạn) theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

4. Quyết định gia hạn và hồ sơ đề nghị gia hạn hiệu lực được lưu giữ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.13. Quyết định phê duyệt mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.3.14. Lưu giữ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.16. Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt mẫu**

*(Điều 16 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Trường hợp đề nghị thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở chính của cơ sở có mẫu đã được phê duyệt

a) Cơ sở lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn đề nghị điều chỉnh;

- Tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục xem xét, ban hành quyết định điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này đối với nội dung điều chỉnh.

2. Trường hợp đề nghị điều chỉnh các nội dung liên quan đến quy định tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản 2 Điều 13 của Thông tư này

a) Cơ sở lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh và gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

- Công văn nêu rõ nội dung đề nghị điều chỉnh;

- Các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Tổng cục xem xét, có văn bản hướng dẫn cơ sở thực hiện việc phê duyệt mẫu mới hoặc ban hành quyết định điều chỉnh theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này đối với nội dung điều chỉnh.

3. Quyết định điều chỉnh và hồ sơ đề nghị điều chỉnh được lưu giữ theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.13. Quyết định phê duyệt mẫu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.3.14. Lưu giữ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.17. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu**

*(Điều 17 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định phê duyệt mẫu áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở không hoàn thành trách nhiệm theo quy định tại Điều 23 của Thông tư này gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Cơ sở có văn bản đề nghị đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục xem xét, ban hành quyết định đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định phê duyệt (gọi tắt là quyết định đình chỉ). Thời hạn đình chỉ không được quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của quyết định đình chỉ.

3. Quyết định đình chỉ được gửi cho cơ sở, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi cơ sở đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

4. Trong thời hạn đình chỉ quy định tại Khoản 2 Điều này, sau khi hoàn thành việc khắc phục hậu quả do không thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Thông tư này, cơ sở bị đình chỉ có quyền lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ và gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở của Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị hủy bỏ quyết định đình chỉ;

b) Các tài liệu, hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả.

5. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục quyết định kiểm tra trên hồ sơ hoặc kiểm tra tại cơ sở về nội dung đã khắc phục hậu quả.

6. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Tổng cục thông báo cho cơ sở những nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

7. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ban hành quyết định bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ (gọi tắt là quyết định bãi bỏ hiệu lực).

8. Lưu giữ quyết định và hồ sơ đình chỉ, hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.14. Lưu giữ hồ sơ của mẫu đã được phê duyệt*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.3.23. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.18. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu**

*(Điều 18 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở có mẫu phê duyệt bị phá sản, giải thể hoặc vi phạm pháp luật nghiêm trọng;

b) Cơ sở có quyết định đình chỉ đã quá thời hạn đình chỉ nhưng không hoàn thành việc khắc phục hậu quả;

c) Cơ sở có văn bản đề nghị không tiếp tục sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo theo mẫu đã được phê duyệt.

2. Tổng cục ban hành quyết định hủy bỏ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu (gọi tắt là quyết định hủy bỏ).

3. Quyết định hủy bỏ được gửi cho cơ sở, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi cơ sở đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

**Điều 19.4.TT.11.10. Phê duyệt mẫu phương tiện đo**

*(Điều 10 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Phê duyệt mẫu phương tiện đo (sau đây gọi là phê duyệt mẫu) là việc Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng tổ chức đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo hoặc mẫu của loại phương tiện đo phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định.

2. Đối tượng phê duyệt mẫu là phương tiện đo được sản xuất, cải tiến, mua sắm, nhập khẩu phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

3. Việc thử nghiệm mẫu phương tiện đo phải được thực hiện tại cơ sở Đo lường-Chất lượng được chỉ định. Mẫu phương tiện đo có thể được miễn, giảm thử nghiệm theo quy định của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng.

**Điều 19.4.TT.11.14. Kiểm tra kỹ thuật đo lường**

*(Điều 14 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Kiểm tra kỹ thuật đo lường được áp dụng đối với các phương tiện đo chưa đủ điều kiện kiểm định hoặc hiệu chuẩn. Phương tiện đo được kiểm tra kỹ thuật đo lường tại cơ sở Đo lường-Chất lượng có đủ điều kiện thực hiện việc đánh giá tình trạng kỹ thuật, xác định một hoặc một số đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo.

2. Việc thực hiện kiểm tra kỹ thuật đo lường phải tuân thủ theo quy trình kiểm tra kỹ thuật đo lường đã được ban hành, phù hợp với năng lực của cơ sở Đo lường-Chất lượng. Phương tiện đo sau khi kiểm tra kỹ thuật đo lường được cấp Biên bản kiểm tra kỹ thuật đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.32. Quy định nội dung chi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường, phê duyệt mẫu trong hoạt động đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.32. Quy định nội dung chi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường, phê duyệt mẫu trong hoạt động đo lường**

*(Điều 32 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Đối với đơn vị dự toán Quân đội, nội dung chi hoạt động đo lường gồm: Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra kỹ thuật đo lường chuẩn đo lường, phương tiện đo đang quản lý ở cấp Bộ Quốc phòng hoặc đã đưa vào trang bị, sử dụng được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước chi cho quốc phòng.

2. Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động kinh tế quốc phòng: Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra kỹ thuật đo lường chuẩn đo lường, phương tiện đo tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

3. Đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo sử dụng để thực hiện dự án hoặc sản phẩm của dự án đầu tư đang trong giai đoạn triển khai (chưa bàn giao, đưa vào sử dụng): Chủ đầu tư sử dụng kinh phí của dự án để chi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra, nghiệm thu.

4. Đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo được hình thành trong quá trình mua sắm: Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do bên bán (nhà cung cấp) bảo đảm cho đến khi hoàn thiện thủ tục bàn giao cho bên mua.

5. Đối với đơn vị sản xuất chuẩn đo lường, phương tiện đo: Đơn vị tự bảo đảm kinh phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm sản phẩm; chi phí thực hiện nội dung này tính vào giá thành sản xuất sản phẩm.

6. Chi phí phê duyệt mẫu: Đơn vị nào có mẫu cần phê duyệt phải tự bảo đảm kinh phí phê duyệt mẫu; mẫu được hình thành từ sản xuất, cải tiến, mua sắm trong nước hoặc nhập khẩu thì chi phí phê duyệt mẫu được tính tương ứng vào chi phí sản xuất, cải tiến, mua sắm trong nước hoặc nhập khẩu.

7. Kinh phí hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường được bảo đảm từ Ngân sách nhà nước chi cho quốc phòng bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Ngành Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng các cơ quan, đơn vị. Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao, Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nhiệm vụ của Ngành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.11. Kiểm định phương tiện đo của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.11.12. Hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.11.13. Thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.11.14. Kiểm tra kỹ thuật đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.21. Kiểm định phương tiện đo**

*(Điều 21 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Việc kiểm định phương tiện đo do tổ chức kiểm định thực hiện để đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo yêu cầu kỹ thuật đo lường.

2. Phương tiện đo nhóm 2 phải được kiểm định ban đầu trước khi đưa vào sử dụng, kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng, kiểm định sau sửa chữa.

Một số phương tiện đo nhóm 2 phải được kiểm định định kỳ bằng hình thức kiểm định đối chứng. Việc kiểm định đối chứng được thực hiện bởi tổ chức kiểm định khác thuộc Danh mục tổ chức kiểm định được chỉ định.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc kiểm định đối chứng và phương tiện đo nhóm 2 thuộc đối tượng phải được kiểm định đối chứng.

3. Phương tiện đo nhóm 1 được kiểm định tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 106. Quy định chung về quan trắc môi trường của Luật 72/2020/QH14 Bảo vệ môi trường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146609#Chuong_IX_Muc_1_Dieu_106)*;* [*Điều 19.4.LQ.19. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 2 của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.3. Nguyên tắc quản lý trang thiết bị y tế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.49. Nguyên tắc thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế của Nghị định 36/2016/NĐ-CP Về quản lý trang thiết bị y tế ban hành ngày 15/05/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.4.TT.9.1. Phạm vi điều chỉnh của Thông tư 27/2011/TT-BTNMT Quy định về kiểm nghiệm và hiệu chỉnh một số thiết bị đo đạc bản đồ biển ban hành ngày 20/07/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.2.TT.5.1. của Thông tư 40/2013/TT-BTNMT Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn ban hành ngày 10/11/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.2.TT.9.1. của Thông tư 44/2015/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế kỹ thuật công tác kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị chuẩn và thiết bị kiểm định phương tiện đo khí tượng thủy văn ban hành ngày 01/10/2015*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.5. Quy định về đo lường đối với phương tiện đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.19. Các chế độ kiểm định**

*(Điều 19 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Kiểm định ban đầu là việc kiểm định lần đầu tiên đối với phương tiện đo trước khi đưa vào sử dụng.

2. Kiểm định định kỳ là việc kiểm định theo chu kỳ quy định tại Điều 4 của Thông tư này đối với phương tiện đo trong quá trình sử dụng.

Kiểm định đối chứng là hình thức kiểm định định kỳ được thực hiện theo yêu cầu quy định tại Mục 2 Chương IV của Thông tư này.

3. Kiểm định sau sửa chữa là việc kiểm định đối với phương tiện đo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phương tiện đo được sửa chữa do không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định;

b) Chứng chỉ kiểm định (dấu kiểm định, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định) của phương tiện đo bị mất, bị hỏng hoặc hư hại khác nhưng cấu trúc và các đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo không bị thay đổi so với mẫu đã được phê duyệt;

c) Theo kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền;

d) Người sử dụng phương tiện đo phát hiện dấu hiệu có khả năng phương tiện đo không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định và đề nghị kiểm định lại.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.20. Yêu cầu đối với thực hiện kiểm định**

*(Điều 20 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Việc kiểm định do cơ sở có phương tiện đo cần kiểm định lựa chọn, thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức kiểm định được chỉ định có phạm vi kiểm định phù hợp thuộc Danh mục các tổ chức kiểm định được chỉ định.

Danh mục các tổ chức kiểm định được chỉ định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

2. Việc kiểm định do kiểm định viên đo lường của tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện. Kiểm định viên đo lường phải được chứng nhận và cấp thẻ theo quy định.

3. Việc kiểm định được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại quy trình kiểm định phương tiện đo tương ứng do Tổng cục ban hành.

4. Trường hợp phương tiện đo chưa có quy trình kiểm định, Tổng cục chỉ định một tổ chức kiểm định xây dựng, trình Tổng cục phê duyệt quy trình kiểm định tạm thời và tiến hành kiểm định.

Căn cứ để xây dựng quy trình kiểm định tạm thời là khuyến nghị của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế (OIML), tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC), tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), tiêu chuẩn của nước ngoài, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến mẫu.

5. Chứng chỉ kiểm định được làm theo mẫu thống nhất trong toàn quốc.

6. Chứng chỉ kiểm định phải được in ấn, chế tạo, phát hành, quản lý và sử dụng theo đúng quy định. Chứng chỉ kiểm định cấp cho phương tiện đo được kiểm định đạt yêu cầu có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

7. Thời hạn có giá trị của chứng chỉ kiểm định sẽ chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Chu kỳ kiểm định đã hết;

b) Đã có sự thay đổi hoặc cải tiến làm thay đổi đặc trưng kỹ thuật đo lường của phương tiện đo;

c) Phương tiện đo đã hỏng hoặc không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định;

d) Các chứng chỉ kiểm định bị mất, bị hỏng hoặc hư hại khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.22. Yêu cầu đối với kiểm định đối chứng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.21. Phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng**

*(Điều 21 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng bao gồm:

a) Công tơ điện;

b) Đồng hồ nước lạnh.

2. Theo yêu cầu quản lý nhà nước từng giai đoạn, Tổng cục kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 19.4.TT.3.22. Yêu cầu đối với kiểm định đối chứng**

*(Điều 22 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Tổ chức được giao thực hiện kiểm định đối chứng (gọi tắt là tổ chức kiểm định đối chứng) phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tổ chức kiểm định đối chứng phải thuộc Danh mục các tổ chức kiểm định được Tổng cục chỉ định quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Thông tư này;

b) Về số lượng: không ít hơn hai (02) tổ chức cho một (01) loại phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng trên địa bàn một (01) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Số lượng phương tiện đo được kiểm định tại từng tổ chức kiểm định đối chứng được xác định trên tổng số phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng trong một (01) năm trên địa bàn một (01) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương đó.

3. Việc xác định và thông báo cụ thể số lượng và tên các tổ chức kiểm định đối chứng, số lượng phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng tại từng tổ chức kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương do Tổng cục thực hiện sau khi tham khảo ý kiến của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương đó.

4. Kiểm định đối chứng được thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 20 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.20. Yêu cầu đối với thực hiện kiểm định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.29. Yêu cầu đối với nhân viên kiểm định để được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường**

*(Điều 29 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Nhân viên kiểm định của tổ chức kiểm định được chỉ định đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường:

1. Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên.

2. Hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định do Tổng cục tổ chức thực hiện tương ứng với lĩnh vực được chỉ định.

3. Có ít nhất mười hai (12) tháng kinh nghiệm hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng với lĩnh vực được chỉ định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.30. Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.4.35. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.30. Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường**

*(Điều 30 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (gọi tắt là hồ sơ nhân viên kiểm định) gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

1. Đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (theo Mẫu 12.ĐNCNKĐVĐL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Sơ yếu lý lịch (theo Mẫu 13.SYLL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) của từng nhân viên kiểm định.

3. Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức kiểm định được chỉ định) bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên của nhân viên kiểm định (đối với trường hợp lần đầu tiên đề nghị chứng nhận, cấp thẻ).

4. Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức kiểm định được chỉ định) giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Thông tư này.

5. Hai (02) ảnh màu cỡ (2 x 3) cm, chụp trên nền trắng (đối với trường hợp lần đầu tiên đề nghị chứng nhận, cấp thẻ).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.12. Hồ sơ đề nghị chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.29. Yêu cầu đối với nhân viên kiểm định để được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.31. Xử lý hồ sơ nhân viên kiểm định**

*(Điều 31 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Trường hợp hồ sơ nhân viên kiểm định được gửi cùng với hồ sơ đề nghị chỉ định, việc xử lý hồ sơ được thực hiện cùng với hồ sơ đề nghị chỉ định theo thời hạn quy định tại Điều 13 của Thông tư này và theo yêu cầu, trình tự, thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường quy định tại Mục 3 Chương III của Thông tư này.

2. Trường hợp hồ sơ nhân viên kiểm định nhận được không cùng thời gian với hồ sơ đề nghị chỉ định, việc xử lý hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra ra quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Điều 32, Điều 34 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 3 YÊU CẦU, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_3)*; Điều 19.4.TT.4.13. Xử lý hồ sơ đề nghị chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.32. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.34. Thẻ kiểm định viên đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.35. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.32. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường**

*(Điều 32 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường có các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kiểm định được chỉ định;

b) Họ tên, năm sinh của kiểm định viên đo lường;

c) Số hiệu của kiểm định viên;

d) Lĩnh vực kiểm định;

đ) Thời hạn hiệu lực.

2. Thời hạn hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường lấy theo thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định còn hiệu lực đã cấp cho tổ chức kiểm định được chỉ định.

3. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường được gửi tới tổ chức kiểm định được chỉ định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức kiểm định được chỉ định đăng ký trụ sở chính và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.31. Xử lý hồ sơ nhân viên kiểm định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.33. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.4.35. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.33. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường**

*(Điều 33 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường được lưu giữ gồm: Bộ hồ sơ nhân viên kiểm định quy định tại Điều 30 và quyết định chứng nhận, cấp kiểm định viên đo lường quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường được lưu giữ tại Tổng cục.

3. Tổ chức kiểm định được chỉ định chịu trách nhiệm lập và lưu giữ một (01) bộ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường tại trụ sở của tổ chức.

4. Hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường được lưu giữ cùng với hồ sơ chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định với thời hạn lưu giữ quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.32. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.34. Thẻ kiểm định viên đo lường**

*(Điều 34 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Thẻ kiểm định viên đo lường (sau đây viết tắt là thẻ) do Tổng cục cấp cho từng kiểm định viên đo lường.

2. Mỗi kiểm định viên đo lường chỉ được cấp một (01) thẻ.

3. Thẻ không còn giá trị hiệu lực khi quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường bị đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực.

4. Nội dung và hình thức của thẻ kiểm định viên đo lường theo Mẫu 14.TKĐVĐL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.31. Xử lý hồ sơ nhân viên kiểm định của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.4.35. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.35. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ**

*(Điều 35 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Khi có nhu cầu điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị điều chỉnh;

b) Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức kiểm định được chỉ định) giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định đối với lĩnh vực kiểm định đề nghị bổ sung đáp ứng yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Thông tư này (đối với trường hợp đề nghị bổ sung lĩnh vực kiểm định cho kiểm định viên đo lường);

b) Tài liệu khác có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

2. Trường hợp đề nghị cấp lại thẻ do mất thẻ, thẻ bị rách, nát, hư hỏng, tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

a) Công văn đề nghị cấp lại thẻ;

b) Hai (02) ảnh màu cỡ ảnh (2 x 3) cm, chụp trên nền trắng.

3. Việc xử lý hồ sơ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Thông tư này.

4. Việc ban hành quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường hoặc cấp lại thẻ được thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 32, Điều 34 của Thông tư này.

5. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường và các hồ sơ liên quan được lưu giữ cùng với hồ sơ chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định với thời hạn lưu giữ quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.29. Yêu cầu đối với nhân viên kiểm định để được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.31. Xử lý hồ sơ nhân viên kiểm định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.32. Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.34. Thẻ kiểm định viên đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.36. Đình chỉ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường**

*(Điều 36 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức kiểm định được chỉ định bị đình chỉ lĩnh vực kiểm định đã chứng nhận, cấp thẻ cho kiểm định viên đo lường;

b) Kiểm định viên đo lường không hoàn thành trách nhiệm theo quy định gây hậu quả nghiêm trọng trong các trường hợp sau đây:

- Không thực hiện kiểm định mà cấp chứng chỉ kiểm định cho phương tiện đo;

- Không tuân thủ quy trình kiểm định quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành;

- Sử dụng chứng chỉ kiểm định không đúng quy định;

- Kiểm định phương tiện đo chưa được phê duyệt mẫu theo quy định hoặc không đúng mẫu đã được phê duyệt;

- Kiểm định phương tiện đo khi quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường đã hết hiệu lực.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục ra quyết định đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường đã cấp (sau đây gọi tắt là quyết định đình chỉ). Thời hạn đình chỉ không được quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của quyết định đình chỉ.

3. Quyết định đình chỉ được gửi cho tổ chức kiểm định được chỉ định có kiểm định viên đo lường bị đình chỉ (gọi tắt là tổ chức bị đình chỉ), Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức bị đình chỉ đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

4. Tổng cục xem xét, đánh giá lại sự phù hợp của tổ chức kiểm định được chỉ định với các điều kiện hoạt động quy định khi quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường bị đình chỉ hiệu lực; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III của Thông tư này.

5. Trong thời hạn bị đình chỉ, sau khi hoàn thành việc khắc phục hậu quả, tổ chức bị đình chỉ có quyền lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm: Công văn đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ và nêu rõ lý do đề nghị, hồ sơ, tài liệu có liên quan.

6. Trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không đạt yêu cầu, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức bị đình chỉ những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức bị đình chỉ không bổ sung đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

7. Trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ (sau đây gọi tắt là quyết định bãi bỏ hiệu lực).

8. Quyết định bãi bỏ được gửi cho tổ chức bị đình chỉ, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức bị đình chỉ đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

9. Quyết định đình chỉ, quyết định bãi bỏ hiệu lực và các hồ sơ liên quan được lưu giữ cùng với hồ sơ chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định với thời hạn lưu giữ quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 1 ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_1)*;* [*Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.4.37. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.37. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường**

*(Điều 37 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Quyết định chỉ định của tổ chức kiểm định được chỉ định bị hủy bỏ hiệu lực toàn bộ hoặc bị hủy bỏ hiệu lực đối với lĩnh vực kiểm định đã chứng nhận, cấp thẻ cho kiểm định viên đo lường;

b) Quá thời hạn đình chỉ quy định tại Điều 36 của Thông tư này, tổ chức bị đình chỉ không có hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ;

c) Tổ chức kiểm định được chỉ định có văn bản đề nghị hủy bỏ hiệu lực do kiểm định viên đo lường hiện không còn tham gia hoạt động kiểm định.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục ra quyết định hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường đã cấp (gọi tắt là quyết định hủy bỏ hiệu lực) và thu hồi thẻ đã cấp.

3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực được gửi cho tổ chức kiểm định được chỉ định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức kiểm định được chỉ định đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

4. Tổng cục xem xét, đánh giá lại sự phù hợp của tổ chức kiểm định được chỉ định với các điều kiện hoạt động quy định khi quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường bị hủy bỏ hiệu lực; xử lý theo quy định tại Mục 1 Chương III của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 1 ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_1)*; Điều 19.4.TT.4.36. Đình chỉ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.38. Dấu kiểm định**

*(Điều 38 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Dấu kiểm định được đóng, kẹp, in, ghi khắc, sơn trực tiếp trên phương tiện đo đạt yêu cầu quy định của quy trình kiểm định tương ứng và ở vị trí thích hợp.

2. Dấu kiểm định gồm 2 kiểu có nội dung và hình thức theo Mẫu 15.DKĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Dấu kiểm định kiểu 1 được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng độc lập cho loại phương tiện đo, chuẩn đo lường không có quy định về thời hạn phải kiểm định lại theo chu kỳ;

b) Sử dụng đồng thời với tem kiểm định và/hoặc giấy chứng nhận kiểm định đối với loại phương tiện đo, chuẩn đo lường có quy định về thời hạn phải kiểm định lại theo chu kỳ.

4. Dấu kiểm định kiểu 2 được sử dụng độc lập để thực hiện đồng thời hai chức năng niêm phong và thông báo hết hiệu lực kiểm định đối với phương tiện đo, chuẩn đo lường có quy định về thời hạn phải kiểm định lại theo chu kỳ mà không cần phải sử dụng kèm theo với tem kiểm định và/hoặc giấy chứng nhận kiểm định.

**Điều 19.4.TT.4.39. Tem kiểm định, tem hiệu chuẩn**

*(Điều 39 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Tem kiểm định

a) Tem kiểm định có nội dung và hình thức tương ứng theo Mẫu 16.TKĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tem kiểm định được dán trực tiếp trên phương tiện đo đạt yêu cầu quy định của quy trình kiểm định tương ứng và ở vị trí thích hợp;

c) Tem kiểm định được sử dụng kết hợp với dấu kiểm định và/hoặc giấy chứng nhận kiểm định để thông báo có giá trị của việc kiểm định đối với phương tiện đo, chuẩn đo lường có quy định về thời hạn phải kiểm định lại theo chu kỳ;

d) Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường không đủ chỗ hoặc không thể dán tem kiểm định thì được phép sử dụng giấy chứng nhận kiểm định để thông báo thời hạn có giá trị của việc kiểm định đối với phương tiện đo, chuẩn đo lường đó.

2. Tem hiệu chuẩn

a) Tem hiệu chuẩn có nội dung và hình thức theo Mẫu 17.THC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tem hiệu chuẩn được dán trực tiếp trên phương tiện đo, chuẩn đo lường hoặc ở vị trí thích hợp;

c) Tem hiệu chuẩn được sử dụng kết hợp với giấy chứng nhận hiệu chuẩn để thông báo thời hạn có giá trị của việc hiệu chuẩn đối với phương tiện đo, chuẩn đo lường;

d) Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường không đủ chỗ hoặc không thể dán tem hiệu chuẩn thì được phép sử dụng giấy chứng nhận hiệu chuẩn để thông báo thời hạn có giá trị của việc hiệu chuẩn đối với phương tiện đo, chuẩn đo lường đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.40. Giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.40. Giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm**

*(Điều 40 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm có nội dung và hình thức tương ứng theo Mẫu 18.GCNKĐ, Mẫu 19.GCNHC, Mẫu 20.GCNTN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận kiểm định được cấp cho từng phương tiện đo đạt yêu cầu quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

3. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn được cấp cho từng phương tiện đo hoặc từng chuẩn đo lường để cung cấp giá trị đo (cùng với độ không đảm bảo đo của giá trị đo) của chuẩn đo lường, phương tiện đo hoặc cung cấp mối quan hệ giữa với giá trị đo của chuẩn đo lường, phương tiện đo với giá trị đo của đại lượng đo.

4. Giấy chứng nhận thử nghiệm (hoặc giấy chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm) được cấp cho từng mẫu phương tiện đo, chuẩn đo lường để cung cấp đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, chuẩn đo lường đó.

5. Giấy chứng nhận kiểm định được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với dấu kiểm định, tem kiểm định trong các trường hợp quy định tại Điều 38, Khoản 1 Điều 39 của Thông tư này theo yêu cầu sử dụng và quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

6. Giấy chứng nhận hiệu chuẩn được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với tem hiệu chuẩn trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 39 của Thông tư này theo yêu cầu sử dụng và quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.39. Tem kiểm định, tem hiệu chuẩn của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.41. Trình bày nội dung trên giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm**

*(Điều 41 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Giấy chứng nhận được trình bày trên khổ giấy A4 (210 x 297) mm

2. Phần chữ tiếng Anh phải có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.

3. Nội dung ghi phải rõ ràng, sạch, không viết tắt, không tẩy xóa. Tên và kí hiệu đơn vị đo, giá trị đại lượng, giá trị sai số... phải trình bày đúng quy định về đơn vị đo pháp định.

4. Số của phương tiện đo, chuẩn đo lường: Ghi theo số sản xuất của phương tiện đo, chuẩn đo lường. Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường không có số sản xuất, nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải đánh số lên phương tiện đo, chuẩn đo lường và coi đó là số của phương tiện đo, chuẩn đo lường.

5. Nơi sản xuất của phương tiện đo, chuẩn đo lường: Ghi rõ tên nhà máy hoặc hãng sản xuất và nước sản xuất của phương tiện đo, chuẩn đo lường.

6. Phần đặc trưng kỹ thuật đo lường: Ghi tóm tắt các đặc trưng đo lường chính của phương tiện đo, chuẩn đo lường như phạm vi đo, cấp chính xác... Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường không ghi cấp chính xác thì ghi sai số cho phép hoặc giá trị độ chia nhỏ nhất hoặc độ không đảm bảo đo. Trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường có nhiều phạm vi đo thì ghi các đặc trưng này theo từng phạm vi đo của phương tiện đo, chuẩn đo lường.

7. Phương pháp thực hiện: Ghi số hiệu và tên văn bản hoặc quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được dùng để thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

8. Phần kết quả được ghi như sau:

a) Đối với giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo: Ghi “Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường”;

b) Đối với giấy chứng nhận hiệu chuẩn, giấy chứng nhận thử nghiệm: Ghi “Xem kết quả tại trang…..”.

9. Tem kiểm định: Phải ghi đầy đủ số seri và số của tem kiểm định. Trong trường hợp không phải sử dụng tem, mục này để trống.

10. Phần có giá trị đến: Ghi ngày cuối, tháng cuối của chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn quy định.

11. Phần ký giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm:

a) Có đủ chữ ký, họ và tên của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc của Trưởng phòng thí nghiệm. Trường hợp cấp giấy chứng nhận kiểm định, nhân viên kiểm định phải là người đã được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường;

b) Có đủ chữ ký, họ và tên, dấu chức danh của Thủ trưởng hoặc người được ủy quyền và đóng dấu hành chính của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

**Điều 19.4.TT.4.44. Trách nhiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 44 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo phân công của người đứng đầu tổ chức và phù hợp, trong lĩnh vực hoạt động đã đăng ký hoặc được chỉ định của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và phù hợp với lĩnh vực đã được đào tạo;

b) Tuân thủ đúng trình tự quy định tại quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm. Không chịu sự can thiệp dưới mọi hình thức đối với việc thực hiện và kết quả hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

c) Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về đo lường phải báo ngay với người đứng đầu tổ chức để phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định khác về đo lường.

2. Kiểm định viên đo lường trong tổ chức kiểm định được chỉ định ngoài các trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này còn có các trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi lĩnh vực kiểm định đã được chứng nhận;

b) Đeo thẻ khi thực hiện kiểm định phương tiện đo;

c) Không được dùng thẻ kiểm định viên đo lường vào các mục đích khác;

d) Nộp lại thẻ kiểm định viên đo lường cho tổ chức kiểm định được chỉ định khi không còn được giao tham gia thực hiện kiểm định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.22. Hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.LQ.23. Thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.11.11. Kiểm định phương tiện đo**

*(Điều 11 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Kiểm định là biện pháp kiểm soát về đo lường được ưu tiên áp dụng đối với tất cả phương tiện đo được quản lý, sử dụng trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng. Việc kiểm định do các cơ sở Đo lường-Chất lượng trong Bộ Quốc phòng và các tổ chức kiểm định ngoài Quân đội thực hiện.

2. Các cơ sở Đo lường-Chất lượng trong Bộ Quốc phòng chỉ được thực hiện kiểm định phương tiện đo theo năng lực đã được Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng công nhận phù hợp với chuẩn mực công nhận hiện hành của Bộ Quốc phòng.

3. Tổ chức kiểm định ngoài Quân đội thực hiện kiểm định phương tiện đo sử dụng trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng phải được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền công nhận hoặc chỉ định đủ năng lực thực hiện.

4. Thực hiện kiểm định phải tuân thủ theo quy trình kiểm định đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng hoặc cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành ban hành. Chuẩn đo lường, phương tiện đo, thiết bị phụ trợ, điều kiện môi trường của cơ sở Đo lường- Chất lượng phải phù hợp với quy trình kiểm định. Phương tiện đo sau kiểm định đạt yêu cầu kỹ thuật, được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định và Tem niêm phong.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.32. Quy định nội dung chi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường, phê duyệt mẫu trong hoạt động đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.22. Hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường**

*(Điều 22 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Việc hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường do tổ chức hiệu chuẩn thực hiện để xác định, thiết lập mối quan hệ giữa giá trị đo của chuẩn đo lường, phương tiện đo với giá trị đo của đại lượng cần đo.

2. Chuẩn công tác dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn bắt buộc.

3. Chuẩn chính, chuẩn công tác không quy định tại khoản 2 Điều này và phương tiện đo nhóm 1 được hiệu chuẩn tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 106. Quy định chung về quan trắc môi trường của Luật 72/2020/QH14 Bảo vệ môi trường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=146609#Chuong_IX_Muc_1_Dieu_106)*;* [*Mục 1 KIỂM NGHIỆM VÀ HIỆU CHỈNH HỆ THỐNG ĐO SÂU BẰNG MÁY ĐO HỒI ÂM ĐƠN TIA - Chương III*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26794#Chuong_III_Muc_1)*;* [*Mục 2 KIỂM NGHIỆM VÀ HIỆU CHỈNH HỆ THỐNG ĐO SÂU BẰNG MÁY ĐO HỒI ÂM ĐA TIA - Chương III của Thông tư 27/2011/TT-BTNMT Quy định về kiểm nghiệm và hiệu chỉnh một số thiết bị đo đạc bản đồ biển*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=26794#Chuong_III_Muc_2)*;* [*Điều 45.12.NĐ.3. Nguyên tắc quản lý trang thiết bị y tế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 45.12.NĐ.49. Nguyên tắc thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế của Nghị định 36/2016/NĐ-CP Về quản lý trang thiết bị y tế ban hành ngày 15/05/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.44. Trách nhiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 27.2.TT.5.1. của Thông tư 40/2013/TT-BTNMT Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn ban hành ngày 10/11/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.5. Quy định về đo lường đối với phương tiện đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.12. Hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường**

*(Điều 12 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Hiệu chuẩn là hoạt động xác định, thiết lập mối quan hệ giữa giá trị đo của chuẩn đo lường, phương tiện đo với giá trị đo của đại lượng cần đo; được áp dụng đối với các chuẩn đo lường, phương tiện đo chưa đủ điều kiện kiểm định, hoặc việc áp dụng kiểm định không phù hợp. Việc hiệu chuẩn được thực hiện tại nước ngoài, tại các tổ chức hiệu chuẩn ngoài Quân đội được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền công nhận hoặc chỉ định và tại các cơ sở Đo lường-Chất lượng cấp chiến lược, đầu chuyên ngành theo quy định.

2. Cơ sở Đo lường-Chất lượng chỉ được thực hiện việc hiệu chuẩn theo năng lực đã được Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng công nhận phù hợp với chuẩn mực công nhận của Bộ Quốc phòng; hoặc được Cục Tiêu chuẩn-Đo lường- Chất lượng thừa nhận năng lực hiệu chuẩn đã được cơ quan công nhận quốc gia, quốc tế công nhận năng lực hiệu chuẩn theo Tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

3. Khi thực hiện hiệu chuẩn phải áp dụng quy trình, phương pháp hiệu chuẩn phù hợp với chuẩn đo lường, phương tiện đo, thiết bị phụ trợ, điều kiện môi trường của cơ sở Đo lường-Chất lượng. Chuẩn đo lường, phương tiện đo sau khi hiệu chuẩn được cấp Giấy chứng nhận hiệu chuẩn, dán Tem hiệu chuẩn và Tem niêm phong.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.32. Quy định nội dung chi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường, phê duyệt mẫu trong hoạt động đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.23. Thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường**

*(Điều 23 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Việc thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm thực hiện để xác định một hoặc một số đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Mẫu phương tiện đo nhóm 2 phải được thử nghiệm bắt buộc trước khi phê duyệt trừ trường hợp được miễn, giảm.

3. Chuẩn chính, chuẩn công tác và phương tiện đo nhóm 1 được thử nghiệm tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 45.12.NĐ.3. Nguyên tắc quản lý trang thiết bị y tế của Đề mục Quản lý trang thiết bị y tế; Điều 19.4.TT.4.44. Trách nhiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.13. Thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường**

*(Điều 13 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được thực hiện theo quy trình thử nghiệm đã được ban hành. Kết quả thử nghiệm làm cơ sở cho hoạt động phê duyệt mẫu.

2. Việc thử nghiệm do các cơ sở Đo lường-Chất lượng được cơ quan quản lý có thẩm quyền chỉ định thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.32. Quy định nội dung chi kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường, phê duyệt mẫu trong hoạt động đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.24. Nguyên tắc hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 24 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Độc lập, khách quan, chính xác; công khai, minh bạch về trình tự, thủ tục thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Tuân thủ trình tự, thủ tục kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã được công bố hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

3. Tuân thủ quy định về bảo mật thông tin, số liệu, kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.15. Yêu cầu đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường**

*(Điều 15 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Độc lập, khách quan, chính xác; công khai, minh bạch về trình tự, thủ tục thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường.

2. Tuân thủ các quy định về kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng.

**Điều 19.4.LQ.25. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 25 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đối với lĩnh vực hoạt động;

c) Có đủ nhân lực đáp ứng yêu cầu đối với lĩnh vực hoạt động;

d) Đáp ứng yêu cầu về tính độc lập, khách quan;

đ) Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với lĩnh vực hoạt động;

e) Đăng ký hoạt động tại cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

2. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm bắt buộc phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và phải được chỉ định.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều này; quy định việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.14. Yêu cầu đối với chuẩn chính, chuẩn công tác*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.18. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.NĐ.2.4. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định của Nghị định 105/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 01/07/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.5. Quy định về đo lường đối với phương tiện đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.2.3. Điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*((*[*Điều 3*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2018))*

1. Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng các Điều kiện sau đây:

b) Có đủ chuẩn đo lường, phương tiện, điều kiện môi trường thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng. Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải phù hợp với hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khuyến nghị quốc tế của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế, tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, tài liệu của nhà sản xuất có liên quan. Các chuẩn đo lường và phương tiện đo này phải được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định của người đứng đầu tổ chức; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải còn thời hạn có giá trị.

3. Có đủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động.

4. Có ít nhất 01 nhân viên kỹ thuật phù hợp với mỗi lĩnh vực hoạt động. Các nhân viên kỹ thuật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;

b) Đã hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng với lĩnh vực hoạt động và theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Có văn bản của người đứng đầu tổ chức quy định việc quản lý chứng chỉ (tem, dấu, giấy chứng nhận) kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

7. Có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận đăng ký) theo quy định tại Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật 61/2020/QH14 đầu tư*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142867#Chuong_I_Dieu_7)*; Điều 19.4.NĐ.2.4. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.2.4. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định**

*((*[*Điều 4*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016, có nội dung được/bị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2018))*

1. Đáp ứng đủ điều kiện hoạt động quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Chuẩn công tác và chất chuẩn dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thuộc lĩnh vực hoạt động được chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam tương ứng, phải được hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc so sánh tại tổ chức hiệu chuẩn, thử nghiệm tại Việt Nam có lĩnh vực hoạt động phù hợp được chỉ định hoặc tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm ở nước ngoài có lĩnh vực hoạt động phù hợp được công nhận hoặc chỉ định và phải được chứng nhận theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Luật đo lường.

4. Có ít nhất 01 nhân viên kiểm định được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường phù hợp với mỗi lĩnh vực hoạt động kiểm định phương tiện đo nhóm 2 được chỉ định.

6. Đã được chỉ định theo quy định tại Điều 25 của Luật đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật 61/2020/QH14 đầu tư*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=142867#Chuong_I_Dieu_7)*;* [*Điều 19.4.LQ.14. Yêu cầu đối với chuẩn chính, chuẩn công tác*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.15. Yêu cầu đối với chất chuẩn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.LQ.25. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.NĐ.2.3. Điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Nghị định 105/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 01/07/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.NĐ.2.5. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*((*[*Điều 5*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016, có nội dung được sửa đổi bởi* [*Điều 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2018))*

Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (gọi tắt là hồ sơ đăng ký) gồm:

1. Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

4. Danh Mục hồ sơ của hệ thống quản lý đã thiết lập và duy trì đối với lĩnh vực hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đăng ký thực hiện.

5. Văn bản quy định về quản lý chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm gồm các nội dung chính sau: Nội dung, hình thức của chứng chỉ; việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ; kích thước và vị trí thể hiện số đăng ký trên chứng chỉ để bảo đảm nhận biết dễ dàng bằng mắt thường; văn bản quy định về việc duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo để kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

**Điều 19.4.NĐ.2.6. Cấp giấy chứng nhận đăng ký**

*(Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (gọi tắt là tổ chức đăng ký) lập 01 bộ hồ sơ đăng ký gửi trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

3. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

4. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo cho tổ chức đăng ký về lý do từ chối xử lý hồ sơ hoặc những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

5. Trường hợp có thông tin, phản ảnh hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra phát hiện một hoặc các Điều kiện hoạt động của tổ chức đăng ký là không phù hợp quy định hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận thông tin, phản ánh hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức đánh giá tại cơ sở làm căn cứ cấp giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Nếu kết quả đánh giá là không phù hợp với quy định thì tổ chức đăng ký chịu trách nhiệm trả chi phí đánh giá tại cơ sở.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.NĐ.2.7. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký của Nghị định 105/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 01/07/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.2.7. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký**

*(Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

Giấy chứng nhận đăng ký được xem xét, cấp lại trong các trường hợp sau đây:

1. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký bị mất hoặc bị hư hỏng không thể tiếp tục được sử dụng, trình tự cấp lại được thực hiện như sau:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại gửi trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Hồ sơ gồm: Công văn của tổ chức cung cấp dịch vụ nêu rõ lý do đề nghị cấp lại; giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp (đối với trường hợp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bị hư hỏng);

b) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Nghị định này.

2. Trường hợp đề nghị Điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp, trình tự cấp lại được thực hiện như sau:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại gửi trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này); tài liệu, giấy tờ có liên quan đến nội dung Điều chỉnh;

b) Trình tự cấp lại giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 6 của Nghị định này.

3. Trường hợp đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký đã bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này và tổ chức cung cấp dịch vụ đã hoàn thành các biện pháp khắc phục:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại gửi trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Hồ sơ gồm: Công văn đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được cấp; tài liệu, giấy tờ chứng minh đã hoàn thành các biện pháp khắc phục;

b) Trình tự cấp lại giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 6 của Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.2.6. Cấp giấy chứng nhận đăng ký của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.NĐ.2.8. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký của Nghị định 105/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 01/07/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.NĐ.2.8. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký**

*(Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

Giấy chứng nhận đăng ký đã cấp không còn hiệu lực khi bị chấm dứt hiệu lực. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký thực hiện như sau:

1. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không duy trì đúng một trong các Điều kiện hoạt động quy định tại Điều 3 hoặc không hoàn thành trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều 11; nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không hoàn thành trách nhiệm quy định tại Khoản 2 Điều 11 của Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quyết định chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đã cấp (sau đây viết tắt là quyết định chấm dứt hiệu lực chứng nhận đăng ký).

2. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm vi phạm pháp luật bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký, đình chỉ hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quyết định chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký.

3. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm bị phá sản hoặc giải thể, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quyết định chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký.

4. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký, trình tự chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký thực hiện như sau:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ gửi trực tiếp văn bản đề nghị kèm theo giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp đến Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc đăng ký trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quyết định chấm dứt hiệu lực chứng nhận đăng ký.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.NĐ.2.7. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.NĐ.2.11. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.2.9. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ**

*(Điều 9 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức quản lý hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan quy định tại Nghị định này trên phạm vi cả nước.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được phân công.

**Điều 19.4.NĐ.2.10. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*(Điều 10 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và thực hiện các quy định tại Nghị định này trong phạm vi địa phương.

2. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này; kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trên địa bàn theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật về đo lường có liên quan.

**Điều 19.4.NĐ.2.11. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 11 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

1. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký; tuân thủ, duy trì và lưu giữ hồ sơ, tài liệu về việc tổ chức thực hiện các Điều kiện hoạt động quy định tại Nghị định này;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện quy định về quản lý hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện để kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; in ấn, chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; biện pháp ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo, chuẩn đo lường trong quá trình sử dụng;

c) Niêm yết công khai giá dịch vụ; chấp hành quy định về giá dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Định kỳ hàng năm trước ngày 31 tháng 3 hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lập và gửi báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Trách nhiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký theo phân công của người đứng đầu tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và phù hợp với lĩnh vực đã được đào tạo;

b) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định tại quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện;

c) Thực hiện các biện pháp theo quy định để ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi đặc tính kỹ thuật của phương tiện đo, chuẩn đo lường trong quá trình sử dụng;

d) Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về đo lường phải có trách nhiệm báo ngay với người đứng đầu tổ chức để phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.2.8. Chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.3. Điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 3 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải đáp ứng các điều kiện hoạt động sau đây:

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có mặt bằng làm việc, điều kiện môi trường và điều kiện khác theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Có đủ chuẩn đo lường, phương tiện thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng. Các chuẩn đo lường và phương tiện này được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn phải còn thời hạn có giá trị.

3. Có đủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm công bố áp dụng đối với lĩnh vực đăng ký hoạt động.

Quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm công bố áp dụng không được trái với: Quy định hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, khuyến nghị quốc tế của Tổ chức đo lường pháp định quốc tế (OIML), tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC), tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), tiêu chuẩn của nước ngoài và tài liệu của nhà sản xuất có liên quan.

4. Có ít nhất hai (02) nhân viên kỹ thuật (viên chức, lao động hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên, lao động hợp đồng không xác định thời hạn) cho mỗi lĩnh vực đăng ký hoạt động. Các nhân viên kỹ thuật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;

b) Có giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tương ứng với lĩnh vực đăng ký hoạt động theo hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục).

5. Ban hành và thực hiện đúng quy định về chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm gồm: Nội dung, hình thức của chứng chỉ, việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ. Nội dung và hình thức của chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại Khoản 5 Điều này không được gây nhầm lẫn với chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định quy định tại Mục 4 Chương III của Thông tư này.

6. Đáp ứng các yêu cầu về tính độc lập, khách quan sau đây:

a) Công khai, minh bạch quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã công bố áp dụng;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện và không chịu tác động làm thay đổi kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm này;

c) Nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tuân thủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã công bố áp dụng và không chịu tác động làm thay đổi kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện.

7. Đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

8. Phải đăng ký hoạt động theo quy định tại Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.4. Hồ sơ đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.4.14. Đánh giá tại cơ sở của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.42. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.4. Hồ sơ đăng ký**

*(Điều 4 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Tổ chức đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (gọi tắt là tổ chức đăng ký) lập một (01) bộ hồ sơ đăng ký gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

1. Đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (theo Mẫu 1.ĐKCCDV tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của tổ chức đăng ký) quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực (theo Mẫu 2.BCCSVC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Văn bản của người đứng đầu tổ chức đăng ký cam kết bảo đảm điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

5. Văn bản quy định về nội dung, hình thức, việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

6. Danh mục hồ sơ của hệ thống quản lý đã thiết lập và duy trì đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đăng ký thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.3. Điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.7. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận đăng ký của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.5. Xử lý hồ sơ đăng ký**

*(Điều 5 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký những nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc phải đánh giá tại cơ sở.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức đăng ký không bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận đăng ký) theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

3. Trường hợp phải đánh giá tại cơ sở, trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định thành lập đoàn đánh giá tại cơ sở. Việc thành lập đoàn đánh giá tại cơ sở và tiến hành đánh giá sự phù hợp của tổ chức đăng ký với các điều kiện hoạt động quy định tại Điều 4 áp dụng theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

4. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ kết quả đánh giá tại cơ sở, nếu kết quả đạt yêu cầu quy định, Tổng cục cấp giấy chứng nhận đăng ký theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này cho tổ chức đăng ký; trường hợp kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký và nêu rõ lý do.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.6. Giấy chứng nhận đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.8. Điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.14. Đánh giá tại cơ sở của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.6. Giấy chứng nhận đăng ký**

*(Điều 6 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Nội dung và hình thức của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo Mẫu 3.GCNĐK tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký được đánh số thứ tự liên tục từ lần cấp đầu tiên đến các lần cấp giấy chứng nhận điều chỉnh nội dung đăng ký tiếp theo.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được gửi cho tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) nơi tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đăng ký trụ sở chính và được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.5. Xử lý hồ sơ đăng ký của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.7. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.8. Điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.7. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận đăng ký**

*(Điều 7 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hồ sơ chứng nhận đăng ký được lưu giữ gồm: Hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 4, hồ sơ xử lý quy định tại Điều 5 và giấy chứng nhận đăng ký quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ chứng nhận đăng ký được lưu giữ tại Tổng cục.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm chịu trách nhiệm lập và lưu giữ một (01) bộ hồ sơ chứng nhận đăng ký tại trụ sở của tổ chức.

4. Thời hạn lưu giữ hồ sơ: Từ thời điểm cấp giấy chứng nhận đăng ký đến hết năm (5) năm sau khi giấy chứng nhận đăng ký này bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ hiệu lực hoặc được thay thế bởi giấy chứng nhận mới.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.4. Hồ sơ đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.6. Giấy chứng nhận đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.8. Điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.4.9. Đình chỉ hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.8. Điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký**

*(Điều 8 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Khi có nhu cầu điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký, tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

a) Đề nghị điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (theo Mẫu 4.ĐNĐC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Giấy chứng nhận đăng ký (bản chính);

c) Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực (theo Mẫu 2.BCCSVC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) (chỉ báo cáo những nội dung liên quan đến lĩnh vực đề nghị điều chỉnh);

d) Báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện năm gần nhất (theo Mẫu 5.BCHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Tài liệu khác có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh.

2. Việc xử lý hồ sơ đề nghị điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận đăng ký thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 của Thông tư này.

4. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.5. Xử lý hồ sơ đăng ký của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.6. Giấy chứng nhận đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.7. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận đăng ký của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.9. Đình chỉ hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký**

*(Điều 9 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận đăng ký được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm ngoài lĩnh vực được chứng nhận hoạt động;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không tuân thủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã công bố áp dụng gây hậu quả nghiêm trọng;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không duy trì đúng điều kiện hoạt động theo quy định.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục xem xét, ra thông báo đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận đăng ký đã cấp (sau đây gọi tắt là thông báo đình chỉ). Thời hạn đình chỉ không được quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm ra thông báo đình chỉ.

3. Thông báo đình chỉ được gửi cho tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi tổ chức bị đình chỉ đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

4. Trong thời hạn bị đình chỉ, sau khi hoàn thành việc khắc phục hậu quả, tổ chức bị đình chỉ có quyền lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị được tiếp tục cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm: Công văn đề nghị được tiếp tục cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả.

5. Trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không đạt yêu cầu, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức bị đình chỉ những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức bị đình chỉ không bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

6. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục quyết định kiểm tra trên hồ sơ hoặc kiểm tra tại cơ sở về nội dung đã khắc phục hậu quả.

a) Trường hợp kiểm tra trên hồ sơ, trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra thông báo hủy bỏ hiệu lực của thông báo đình chỉ (sau đây gọi tắt là thông báo hủy bỏ);

b) Trường hợp kiểm tra tại cơ sở, trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, Tổng cục hoàn tất việc kiểm tra tại cơ sở và ra thông báo hủy bỏ hoặc thông báo kết quả kiểm tra tại cơ sở không đạt yêu cầu quy định.

7. Thông báo hủy bỏ được gửi cho tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi tổ chức bị đình chỉ đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

8. Thông báo đình chỉ, thông báo hủy bỏ và các hồ sơ liên quan được lưu giữ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.7. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận đăng ký của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.10. Hủy bỏ hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký**

*(Điều 10 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận đăng ký được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm bị giải thể, phá sản hoặc vi phạm pháp luật nghiêm trọng;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm bị đình chỉ không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn đình chỉ ghi trong thông báo đình chỉ;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm có văn bản đề nghị không tiếp tục cung cấp một phần hoặc toàn bộ dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục ra quyết định hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận đăng ký đã cấp (sau đây gọi tắt là quyết định hủy bỏ hiệu lực).

3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực được gửi cho tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

**Điều 19.4.TT.4.11. Điều kiện chỉ định**

*(Điều 11 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đáp ứng các điều kiện sau đây được chỉ định thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm:

1. Có lĩnh vực hoạt động được chứng nhận phù hợp với lĩnh vực đề nghị chỉ định.

2. Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam quy định tại Khoản 5 Điều này.

3. Chuẩn công tác, chất chuẩn dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn, thử nghiệm tại tổ chức hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định và được duy trì, bảo quản, sử dụng theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này (đối với trường hợp đề nghị chỉ định kiểm định phương tiện đo nhóm 2).

4. Nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải có giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do Tổng cục tổ chức thực hiện phù hợp với lĩnh vực đề nghị chỉ định.

5. Có đủ văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam về quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đối với lĩnh vực đề nghị chỉ định.

6. Chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải đáp ứng quy định tại Mục 4 Chương III của Thông tư này.

7. Bảo đảm các điều kiện về độc lập, khách quan sau đây:

a) Có con dấu riêng, có tài khoản riêng; người đứng đầu có quyền xem xét quyết định về việc tuyển dụng, điều động, thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với nhân viên thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức theo quy định của pháp luật;

b) Không trực tiếp kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng thông qua sử dụng phương tiện đo nhóm 2 thuộc lĩnh vực đề nghị được chỉ định (đối với trường hợp đề nghị chỉ định kiểm định phương tiện đo nhóm 2).

8. Lĩnh vực đề nghị chỉ định phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương, trên phạm vi cả nước.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 4 CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_4)*;* [*Điều 19.4.TT.4.12. Hồ sơ đề nghị chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.14. Đánh giá tại cơ sở*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.21. Duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.43. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.12. Hồ sơ đề nghị chỉ định**

*(Điều 12 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 11 của Thông tư này lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị chỉ định gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm:

1. Đề nghị chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (theo Mẫu 6.ĐNCĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Báo cáo về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực (theo Mẫu 2.BCCSVC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện năm gần nhất (theo Mẫu 5.BCHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị quy định về nội dung, hình thức, việc chế tạo, quản lý và sử dụng chứng chỉ chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

5. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại Điều 22 của Thông tư này (trường hợp đề nghị chỉ định kiểm định phương tiện đo nhóm 2).

6. Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Điều 30 của Thông tư này (trường hợp đề nghị chỉ định kiểm định phương tiện đo nhóm 2).

7. Văn bản của người đứng đầu tổ chức đề nghị cam kết:

a) Tuân thủ các văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam hiện hành và không chịu tác động bên ngoài làm thay đổi kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện;

b) Không trực tiếp kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng thông qua sử dụng phương tiện đo nhóm 2 thuộc lĩnh vực đề nghị được chỉ định (trường hợp đề nghị chỉ định kiểm định phương tiện đo nhóm 2).

8. Danh mục hồ sơ của hệ thống quản lý đã thiết lập và duy trì đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đề nghị chỉ định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.11. Điều kiện chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.17. Điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, chỉ định lại*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.22. Hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.30. Hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.13. Xử lý hồ sơ đề nghị chỉ định**

*(Điều 13 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị chỉ định những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định thành lập đoàn đánh giá tại cơ sở và tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ kết quả đánh giá tại cơ sở, nếu kết quả đạt yêu cầu quy định, Tổng cục ra quyết định chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (gọi tắt là quyết định chỉ định) theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này cho tổ chức đề nghị chỉ định; trường hợp kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị chỉ định và nêu rõ lý do.

4. Việc xử lý hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 tại Khoản 5 Điều 12 được thực hiện theo thời hạn quy định tại Điều này và theo yêu cầu, trình tự, thủ tục quy định tại Mục 2 Chương III của Thông tư này.

5. Việc xử lý hồ sơ đề nghị chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường tại Khoản 6 Điều 12 được thực hiện theo thời hạn quy định tại Điều này và theo yêu cầu, trình tự, thủ tục quy định tại Mục 3 Chương III của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 2 YÊU CẦU, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHUẨN ĐO LƯỜNG DÙNG TRỰC TIẾP ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2 - Chương III*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_2)*;* [*Mục 3 YÊU CẦU, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_3)*;* [*Điều 19.4.TT.4.14. Đánh giá tại cơ sở*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.15. Quyết định chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.17. Điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, chỉ định lại*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.23. Xử lý hồ sơ đề nghị chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.31. Xử lý hồ sơ nhân viên kiểm định của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.14. Đánh giá tại cơ sở**

*(Điều 14 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Đánh giá tại cơ sở được tổ chức theo hình thức đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá theo nguyên tắc chuyên gia.

2. Đoàn đánh giá do Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quyết định thành lập để đánh giá tại cơ sở, báo cáo kết quả và tư vấn cho Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về sự phù hợp của tổ chức đề nghị với các điều kiện quy định tại Thông tư này.

3. Thành phần đoàn đánh giá và trách nhiệm của thành viên đoàn đánh giá

a) Đoàn đánh giá gồm trưởng đoàn và thành viên khác, số lượng thành viên tùy thuộc vào lĩnh vực đề nghị chỉ định và không ít hơn hai (02) người; Trưởng đoàn và thành viên khác phải có giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo chuyên gia đánh giá do Tổng cục tổ chức thực hiện;

b) Trưởng đoàn phải có ít nhất ba (3) năm kinh nghiệm quản lý hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm. Trưởng đoàn có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đoàn đánh giá; trực tiếp đánh giá về hệ thống quản lý; phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên; triệu tập và chủ trì các buổi họp của đoàn đánh giá; thông qua hồ sơ kết quả đánh giá trước khi trình Tổng cục;

c) Thành viên khác phải có chuyên môn phù hợp và có ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong lĩnh vực đo tương ứng. Thành viên khác có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Nội dung đánh giá: Đánh giá sự phù hợp của tổ chức đề nghị với các điều kiện quy định tại Điều 3, Điều 11 của Thông tư này.

5. Phương pháp đánh giá

a) Phỏng vấn trực tiếp người phụ trách, nhân viên của tổ chức đề nghị về những thông tin có liên quan;

b) Xem xét hồ sơ lưu trữ, các tài liệu có liên quan;

c) Quan sát thực tế điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật và nhân lực của tổ chức đề nghị chỉ định;

d) Đánh giá sự thành thạo của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm thông qua quan sát thao tác và xử lý kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do nhân viên đó thực hiện.

6. Trình tự đánh giá

a) Trưởng đoàn tổ chức họp đoàn đánh giá, thông qua chương trình đánh giá (theo Mẫu 7.CTĐG tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), thống nhất kế hoạch thực hiện việc đánh giá theo tiến độ, nội dung đánh giá quy định trong quyết định thành lập đoàn đánh giá và thông báo cho các bên liên quan;

b) Theo nhiệm vụ được phân công, các thành viên tiến hành đánh giá và lập phiếu đánh giá về kỹ thuật đo lường (theo Mẫu 8.PĐGKTĐL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), đánh giá và lập phiếu đánh giá về hệ thống quản lý (theo Mẫu 9.PĐGHTQL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Lập biên bản tổng hợp kết quả đánh giá (theo Mẫu 10.BBTHĐG tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định thành lập đoàn đánh giá, trưởng đoàn đánh giá phải nộp hồ sơ kết quả đánh giá về Tổng cục. Hồ sơ gồm: Chương trình đánh giá, phiếu đánh giá về kỹ thuật đo lường, phiếu đánh giá về hệ thống quản lý, biên bản tổng hợp kết quả đánh giá theo quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 5 Điều này;

đ) Trường hợp tổ chức đề nghị có những điểm không phù hợp nhưng có thể khắc phục được thì đoàn đánh giá liệt kê các điểm không phù hợp, đề xuất thời hạn khắc phục và thông báo kết quả đánh giá cho tổ chức đề nghị. Tổ chức đề nghị tiến hành khắc phục các điểm không phù hợp và gửi báo cáo cho đoàn đánh giá. Đoàn đánh giá tiến hành thẩm định báo cáo khắc phục, trường hợp cần thiết đoàn đánh giá tiến hành đánh giá lại tại cơ sở. Trong trường hợp này, thời hạn khắc phục và thời gian đánh giá lại được cộng thêm vào thời hạn đánh giá.

7. Chi phí và các điều kiện khác phục vụ việc đánh giá tại cơ sở của đoàn đánh giá do tổ chức đề nghị bảo đảm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.3. Điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.5. Xử lý hồ sơ đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.11. Điều kiện chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.13. Xử lý hồ sơ đề nghị chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.17. Điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, chỉ định lại của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.15. Quyết định chỉ định**

*(Điều 15 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Quyết định chỉ định phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định (sau đây gọi tắt là tổ chức được chỉ định);

b) Địa điểm thực hiện hoạt động;

c) Lĩnh vực được chỉ định;

d) Thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định.

2. Thời hạn của quyết định chỉ định là năm (05) năm kể từ ngày ký.

3. Quyết định chỉ định được gửi tới tổ chức được chỉ định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức được chỉ định đăng ký trụ sở chính và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.13. Xử lý hồ sơ đề nghị chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.17. Điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, chỉ định lại của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định**

*(Điều 16 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hồ sơ chỉ định được lưu giữ gồm: Bộ hồ sơ đề nghị chỉ định quy định tại Điều 12, hồ sơ đánh giá tại cơ sở quy định tại Điều 14 và quyết định chỉ định quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ chỉ định được lưu giữ tại Tổng cục.

3. Tổ chức được chỉ định chịu trách nhiệm lập và lưu giữ một (01) bộ hồ sơ chỉ định tại trụ sở của tổ chức.

4. Thời hạn lưu giữ: Từ thời điểm quyết định chỉ định được ban hành đến hết năm (05) năm sau khi quyết định chỉ định này hết thời hạn hiệu lực hoặc bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ hiệu lực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.15. Quyết định chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.17. Điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, chỉ định lại*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.18. Đình chỉ hiệu lực của quyết định chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.25. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.26. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.27. Đình chỉ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.33. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.35. Điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.36. Đình chỉ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.17. Điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, chỉ định lại**

*(Điều 17 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định, tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này đối với nội dung đề nghị điều chỉnh và gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục.

2. Trường hợp đề nghị chỉ định lại, không ít hơn ba (3) tháng trước khi hết thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định đã cấp, tổ chức đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục xem xét, quyết định kiểm tra trên hồ sơ hoặc đánh giá tại cơ sở.

a) Trường hợp kiểm tra trên hồ sơ, trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định chỉ định lại hoặc quyết định chỉ định điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 của Thông tư này cho tổ chức được chỉ định;

b) Trường hợp đánh giá tại cơ sở, việc xử lý hồ sơ, đánh giá tại cơ sở và ra quyết định chỉ định được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Thông tư này.

5. Quyết định chỉ định lại, quyết định chỉ định điều chỉnh được gửi tới tổ chức được chỉ định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức được chỉ định đăng ký trụ sở chính và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

6. Thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định lại là năm (5) năm kể từ ngày ký. Thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định điều chỉnh lấy theo thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định còn thời hạn hiệu lực đã cấp cho tổ chức được chỉ định.

7. Việc lưu giữ hồ sơ chỉ định điều chỉnh, chỉ định lại được áp dụng theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.12. Hồ sơ đề nghị chỉ định của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.4.13. Xử lý hồ sơ đề nghị chỉ định của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.4.14. Đánh giá tại cơ sở của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.4.15. Quyết định chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.4.18. Đình chỉ hiệu lực của quyết định chỉ định**

*(Điều 18 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chỉ định được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức được chỉ định thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm ngoài lĩnh vực được chỉ định hoặc không hoàn thành trách nhiệm quy định tại Thông tư này gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Tổ chức được chỉ định có văn bản đề nghị được tạm dừng thực hiện một phần hoặc toàn bộ lĩnh vực được chỉ định.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục ra quyết định đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chỉ định đã cấp (sau đây gọi tắt là quyết định đình chỉ). Thời hạn đình chỉ không được quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của quyết định đình chỉ.

3. Quyết định đình chỉ được gửi cho tổ chức bị đình chỉ, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức bị đình chỉ đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

4. Trong thời hạn bị đình chỉ, sau khi hoàn thành việc khắc phục hậu quả, tổ chức bị đình chỉ có quyền lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị hủy bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ gửi trực tiếp tại trụ sở Tổng cục hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục. Bộ hồ sơ gồm: Công văn đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ, hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả.

5. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đúng quy định, Tổng cục thông báo bằng văn bản cho tổ chức bị đình chỉ những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày Tổng cục gửi thông báo, nếu tổ chức bị đình chỉ không bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

6. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục quyết định kiểm tra trên hồ sơ hoặc kiểm tra tại cơ sở về nội dung đã khắc phục hậu quả.

a) Trường hợp kiểm tra trên hồ sơ, trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục ra quyết định bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ (sau đây gọi tắt là quyết định bãi bỏ hiệu lực);

b) Trường hợp kiểm tra tại cơ sở, trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, Tổng cục hoàn tất việc kiểm tra tại cơ sở và ra quyết định bãi bỏ hiệu lực hoặc thông báo kết quả kiểm tra tại cơ sở không đạt yêu cầu quy định.

7. Quyết định bãi bỏ hiệu lực được gửi cho tổ chức được chỉ định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức được chỉ định đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

8. Việc lưu giữ quyết định đình chỉ, quyết định bãi bỏ hiệu lực và các hồ sơ liên quan được áp dụng theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.16. Lưu giữ hồ sơ chỉ định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.19. Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chỉ định**

*(Điều 19 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ của quyết định chỉ định được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức được chỉ định bị phá sản, giải thể hoặc vi phạm pháp luật nghiêm trọng;

b) Tổ chức bị đình chỉ không hoàn thành việc khắc phục hậu quả trong thời hạn bị đình chỉ ghi trong quyết định đình chỉ;

c) Tổ chức được chỉ định có văn bản đề nghị không tiếp tục thực hiện lĩnh vực hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã được chỉ định.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổng cục ra quyết định hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ quyết định chỉ định đã cấp (gọi tắt là quyết định hủy bỏ hiệu lực).

3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực được gửi cho tổ chức được chỉ định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi tổ chức được chỉ định đăng ký trụ sở chính và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục.

**Điều 19.4.LQ.26. Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 26 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được xác định theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí thực tế hợp lý để hoàn thành công việc, phù hợp với nội dung, khối lượng, tính chất và thời hạn hoàn thành việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được xác định trên cơ sở các chi phí cơ bản sau đây:

a) Chi phí vật tư;

b) Chi phí nhân công;

c) Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị;

d) Chi phí vận chuyển.

3. Chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường phải được xây dựng, niêm yết công khai và theo quy định của pháp luật về giá.

**Chương V**

**PHÉP ĐO, LƯỢNG CỦA HÀNG ĐÓNG GÓI SẴN**

**Mục 1**

**PHÉP ĐO**

**Điều 19.4.LQ.27. Các loại phép đo**

*(Điều 27 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Phép đo được thực hiện trong nghiên cứu khoa học, điều khiển, điều chỉnh quy trình công nghệ, kiểm soát chất lượng trong sản xuất hoặc các mục đích khác không quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi là phép đo nhóm 1) được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân công bố.

2. Phép đo được thực hiện để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và các hoạt động công vụ khác (sau đây gọi là phép đo nhóm 2) phải được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định.

**Điều 19.4.LQ.28. Yêu cầu cơ bản đối với phép đo**

*(Điều 28 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Phương tiện đo, phương pháp đo, điều kiện để thực hiện phép đo, mức độ thành thạo của người thực hiện phải phù hợp với hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất phương tiện đo hoặc phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định.

2. Độ chính xác của kết quả đo phải bảo đảm được truyền từ chuẩn đo lường thông qua một chuỗi không đứt đoạn các hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.29. Yêu cầu về đo lường đối với phép đo nhóm 1 của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.LQ.30. Yêu cầu về đo lường đối với phép đo nhóm 2 của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.9.4. Phương tiện đo**

*(Điều 4 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

Cân được sử dụng để thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Có phạm vi cân phù hợp với khối lượng hàng hóa cần cân; có giá trị độ chia (d) (d được thể hiện trên nhãn mác của cân) tương ứng với khối lượng hàng hóa cần cân theo quy định tại Bảng 1;

Bảng 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phạm vi cân**  **(khối lượng hàng hóa cần cân)** | **Giá trị độ chia (d) của cân** | **Ví dụ về cân đồng hồ lò xo**  **được lựa chọn sử dụng** |
| Trên 40 g đến 100 g | ≤ 2 g | Cân 500 g. |
| Trên 100 g đến 200 g | ≤ 5 g | Cân 500 g;  Cân 1 kg. |
| Trên 200 g đến 400 g | ≤ 10 g | Cân 500 g;  Cân 1 kg;  Cân 2 kg;  Cân 4 kg. |
| Trên 400 g đến 1 kg | ≤ 20 g | Cân 500 g; (\*)  Cân 1 kg;  Cân 2 kg;  Cân 4 kg;  Cân 5 kg;  Cân 8 kg. |
| Trên 1 kg đến 2 kg | ≤ 50 g | Cân 2 kg;  Cân 4 kg;  Cân 5 kg;  Cân 8 kg;  Cân 10 kg;  Cân 12 kg;  Cân 15 kg;  Cân 20 kg. |
| Trên 2 kg đến 4 kg | ≤ 100 g | Cân 4 kg;  Cân 5 kg;  Cân 8 kg;  Cân 10 kg;  Cân 12 kg;  Cân 15 kg;  Cân 20 kg;  Cân 30 kg. |
| Trên 4 kg đến 100 kg | ≤ 200 g | Cân 5 kg; (\*)  Cân 8 kg; (\*)  Cân 10 kg; (\*)  Cân 12 kg; (\*)  Cân 15 kg; (\*)  Cân 20 kg; (\*)  Cân 30 kg; (\*)  Cân 60 kg; (\*)  Cân 100 kg. |

(\*) Khối lượng hàng hóa cần cân không được lớn hơn mức cân lớn nhất của cân.

2. Đã được kiểm định tại tổ chức kiểm định được chỉ định theo quy định của pháp luật về đo lường;

3. Các bộ phận, chi tiết của cân phải phù hợp với mẫu đã được phê duyệt;

4. Các bộ phận, chi tiết, chức năng có khả năng can thiệp làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường cơ bản của cân phải được niêm phong hoặc kẹp chì của tổ chức kiểm định được chỉ định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.9.12. Trách nhiệm của người thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.9.13. Trách nhiệm củatổ chức, cá nhân khác có liên quan của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.9.5. Lượng thiếu cho phép**

*(Điều 5 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Trường hợp sử dụng đồng hồ lò xo, lượng thiếu cho phép được xác định theo quy định tại Bảng 2.

Bảng 2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cân  đồng hồ lò xo | Lượng thiếu cho phép  (không được vượt quá) | | |
| 1 d | 2 d | 3 d |
|  | Lượng hàng hóa cần cân (m) | | |
| Cân 500 g  (d = 2 g) | 40 g ≤ m ≤ 100 g | 100 g < m ≤ 400 g | 400 g < m ≤ 500 g |
| Cân 1 kg  (d = 5 g) | 100 g ≤ m ≤ 250 g | 250 g < m ≤ 1 kg | - |
| Cân 2 kg  (d = 10 g) | 200 g ≤ m ≤ 500 g | 500 g < m ≤ 2 kg | - |
| Cân 4 kg  (d = 10 g) | 200 g ≤ m ≤ 500 g | 500 g < m ≤ 2 kg | 2 kg < m ≤ 4 kg |
| Cân 5 kg  (d = 20 g) | 400 g ≤ m ≤ 1 kg | 1 kg< m ≤ 4 kg | 4 kg < m ≤ 5 kg |
| Cân 8 kg  (d = 20 g) | 400 g ≤ m ≤ 1 kg | 1 kg< m ≤ 4 kg | 4 kg < m ≤ 8 kg |
| Cân 10 kg  (d = 50 g) | 1 kg < m ≤ 2,5 kg | 2,5 kg < m ≤ 10 kg | - |
| Cân 12 kg  (d = 50 g) | 1 kg < m ≤ 2,5 kg | 2,5 kg < m ≤ 10 kg | 10 kg < m ≤ 12 kg |
| Cân 15 kg  (d = 50 g) | 1 kg < m ≤ 2,5 kg | 2,5 kg < m ≤ 10 kg | 10 kg < m ≤ 15 kg |
| Cân 20 kg  (d = 50 g) | 1 kg < m ≤ 2,5 kg | 2,5 kg < m ≤ 10 kg | 10 kg < m ≤ 20 kg |
| Cân 30 kg  (d = 100 g) | 2 kg ≤ m ≤ 5 kg | 5 kg< m ≤ 20 kg | 20 kg < m ≤ 30 kg |
| Cân 60 kg  (d = 200 g) | 4 kg ≤ m ≤ 10 kg | 10 kg < m ≤ 40 kg | 40 kg < m ≤ 60 kg |
| Cân 100 kg  (d = 200 g) | 4 kg ≤ m ≤ 10 kg | 10 kg < m ≤ 40 kg | 40 kg < m ≤ 100 kg |

2. Trường hợp sử dụng cân không quy định tại khoản 1 Điều này, lượng thiếu cho phép không được vượt quá hai (2) lần giới hạn của sai số cho phép khi kiểm định ban đầu của cân được sử dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.9.3. Giải thích từ ngữ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.9.6. Quả cân đối chứng, phép đo đối chứng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.9.12. Trách nhiệm của người thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.9.13. Trách nhiệm củatổ chức, cá nhân khác có liên quan của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.9.6. Quả cân đối chứng, phép đo đối chứng**

*(Điều 6 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Quả cân đối chứng có thể gồm một hoặc nhiều quả cân loại 0,5 kg; 1 kg; 2 kg; 5 kg; 10 kg; 20 kg.

2. Quả cân đối chứng quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Có sai số không lớn hơn 1/1000 khối lượng danh định của quả cân (hoặc có cấp chính xác M1);

b) Đã được kiểm định tại tổ chức kiểm định được chỉ định theo quy định của pháp luật về đo lường;

c) Được bảo quản, sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

3. Phép đo đối chứng được thực hiện như sau:

a) Tùy theo thực tế, lựa chọn khối lượng hàng hóa để đối chứng nhưng không vượt quá mức cân lớn nhất của cân được sử dụng trong thương mại bán lẻ;

b) Lựa chọn một hoặc nhiều quả cân đối chứng có khối lượng (hoặc tổng khối lượng) bằng khối lượng hàng hóa để đối chứng;

c) Đặt quả cân (hoặc các quả cân) đối chứng lên cân;

d) Đọc chỉ thị của cân.

Trường hợp sử dụng cân để bán hàng cho khách hàng, nếu giá trị chỉ thị trên cân trừ đi khối lượng (hoặc tổng khối lượng) của các quả cân đối chứng mà lớn hơn lượng thiếu cho phép quy định tại Điều 5 Thông tư này thì kết luận phép đo trong thương mại bán lẻ không phù hợp yêu cầu quy định.

Trường hợp sử dụng cân để mua hàng của khách hàng, nếu khối lượng (hoặc tổng khối lượng) của các quả cân đối chứng trừ đi giá trị chỉ thị trên cân mà lớn hơn lượng thiếu cho phép quy định tại Điều 5 Thông tư này thì kết luận phép đo trong thương mại bán lẻ không phù hợp yêu cầu quy định.

**Ví dụ 1**

Theo Bảng 1, người bán hàng lựa chọn, sử dụng cân đồng hồ lò xo 8 kg, giá trị vạch chia d = 20 g để cân hàng hóa bán cho khách hàng.

Phép đo đối chứng được thực hiện như sau:

- Ví dụ chọn khối lượng để đối chứng là 1 kg (theo Bảng 2, lượng thiếu cho phép là 1 d = 20 g);

- Chọn quả cân (các quả cân) đối chứng có khối lượng là 1 kg;

- Đặt các quả cân đối chứng lên cân;

- Đọc chỉ thị của cân (theo vạch chia hoặc theo g). Trường hợp, chỉ thị của cân vượt quá vị trí hoặc lớn hơn (1 kg + 1 d) hoặc (1 kg + 20 g) thì kết luận là phép đo không phù hợp yêu cầu quy định.

**Ví dụ 2**

Theo Bảng 1, người bán hàng lựa chọn, sử dụng cân đồng hồ lò xo 10 kg, giá trị vạch chia d = 50 g để cân hàng hóa bán cho khách hàng.

Phép đo đối chứng được thực hiện như sau:

- Ví dụ, chọn khối lượng để đối chứng là 7 kg (theo Bảng 2, lượng thiếu cho phép là 2 d = 2 x 50 g = 100 g);

- Chọn các quả cân đối chứng có tổng khối lượng là 7 kg;

- Đặt các quả cân đối chứng lên cân;

- Đọc chỉ thị của cân (theo vạch chia hoặc theo g). Trường hợp, chỉ thị của cân vượt quá vị trí hoặc lớn hơn (7 kg + 2 d) hoặc (7 kg + 100 g) thì kết luận là phép đo không phù hợp yêu cầu quy định.

**Ví dụ 3**

Tại một chợ đầu mối, theo Bảng 1, chủ cơ sở thu mua hàng lựa chọn, sử dụng cân đồng hồ lò xo 100 kg, giá trị vạch chia d = 200 g để cân hàng hóa mua của khách hàng.

Phép đo đối chứng được thực hiện như sau:

- Ví dụ chọn khối lượng để đối chứng là 50 kg;

- Chọn các quả cân đối chứng có tổng khối lượng là 50 kg (Theo Bảng 2, lượng thiếu cho phép là 3 d = 3 x 200 g = 600 g);

- Đặt các quả cân đối chứng lên cân;

- Đọc chỉ thị của cân (theo vạch chia hoặc theo g). Trường hợp, chỉ thị của cân không đạt tới vị trí hoặc nhỏ hơn (50 kg – 3 d) hoặc (50 kg - 600 g) thì kết luận là phép đo không phù hợp yêu cầu quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.9.3. Giải thích từ ngữ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.9.5. Lượng thiếu cho phép của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.9.9. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.9.11. Trách nhiệm của ban quản lý chợ, trung tâm thương mại của Thông tư 09/2017/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ ban hành ngày 27/06/2017*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.9.7. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

*(Điều 7 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ theo quy định pháp luật;

2. Tổ chức thực hiện việc thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về đo lường cho các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các quy định tại Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.9.8. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 8 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ trên địa bàn.

2. Định kỳ tháng 3 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ trên địa bàn địa phương.

**Điều 19.4.TT.9.9. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 9 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Thực hiện phép đo đối chứng theo quy định tại Điều 6 Thông tư này tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán lẻ trên địa bàn địa phương.

2. Tổ chức hoạt động kiểm định theo quy định đối với các cân tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán lẻ trên địa bàn địa phương.

3. Thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về đo lường cho các tổ chức, cá nhân liên quan theo kế hoạch đã được Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

4. Chủ trì, phối hợp với ban quản lý chợ, trung tâm thương mại tổ chức hướng dẫn người mua thực hiện phép đo đối chứng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này để kiểm tra khối lượng hàng hóa đã mua.

5. Thanh tra, kiểm tra về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ trên địa bàn địa phương theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ tháng 3 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ và Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tình hình thực hiện thanh tra, kiểm tra về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ trên địa bàn địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.9.6. Quả cân đối chứng, phép đo đối chứng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.9.10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 10 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp dưới thuộc thẩm quyền thực hiện kiểm tra phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán lẻ theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về đo lường có liên quan.

2. Chỉ đạo Uỷ ban nhân dân cấp dưới thuộc thẩm quyền tổ chức hướng dẫn việc trang bị, sử dụng quả cân đối chứng và thực hiện phép đo đối chứng theo quy định tại Thông tư này trên địa bàn quản lý; định kỳ quý IV hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện thanh tra, kiểm tra phép đo khối lượng theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.4.TT.9.11. Trách nhiệm của ban quản lý chợ, trung tâm thương mại**

*(Điều 11 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Đặt, duy trì, bảo quản các quả cân đối chứng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Thực hiện phép đo đối chứng quy định tại Điều 6 Thông tư này theo kế hoạch thường xuyên hoặc khi có yêu cầu của cơ quan, người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

3. Báo cáo và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm về phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ theo quy định của pháp luật.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Tuyên truyền, phổ biến Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan cho các hộ kinh doanh trong chợ, trung tâm thương mại để biết và thực hiện.

6. Định kỳ 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình thực hiện kiểm tra việc thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.9.6. Quả cân đối chứng, phép đo đối chứng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.9.12. Trách nhiệm của người thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ**

*(Điều 12 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Tuân thủ yêu cầu quy định tại Điều 4 Thông tư này khi thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ.

2. Bảo đảm lượng hàng hoá đã mua bán phù hợp với yêu cầu về lượng thiếu cho phép quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Chấp hành thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

4. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.9.4. Phương tiện đo của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.9.5. Lượng thiếu cho phép của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.9.13. Trách nhiệm củatổ chức, cá nhân khác có liên quan**

*(Điều 13 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Kiểm soát việc thực hiện yêu cầu đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư này.

2. Phản ánh về hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định, yêu cầu ban quản lý chợ, trung tâm thương mại hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện phép đo đối chứng; tố cáo về hành vi vi phạm quy định về đo lường với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.9.4. Phương tiện đo của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.9.5. Lượng thiếu cho phép của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.16. Quy định chung về phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 16 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

Phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn sử dụng trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng phải được kiểm soát chặt chẽ theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành hoặc Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.32. Yêu cầu cơ bản đối với lượng của hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.17. Yêu cầu cơ bản đối với phép đo**

*(Điều 17 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Phương tiện đo, phương pháp đo, điều kiện để thực hiện phép đo, mức độ thành thạo của người thực hiện phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành hoặc do Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quy định.

2. Độ chính xác của kết quả đo phải bảo đảm được truyền từ chuẩn đo lường thông qua một chuỗi không đứt đoạn các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn.

**Điều 19.4.LQ.29. Yêu cầu về đo lường đối với phép đo nhóm 1**

*(Điều 29 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 28 của Luật này.

2. Phép đo nhóm 1 được thực hiện theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Độ chính xác của kết quả đo do tổ chức, cá nhân tự quyết định và chịu trách nhiệm thông qua thực hiện một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Lựa chọn, sử dụng phương tiện đo có đặc tính kỹ thuật đo lường phù hợp và tuân thủ hướng dẫn của tổ chức, cá nhân sản xuất về phương pháp đo, vận hành và điều kiện sử dụng phương tiện đo để thực hiện phép đo;

b) Thỏa thuận với tổ chức, cá nhân khác để thực hiện phép đo và cung cấp kết quả đo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.28. Yêu cầu cơ bản đối với phép đo của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.30. Yêu cầu về đo lường đối với phép đo nhóm 2**

*(Điều 30 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 28 của Luật này.

2. Phép đo nhóm 2 phải được thực hiện bằng phương tiện đo nhóm 2.

3. Việc thực hiện phép đo phải tuân thủ yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về phép đo nhóm 2.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.28. Yêu cầu cơ bản đối với phép đo của Đề mục Đo lường)*

**Mục 2**

**LƯỢNG CỦA HÀNG ĐÓNG GÓI SẴN**

*(Mục này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.12.6. Yêu cầu về đo lường đối với phép đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.31. Phân loại hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 31 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Hàng đóng gói sẵn không thuộc Danh mục quy định tại khoản 2 Điều này được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân công bố (sau đây gọi là hàng đóng gói sẵn nhóm 1).

2. Hàng đóng gói sẵn có số lượng lớn lưu thông trên thị trường hoặc có giá trị lớn, có khả năng gây tranh chấp, khiếu kiện về đo lường giữa các bên trong mua bán, thanh toán, gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, môi trường (sau đây gọi là hàng đóng gói sẵn nhóm 2) thuộc Danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2 phải được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2.

**Điều 19.4.TT.6.6. Danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2**

*(Điều 6 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2 gồm tên các loại hàng đóng gói sẵn cụ thể.

2. Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành và yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổng hợp, trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định hàng đóng gói sẵn nhóm 2 thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.5.7. Đối tượng kiểm tra khi nhập khẩu của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ban hành ngày 17/12/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.3. Giải thích từ ngữ của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.32. Yêu cầu cơ bản đối với lượng của hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 32 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Lượng của hàng đóng gói sẵn phải phù hợp với thông tin ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu đi kèm và phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định.

2. Việc ghi lượng của hàng đóng gói sẵn trên nhãn hàng hóa phải tuân thủ quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1 của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.11.16. Quy định chung về phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn của Thông tư 02/2019/TT-BQP Quy định về hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng ban hành ngày 07/01/2019*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.4. Yêu cầu kỹ thuật đối với lượng của hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 4 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Yêu cầu về ghi lượng của hàng đóng gói sẵn trên nhãn hàng hóa

a) Lượng của hàng đóng gói sẵn được ghi trên nhãn hàng hóa là lượng danh định;

b) Lượng danh định (Qn) của hàng đóng gói sẵn phải được ghi bằng cách in, gắn hoặc dán trực tiếp trên hàng đóng gói sẵn hoặc trên bao bì hoặc nhãn của hàng đóng gói sẵn;

c) Vị trí ghi lượng danh định phải dễ thấy, dễ đọc trong điều kiện trưng bày thông thường của hoạt động buôn bán;

d) Trường hợp phía trước của lượng danh định (Qn) ghi “khối lượng tịnh:” hoặc “thể tích thực:” thì không được phép ghi “khoảng” hoặc “nhỏ nhất” như: khối lượng tịnh khoảng hoặc thể tích thực nhỏ nhất;

đ) Lượng danh định (Qn) được ghi bằng trị số và đơn vị đo pháp định hoặc theo số đếm; giữa trị số và đơn vị đo phải cách nhau một (01) ô trống;

e) Ghi lượng danh định (Qn) của hàng đóng gói sẵn theo đơn vị đo khối lượng hoặc thể tích được thực hiện như sau:

- Đối với hàng đóng gói sẵn là chất rắn, khí hóa lỏng, hàng đông lạnh, hàng đóng gói sẵn dạng bình phun, xịt (aerosols) hoặc có hàng hóa chứa cùng khí nén: Ghi theo đơn vị đo khối lượng;

- Đối với hàng hóa là chất lỏng: ghi theo đơn vị đo thể tích;

- Đối với hàng hóa ở dạng sệt hoặc hàng hóa khác: ghi theo đơn vị đo khối lượng hoặc thể tích;

g) Ghi đơn vị đo theo từng phạm vi của lượng danh định (Qn) được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Chiều cao tối thiểu của chữ và số thể hiện lượng danh định (Qn) phải đáp ứng yêu cầu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Khi một (01) đơn vị hàng đóng gói sẵn chứa hai (02) hay nhiều bao, gói hàng đóng gói sẵn cùng loại với cùng lượng danh định có thể dùng để bán lẻ, phải ghi tổng lượng danh định của đơn vị hàng đóng gói sẵn, số lượng bao, gói và lượng danh định của một (01) bao, gói hàng đóng gói sẵn.

Ví dụ: Một (01) hộp cà phê chứa 10 gói, mỗi gói có khối lượng là 20 g, ghi lượng danh định của hộp cà phê như sau:

200 g (10 gói x 20 g)

k) Khi một (01) đơn vị hàng đóng gói sẵn chứa hai (02) hay nhiều bao, gói hàng đóng gói sẵn không cùng loại, phải ghi tên, số lượng bao hoặc gói và lượng danh định của từng loại hàng đóng gói riêng lẻ.

Ví dụ: Một (01) túi xi đánh giày chứa: hai (02) hộp xi đen, mỗi hộp có khối lượng 15 g; một (01) hộp xi nâu có khối lượng 25 g; một (01) hộp xi trắng có khối lượng 15 g, ghi lượng danh định của túi xi đánh giày nêu trên như sau:

Xi đen: 2 hộp x 15 g; xi nâu: 1 hộp x 25 g; xi trắng: 1 hộp x 15 g.

Tổng số: 4 hộp (70 g).

l) Đối với hàng đóng gói sẵn chứa trong dung môi, phải ghi lượng ráo nước và ghi khối lượng tổng trên nhãn hàng hóa.

2. Yêu cầu về hình dáng, kích thước và các yêu cầu khác của bao hàng đóng gói sẵn

a) Bao hàng đóng gói sẵn không được có hình dáng, kích thước và các cấu trúc khác (như đáy phụ, vách ngăn, nắp phụ, tấm phủ phụ) gây nhầm lẫn hoặc lừa dối người mua về lượng của hàng đóng gói sẵn chứa trong bao hàng;

b) Hàng đóng gói sẵn phải điền đầy thể tích của bao bì trừ trường hợp phải có sự khác biệt giữa thể tích của bao bì với thể tích của hàng đóng gói sẵn chứa trong bao bì đó do một hoặc các nguyên nhân sau đây:

- Để bảo vệ hàng đóng gói sẵn;

- Do yêu cầu vận hành của thiết bị được dùng để bao gói hàng đóng gói sẵn;

- Do yêu cầu của việc vận chuyển hàng đóng gói sẵn;

- Do bản chất của hàng đóng gói sẵn (bao hàng đóng gói sẵn dạng bình xịt, có chứa khí nén...).

c) Trường hợp lượng của hàng đóng gói sẵn được ghi tại nhiều vị trí trên bao hàng thì tại từng vị trí việc ghi lượng của hàng đóng gói sẵn phải đáp ứng yêu cầu tại Khoản 1 Điều này;

d) Thông tin về lượng hàng đóng gói sẵn bổ sung thêm hoặc miễn phí phải được ghi rõ cùng với lượng danh định (Qn) trên nhãn, trừ trường hợp cơ sở sản xuất công bố rõ lượng bổ sung thêm hoặc miễn phí nêu trên đã bao gồm trong lượng danh định (Qn) của hàng đóng gói sẵn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.7. Dấu định lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.5. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 5 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Yêu cầu về giá trị trung bình Xtb

a) Trường hợp cỡ mẫu (n) bằng với cỡ lô (N) (n=N), giá trị trung bình (Xtb) của lượng thực (Qr) của các đơn vị hàng đóng gói sẵn trong lô phải thỏa mãn yêu cầu theo biểu thức sau:

Xtb ³ Qn

b) Trường hợp cỡ mẫu (n) nhỏ hơn cỡ lô (N) (n < N), giá trị trung bình (Xtb) phải thỏa mãn yêu cầu theo biểu thức sau:

Xtb ³ Qn - k.s

Trong đó: s là độ lệch bình phương trung bình của lượng thực được tính theo công thức quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

k là hệ số hiệu chính được chọn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Yêu cầu về số đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp

a) Trường hợp cỡ mẫu (n) bằng với cỡ lô (N) (n=N), phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Số đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp không được vượt quá 2,5 % cỡ lô;

- Không được có bất kỳ đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp nào có lượng thiếu lớn hơn hai (02) lần lượng thiếu cho phép T quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp cỡ mẫu (n) nhỏ hơn cỡ lô (N) (n < N), phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Số đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp không được vượt quá giá trị cho phép quy định tại Bảng 1, Bảng 2 (đối với trường hợp lấy mẫu tại nơi sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, buôn bán), tại Bảng 3 (đối với trường hợp lấy mẫu tại nơi nhập khẩu, lưu thông, buôn bán và cần phải phá bao bì của hàng đóng gói sẵn) của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

- Không được có bất kỳ đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp nào có lượng thiếu lớn hơn hai (02) lần lượng thiếu cho phép T quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.7. Dấu định lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.7. Dấu định lượng**

*(Điều 7 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Dấu định lượng là ký hiệu được sử dụng để thể hiện lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này.

2. Dấu định lượng là chữ **V**, kiểu chữ in hoa, chữ đứng và đậm, phông chữ “Times New Roman”. Chiều cao chữ lớn hơn hoặc bằng ba milimét (3 mm).

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.4. Yêu cầu kỹ thuật đối với lượng của hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.5. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.8. Sử dụng dấu định lượng**

*(Điều 8 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Hàng đóng gói sẵn nhóm 1 được mang dấu định lượng trên nhãn hàng hóa nếu đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 và được cơ sở đáp ứng yêu cầu quy định tương ứng tại Điều 10 hoặc Điều 11 tự công bố theo quy định tại Mục 2 Chương IV của Thông tư này.

2. Hàng đóng gói sẵn nhóm 2 phải mang dấu định lượng trên nhãn hàng hóa sau khi cơ sở sản xuất, nhập khẩu được chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng theo quy định tại Mục 3 Chương IV của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 2 CÔNG BỐ SỬ DỤNG DẤU ĐỊNH LƯỢNG - Chương IV*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37201#Chuong_IV_Muc_2)*;* [*Mục 3 CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG DẤU ĐỊNH LƯỢNG - Chương IV của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37201#Chuong_IV_Muc_3)*;* [*Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.9. Thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 9 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Dấu định lượng được thể hiện bằng cách in, gắn hoặc dán trực tiếp trên hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên hàng hóa ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

2. Dấu định lượng được thể hiện cùng mầu với lượng danh định và đặt ở vị trí trước lượng danh định của hàng đóng gói sẵn. Giữa dấu định lượng và lượng danh định phải có một (01) ô trống.

Ví dụ:**V** 800 g hoặc **V** 500 ml.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1 của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có đủ phương tiện định lượng hàng đóng gói sẵn (đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn), phương tiện đo để tự đánh giá sự phù hợp về lượng của hàng đóng gói sẵn (đối với cơ sở thực hiện tự đánh giá sự phù hợp về lượng của hàng đóng gói sẵn); các phương tiện đo được định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định;

b) Có mặt bằng làm việc, điều kiện môi trường và điều kiện khác theo yêu cầu quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Có đủ nhân viên kỹ thuật thực hiện các biện pháp kiểm soát về đo lường quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Ban hành và thực hiện các biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo, phương tiện định lượng, việc thực hiện phép đo (sau đây viết tắt là biện pháp kiểm soát về đo lường) để bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn.

5. Lưu giữ đầy đủ hồ sơ kết quả kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, hồ sơ đánh giá kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn (do cơ sở tự đánh giá hoặc do cơ quan chứng nhận quy định tại Điều 16 của Thông tư này được cơ sở thuê thực hiện).

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.12. Trình tự, thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.16. Cơ quan chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.17. Hồ sơ đề nghị chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.19. Đánh giá tại cơ sở*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.23. Đình chỉ hiệu lực của giấy chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.25. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, buôn bán hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.11. Yêu cầu đối với cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 11 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Phải thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn nhóm 2.

2. Ban hành và thực hiện các biện pháp kiểm soát về đo lường để bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.12. Trình tự, thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.17. Hồ sơ đề nghị chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.19. Đánh giá tại cơ sở*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.23. Đình chỉ hiệu lực của giấy chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.25. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, buôn bán hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.25. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, buôn bán hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 25 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn:

a) Duy trì các yêu cầu quy định tương ứng tại Điều 10, Điều 11 của Thông tư này;

b) Thông tin trung thực về lượng của hàng đóng gói sẵn;

c) Thông báo với khách hàng, người sử dụng về điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hàng đóng gói sẵn;

d) Bảo đảm lượng của hàng đóng gói sẵn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định tại Thông tư này;

đ) Khi tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân khác hoặc tự phát hiện sự không phù hợp của hàng đóng gói sẵn do cơ sở sản xuất, nhập khẩu so với yêu cầu kỹ thuật đo lường, cơ sở tiến hành các biện pháp khắc phục đồng thời thông báo với các cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền về sự không phù hợp, biện pháp khắc phục và kết quả khắc phục sự không phù hợp;

e) Thực hiện chứng nhận, duy trì điều kiện và việc sử dụng, thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn nhóm 2 theo quy định tại Thông tư này;

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan, người có thẩm quyền;

h) Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ sở lập báo cáo tình hình sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn (theo Mẫu 3.BCTH tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) gửi về Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đã tiếp nhận công bố hoặc cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng cho cơ sở.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân lưu thông, buôn bán hàng đóng gói sẵn:

a) Thông tin trung thực về lượng của hàng đóng gói sẵn;

b) Thông báo với khách hàng, người sử dụng về điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hàng đóng gói sẵn;

c) Tiếp nhận kiến nghị của khách hàng về sự không phù hợp của hàng đóng gói sẵn so với yêu cầu kỹ thuật đo lường và thông báo kịp thời tới cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn đó;

d) Chỉ được lưu thông, buôn bán hàng đóng gói sẵn bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường. Đối với hàng đóng gói sẵn nhóm 2 phải có dấu định lượng theo quy định của Thông tư này;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan, người có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.6.11. Yêu cầu đối với cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.6.15. Hủy bỏ công bố*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.24. Hủy bỏ hiệu lực của giấy chứng nhận của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.26. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

*(Điều 26 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của Thông tư này.

2. Ban hành hướng dẫn phương pháp, phương tiện đánh giá, trình tự đánh giá của đoàn đánh giá tại chỗ, văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam, phê duyệt chương trình đào tạo, tài liệu đào tạo và tổ chức đào tạo nghiệp vụ đánh giá về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn.

3. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn trong phạm vi trách nhiệm quy định của pháp luật về đo lường.

4. Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ kiểm tra, đánh giá về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn; thông tin, tuyên truyền các quy định của Thông tư này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Định kỳ hai (02) năm một (01) lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thực hiện kiểm tra việc tiếp nhận công bố sử dụng dấu định lượng, việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

6. Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.4.TT.6.27. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 27 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn trong phạm vi trách nhiệm được quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường và quy định tại Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 17/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định kiểm tra nhà nước về đo lường.

2. Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đo lường trên địa bàn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.35. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.5.36. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.28. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 28 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Tuyên truyền, phổ biến Thông tư này cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Tiếp nhận và xác nhận vào bản công bố sử dụng dấu định lượng, lập và ghi chép vào sổ theo dõi, quản lý tiếp nhận công bố; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định tại Thông tư này.

3. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đo lường.

4. Phối hợp thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.

5. Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 3 hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổng hợp báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về kết quả hoạt động tiếp nhận công bố, chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn; tình hình và kết quả kiểm tra lượng của hàng đóng gói sẵn trên địa bàn.

**Điều 19.4.TT.11.18. Yêu cầu cơ bản đối với lượng của hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 18 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Lượng của hàng đóng gói sẵn phải phù hợp với thông tin ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu đi kèm và phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành hoặc đo Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quy định.

2. Trên nhãn hàng hóa phải có dấu định lượng. Việc sử dụng dấu định lượng và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng do Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quy định.

3. Danh mục các loại hàng đóng gói sẵn sử dụng trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Hàng năm, theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị và yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường, Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng tổng hợp, đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định sửa đổi, bổ sung danh mục các loại hàng đóng gói sẵn sử dụng trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.24. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.33. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1**

*(Điều 33 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1 khi sản xuất, nhập khẩu phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 32 của Luật này.

2. Lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 1 phải phù hợp với yêu cầu do tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu công bố và được mang dấu định lượng trên nhãn hàng hóa do tổ chức, cá nhân đó tự quyết định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.32. Yêu cầu cơ bản đối với lượng của hàng đóng gói sẵn của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.4. Yêu cầu kỹ thuật đối với lượng của hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.5. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.7. Dấu định lượng của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.6.8. Sử dụng dấu định lượng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.9. Thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.11. Yêu cầu đối với cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.12. Trình tự, thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng**

*(Điều 12 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Cơ sở đáp ứng yêu cầu quy định tương ứng tại Điều 10, Điều 11 của Thông tư này lập hai (02) bản công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn (sau đây viết tắt là bản công bố) (theo Mẫu 1. CBDĐL tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) nơi cơ sở đăng ký trụ sở chính.

2. Trong thời gian ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được bản công bố, nếu bản công bố chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo bằng văn bản cho cơ sở những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng gửi thông báo, nếu cơ sở không bổ sung bản công bố đầy đủ, đúng quy định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với bản công bố này.

3. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận các bản công bố, nếu các bản công bố đầy đủ, đúng quy định, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ký xác nhận, đóng dấu tiếp nhận vào hai (02) bản công bố của cơ sở và gửi lại một (01) bản cho cơ sở đó.

4. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập sổ theo dõi, quản lý tiếp nhận công bố.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.6.11. Yêu cầu đối với cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.6.14. Điều chỉnh nội dung của bản công bố của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.13. Lưu giữ hồ sơ công bố**

*(Điều 13 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Cơ sở chịu trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ công bố tại cơ sở như sau:

a) Bản công bố có xác nhận và đóng dấu tiếp nhận của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

b) Văn bản của người đứng đầu cơ sở quy định các biện pháp kiểm soát để bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn;

c) Hồ sơ kết quả kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, hồ sơ đánh giá kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn, hồ sơ kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát về đo lường khác theo quy định.

2. Thời hạn lưu giữ: hai (02) năm sau khi hồ sơ bị thay thế hoặc bị hủy bỏ hoặc hết thời hạn có giá trị.

**Điều 19.4.TT.6.14. Điều chỉnh nội dung của bản công bố**

*(Điều 14 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của bản công bố đã được tiếp nhận hoặc trường hợp bản công bố đã được tiếp nhận bị thất lạc, hư hỏng và cơ sở có nhu cầu tiếp nhận lại, cơ sở thực hiện công bố lại theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

2. Số thứ tự lần tiếp nhận trong bản công bố được đánh liên tục từ lần xác nhận và đóng dấu tiếp nhận đầu tiên đến các lần tiếp nhận công bố lại tiếp theo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.12. Trình tự, thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.15. Hủy bỏ công bố**

*(Điều 15 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Hủy bỏ công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 25 của Thông tư này;

b) Cơ sở có văn bản thông báo hủy bỏ công bố gửi Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi cơ sở đăng ký hoạt động;

c) Cơ sở bị phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ký và đóng dấu tiếp nhận vào bản thông báo hủy bỏ công bố, gửi lại cho cơ sở và ghi vào sổ theo dõi, quản lý tiếp nhận công bố.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.25. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, buôn bán hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.34. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2**

*(Điều 34 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 khi sản xuất, nhập khẩu phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 32 của Luật này.

2. Lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường và phải có dấu định lượng trên nhãn hàng hóa theo quy định.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2; quy định dấu định lượng và việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.32. Yêu cầu cơ bản đối với lượng của hàng đóng gói sẵn của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.4. Yêu cầu kỹ thuật đối với lượng của hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.5. Yêu cầu về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.7. Dấu định lượng của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.6.8. Sử dụng dấu định lượng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.9. Thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.11. Yêu cầu đối với cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.16. Cơ quan chứng nhận**

*(Điều 16 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng đối với cơ sở có đề nghị và đáp ứng các yêu cầu quy định thực hiện sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn trên phạm vi cả nước.

2. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng đối với cơ sở có đề nghị và đáp ứng các yêu cầu quy định thực hiện sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn trên địa bàn địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.17. Hồ sơ đề nghị chứng nhận**

*(Điều 17 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

Cơ sở đề nghị đáp ứng các điều kiện quy định tương ứng tại Điều 10, Điều 11 của Thông tư này lập một (01) bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan chứng nhận. Bộ hồ sơ gồm:

1. Đề nghị chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn (theo Mẫu 2. ĐNCN tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao (có xác nhận sao y bản chính của cơ sở sản xuất) quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Văn bản của người đứng đầu cơ sở quy định các biện pháp kiểm soát về đo lường để bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn.

4. Hồ sơ kết quả kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo, hồ sơ đánh giá kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn, hồ sơ kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát về đo lường khác theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.6.11. Yêu cầu đối với cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.6.22. Chứng nhận lại, điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.18. Xử lý hồ sơ**

*(Điều 18 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, cơ quan chứng nhận thông báo bằng văn bản cho cơ sở đề nghị những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh.

Sau thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày cơ quan chứng nhận gửi thông báo, nếu cơ sở đề nghị không bổ sung hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan chứng nhận có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chứng nhận ra quyết định thành lập đoàn đánh giá tại cơ sở và tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này (đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn);

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chứng nhận cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận) theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này cho cơ sở đề nghị.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.6.19. Đánh giá tại cơ sở*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.20. Giấy chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.22. Chứng nhận lại, điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.23. Đình chỉ hiệu lực của giấy chứng nhận của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.19. Đánh giá tại cơ sở**

*(Điều 19 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Đánh giá tại cơ sở được tổ chức theo hình thức đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá theo nguyên tắc chuyên gia.

2. Đoàn đánh giá do Thủ trưởng cơ quan chứng nhận quyết định thành lập để đánh giá tại cơ sở, báo cáo kết quả và tư vấn cho Thủ trưởng cơ quan chứng nhận về sự phù hợp của cơ sở đề nghị với các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

3. Thành phần đoàn đánh giá và trách nhiệm của thành viên đoàn đánh giá

a) Đoàn đánh giá gồm trưởng đoàn và thành viên khác. Số lượng người của đoàn đánh giá tùy thuộc vào đề nghị chứng nhận và không ít hơn hai (02) người; Trưởng đoàn và thành viên khác phải có giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức;

b) Trưởng đoàn có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đoàn đánh giá; trực tiếp đánh giá về hệ thống quản lý; phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên; triệu tập và chủ trì các buổi họp của đoàn đánh giá; thông qua hồ sơ kết quả đánh giá trước khi trình Thủ trưởng cơ quan chứng nhận;

c) Thành viên khác có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng đoàn về nội dung, kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Nội dung đánh giá: Đánh giá sự phù hợp của cơ sở đề nghị với các yêu cầu quy định tại Điều 10, Điều 11 của Thông tư này.

5. Phương pháp, phương tiện đánh giá và trình tự đánh giá tại cơ sở thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

6. Chi phí và các điều kiện khác phục vụ việc đánh giá tại cơ sở của đoàn đánh giá do cơ sở đề nghị bảo đảm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.6.11. Yêu cầu đối với cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.6.18. Xử lý hồ sơ của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.20. Giấy chứng nhận**

*(Điều 20 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Nội dung, hình thức của giấy chứng nhận theo Mẫu 4.GCN tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận là năm (05) năm kể từ ngày ký.

3. Giấy chứng nhận được gửi tới cơ sở đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi cơ sở đề nghị thực hiện sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.18. Xử lý hồ sơ của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.6.21. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.21. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận**

*(Điều 21 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Hồ sơ chứng nhận được lưu giữ gồm: bộ hồ sơ đề nghị chứng nhận quy định tại Điều 17, hồ sơ đánh giá tại cơ sở quy định tại Điều 19 và giấy chứng nhận quy định tại Điều 20 của Thông tư này.

2. Một (01) bộ hồ sơ chứng nhận được lưu giữ tại cơ quan chứng nhận.

3. Cơ sở được chứng nhận chịu trách nhiệm lập và lưu giữ một (01) bộ hồ sơ đề nghị chứng nhận tại trụ sở của cơ sở hoặc nơi thực hiện sản xuất bảo đảm thuận lợi cho hoạt động thanh tra, kiểm tra.

4. Thời hạn lưu giữ: hai (02) năm sau khi giấy chứng nhận hết thời hạn hiệu lực hoặc bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ hiệu lực.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.6.20. Giấy chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.22. Chứng nhận lại, điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.23. Đình chỉ hiệu lực của giấy chứng nhận của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.22. Chứng nhận lại, điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận**

*(Điều 22 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Không ít hơn ba (03) tháng trước khi hết thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận đã cấp hoặc khi có nhu cầu điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận, cơ sở đề nghị lập một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này đối với nội dung đề nghị chứng nhận lại, chứng nhận điều chỉnh gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan chứng nhận.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan chứng nhận xem xét, quyết định kiểm tra trên hồ sơ hoặc đánh giá tại cơ sở và xử lý hồ sơ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận lại, giấy chứng nhận điều chỉnh được gửi tới cơ sở được chứng nhận, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi cơ sở được chứng nhận thực hiện sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

4. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận lại là năm (05) năm kể từ ngày ký. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận điều chỉnh lấy theo thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận còn thời hạn hiệu lực đã cấp cho cơ sở được chứng nhận.

5. Việc lưu giữ hồ sơ chứng nhận lại, chứng nhận điều chỉnh, được áp dụng theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.6.17. Hồ sơ đề nghị chứng nhận*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.18. Xử lý hồ sơ của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.6.21. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.6.23. Đình chỉ hiệu lực của giấy chứng nhận**

*(Điều 23 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Đình chỉ hiệu lực của giấy chứng nhận được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở được chứng nhận không duy trì được các yêu cầu quy định tương ứng tại Điều 10, Điều 11 của Thông tư này gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Cơ sở được chứng nhận có văn bản đề nghị được đình chỉ phạm vi được chứng nhận.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan chứng nhận ra thông báo đình chỉ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận đã cấp (sau đây gọi tắt là thông báo đình chỉ). Thời hạn đình chỉ không được quá sáu (06) tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của thông báo đình chỉ.

3. Thông báo đình chỉ được gửi cho cơ sở bị đình chỉ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi cơ sở bị đình chỉ thực hiện sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

4. Trong thời hạn bị đình chỉ và sau khi đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả, cơ sở bị đình chỉ có quyền lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị bãi bỏ hiệu lực của thông báo đình chỉ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan chứng nhận. Bộ hồ sơ gồm: Công văn đề nghị bãi bỏ hiệu lực của thông báo đình chỉ; hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả.

5. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan chứng nhận quyết định kiểm tra trên hồ sơ hoặc kiểm tra tại cơ sở về nội dung đã khắc phục hậu quả và xử lý hồ sơ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này.

6. Thông báo hủy bỏ hiệu lực được gửi cho cơ sở được chứng nhận, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi cơ sở được chứng nhận thực hiện sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

7. Thông báo đình chỉ, thông báo hủy bỏ hiệu lực và các hồ sơ liên quan được lưu giữ theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.10. Yêu cầu đối với cơ sở sản xuất hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.6.11. Yêu cầu đối với cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.6.18. Xử lý hồ sơ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.21. Lưu giữ hồ sơ chứng nhận của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.6.24. Hủy bỏ hiệu lực của giấy chứng nhận**

*(Điều 24 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Hủy bỏ hiệu lực của giấy chứng nhận được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 25 của Thông tư này;

b) Cơ sở bị đình chỉ không hoàn thành việc khắc phục hậu quả trong thời hạn bị đình chỉ ghi trong thông báo đình chỉ;

c) Cơ sở được chứng nhận có văn bản đề nghị không tiếp tục sử dụng dấu định lượng trong phạm vi đã được chứng nhận;

d) Cơ sở được chứng nhận bị phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan chứng nhận ra quyết định hủy bỏ hiệu lực một phần hoặc toàn bộ giấy chứng nhận đã cấp (gọi tắt là quyết định hủy bỏ hiệu lực).

3. Quyết định hủy bỏ hiệu lực được gửi cho cơ sở được chứng nhận, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nơi cơ sở được chứng nhận thực hiện sản xuất, nhập khẩu hàng đóng gói sẵn và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.25. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, buôn bán hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường)*

**Chương VI**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐO LƯỜNG**

*(Chương này có nội dung liên quan đến Chương III CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT, KIỂM DỊCH của Đề mục Quản lý ngoại thương)*

**Điều 19.4.LQ.35. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phương tiện đo, chuẩn đo lường**

*(Điều 35 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phương tiện đo, chuẩn đo lường có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường phù hợp để thực hiện biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo, yêu cầu về đo lường đối với chuẩn đo lường theo quy định của Luật này;

b) Khiếu nại kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; khởi kiện hành vi vi phạm hợp đồng đã giao kết với tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

c) Khiếu nại, khởi kiện hành vi hành chính, quyết định hành chính của cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phương tiện đo, chuẩn đo lường có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo, yêu cầu về đo lường đối với chuẩn đo lường theo quy định của Luật này trước khi đưa phương tiện đo, chuẩn đo lường vào sử dụng;

b) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Thông tin trung thực về các đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, chuẩn đo lường;

d) Hướng dẫn khách hàng, người sử dụng về điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường;

đ) Trả chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

e) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.1.LQ.12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng)*

**Điều 19.4.TT.3.23. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo**

*(Điều 23 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Thực hiện quy định về phê duyệt mẫu phương tiện đo tại Chương II và Chương III của Thông tư này khi sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo.

2. Sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo theo mẫu đã được phê duyệt.

3. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, phòng chống sự can thiệp làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo trong quá trình sử dụng.

4. Thực hiện việc kiểm định ban đầu đối với phương tiện đo theo quy định tại Chương IV của Thông tư này.

5. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 3 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý lập báo cáo hoạt động tình hình sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo gửi về Tổng cục.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐO, BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT VỀ ĐO LƯỜNG VÀ CHU KỲ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_II)*;* [*Chương III PHÊ DUYỆT MẪU*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_III)*;* [*Chương IV KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_IV)*;* [*Điều 19.4.TT.3.17. Đình chỉ hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 ban hành ngày 26/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.3.24. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh phương tiện đo**

*(Điều 24 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Kinh doanh phương tiện đo đã được phê duyệt mẫu theo quy định.

2. Thông tin cho khách hàng về các đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo.

3. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.4.TT.11.19. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị sản xuất, mua sắm chuẩn đo lường, phương tiện đo**

*(Điều 19 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Cơ quan, đơn vị sản xuất, mua sắm chuẩn đo lường, phương tiện đo trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn cơ sở Đo lường-Chất lượng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn phù hợp để thực hiện biện pháp kiểm soát về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo;

b) Khiếu nại kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường phương tiện đo, chuẩn đo lường với cơ sở thực hiện.

2. Cơ quan, đơn vị sản xuất, mua sắm chuẩn đo lường, phương tiện đo trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện biện pháp kiểm soát về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo theo quy định khi sản xuất, mua sắm và trước khi đưa chuẩn đo lường, phương tiện đo vào sử dụng;

b) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Thông tin trung thực về các đặc tính kỹ thuật đo lường của chuẩn đo lường, phương tiện đo;

đ) Hướng dẫn các điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.38. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.36. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường**

*(Điều 36 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm có các quyền sau đây:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong phạm vi lĩnh vực đã đăng ký hoạt động;

b) Được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, thừa nhận kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về đo lường theo quy định của pháp luật.

c) Khiếu nại, khởi kiện hành vi hành chính, quyết định hành chính của cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm có các nghĩa vụ sau đây:

a) Công khai, minh bạch và tuân thủ trình tự, thủ tục thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; bảo đảm khách quan, chính xác; tuân thủ quy định về chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

b) Bảo mật thông tin, số liệu, kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của khách hàng theo quy định, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về đo lường phải báo ngay và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã cung cấp;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.1.LQ.12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 19.4.LQ.37. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.42. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 42 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Duy trì các điều kiện hoạt động quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện quy định về quản lý hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về: Quản lý và sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; chế tạo và quản lý, sử dụng chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

4. Định kỳ hàng năm trước ngày 31 tháng 01 hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, lập báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (theo Mẫu 5.BCHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) gửi về Tổng cục và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương.

5. Thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.4.3. Điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.4.43. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.20. Quyền và nghĩa vụ của các cơ sở Đo lường-Chất lượng thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường**

*(Điều 20 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Cơ sở Đo lường-Chất lượng thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường có các quyền sau đây:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc kiểm tra kỹ thuật đo lường trong phạm vi năng lực đã được Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng công nhận hoặc thừa nhận;

b) Được thừa nhận kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường phục vụ quản lý nhà nước về đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng;

c) Được bảo đảm kinh phí để thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường theo quy định.

2. Cơ sở Đo lường-Chất lượng thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ trình tự, thủ tục thực, hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường; bảo đảm việc thực hiện khách quan, chính xác, công khai, minh bạch;

b) Thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường theo phân cấp, đúng kế hoạch hàng năm đã được Thủ trưởng các cấp phê duyệt. Bảo mật thông tin, số liệu, kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường theo quy định;

c) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong Quân đội để xử lý theo quy định khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường đã cung cấp;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

**Điều 19.4.LQ.37. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định**

*(Điều 37 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định có các quyền sau đây:

a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong phạm vi lĩnh vực được chỉ định;

b) Được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, thừa nhận kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về đo lường theo quy định của pháp luật;

c) Khiếu nại, khởi kiện hành vi hành chính, quyết định hành chính của cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định có các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này và các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện yêu cầu kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Bảo đảm trình tự, thủ tục kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.36. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.26. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo được chỉ định**

*(Điều 26 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Thực hiện việc kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo theo quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện yêu cầu kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo của khách hàng trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Thực hiện việc chế tạo và quản lý sử dụng chứng chỉ kiểm định, thử nghiệm theo quy định.

4. Quản lý hoạt động kiểm định, thử nghiệm phương tiện đo của kiểm định viên đo lường, nhân viên thử nghiệm.

5. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 3 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, lập báo cáo hoạt động kiểm định, thử nghiệm gửi về Tổng cục và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương nơi tổ chức kiểm định, thử nghiệm đăng ký trụ sở chính.

**Điều 19.4.TT.4.43. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định**

*(Điều 43 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Duy trì các điều kiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện quy định về quản lý hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về: Duy trì, bảo quản và sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; chế tạo và quản lý, sử dụng chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đáp ứng yêu cầu quy định tại của Thông tư này.

4. Chỉ được tiến hành kiểm định phương tiện đo sau khi chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 đã được chứng nhận và nhân viên kiểm định đã được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.

5. Yêu cầu kiểm định viên đo lường xuất trình và đeo thẻ khi thực hiện kiểm định phương tiện đo.

6. Thu hồi thẻ, báo cáo và nộp thẻ của kiểm định viên đo lường không còn được giao tham gia hoạt động kiểm định về Tổng cục.

7. Lập báo cáo hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định tại Khoản 4 Điều 42 của Thông tư này.

8. Thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.4.11. Điều kiện chỉ định của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.4.42. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.LQ.38. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường**

*(Điều 38 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu cơ sở sản xuất, kinh doanh phương tiện đo, chuẩn đo lường cung cấp thông tin, tài liệu về đặc tính kỹ thuật đo lường, điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường;

b) Lựa chọn tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường phù hợp để thực hiện biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo, yêu cầu về đo lường đối với chuẩn đo lường theo quy định của Luật này;

c) Khiếu nại kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; khởi kiện hành vi vi phạm hợp đồng của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

d) Khiếu nại, khởi kiện hành vi hành chính, quyết định hành chính của cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo, yêu cầu đo lường đối với chuẩn đo lường trong quá trình sử dụng;

b) Bảo đảm các điều kiện vận chuyển, bảo quản, yêu cầu sử dụng theo hướng dẫn của cơ sở sản xuất, nhập khẩu; trường hợp phát hiện sai, hỏng phải dừng việc sử dụng và thực hiện các biện pháp khắc phục;

c) Tuân thủ yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp đối với người sử dụng phương tiện đo khi thực hiện phép đo nhóm 2 theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền;

d) Bảo đảm điều kiện theo quy định để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng hàng hóa;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Trả chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.1.LQ.8. Quyền của người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 34.1.LQ.9. Nghĩa vụ của người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 19.4.LQ.40. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng liên quan đến hoạt động đo lường của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.11.19. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị sản xuất, mua sắm chuẩn đo lường, phương tiện đo của Thông tư 02/2019/TT-BQP Quy định về hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng ban hành ngày 07/01/2019*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.3.25. Trách nhiệm của cơ sở sử dụng phương tiện đo**

*((*[*Điều 25*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020))*

1. Bảo đảm các điều kiện bảo quản, sử dụng phương tiện đo theo quy định của nhà sản xuất, yêu cầu kỹ thuật đo lường của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền; duy trì đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo trong suốt quá trình sử dụng và giữa hai kỳ kiểm định.

2. Thực hiện việc kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo trong quá trình sử dụng theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

3. Tuân thủ yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp đối với người sử dụng phương tiện đo khi thực hiện phép đo theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

4. Bảo đảm điều kiện theo quy định để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, lượng hàng hóa.

5. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương IV KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_IV)*)*

**Điều 19.4.TT.11.21. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị, cá nhân sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo**

*(Điều 21 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Cơ quan, đơn vị, cá nhân sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, đơn vị sản xuất, mua sắm hoặc nhà cung cấp chuẩn đo lường, phương tiện đo cung cấp thông tin, tài liệu về đặc tính kỹ thuật đo lường, điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo;

b) Đề nghị với cơ quan quản lý trực tiếp thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường theo kế hoạch đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo do đơn vị quản lý, sử dụng;

c) Khiếu nại về kết quả kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường của cơ sở đã thực hiện với cơ quan quản lý cấp trên.

2. Cơ quan, đơn vị, cá nhân sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp kiểm soát về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo trong quá trình sử dụng;

b) Bảo đảm các điều kiện vận chuyển, bảo quản, yêu cầu sử dụng theo hướng dẫn của cơ sở sản xuất, kinh doanh chuẩn đo lường, phương tiện đo; dừng sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo và thực hiện các biện pháp khắc phục trong trường hợp phát hiện sai, hỏng;

c) Tuân thủ yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp đối với người sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo theo quy định của cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành hoặc của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng;

d) Bảo đảm điều kiện theo quy định để Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

**Điều 19.4.LQ.39. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 39 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn có các quyền sau đây:

a) Công bố dấu định lượng trên nhãn hàng hóa của hàng đóng gói sẵn nhóm 1;

b) Khiếu nại, khởi kiện hành vi hành chính, quyết định hành chính của cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thông tin trung thực về lượng của hàng đóng gói sẵn;

b) Thông báo với khách hàng, người tiêu dùng điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hàng đóng gói sẵn;

c) Bảo đảm lượng của hàng đóng gói sẵn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định;

d) Phải thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng hóa của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 theo quy định.

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.1.LQ.12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng)*

**Điều 19.4.TT.11.22. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, đơn vị sản xuất cung cấp hàng đóng gói sẵn**

*(Điều 22 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Cơ quan, đơn vị sản xuất, cung cấp hàng đóng gói sẵn cho các đơn vị trong Quân đội có các quyền sau đây:

a) Công bố dấu định lượng trên nhãn hàng hóa của hàng đóng gói sẵn;

b) Khiếu nại với cơ quan quản lý cấp trên về hành vi hành chính, quyết định hành chính không phù hợp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, đơn vị sản xuất, cung cấp hàng đóng gói sẵn cho các đơn vị trong Quân đội có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thông tin trung thực về lượng của hàng đóng gói sẵn;

b) Thông báo với người sử dụng điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hàng đóng gói sẵn;

c) Bảo đảm lượng của hàng đóng gói sẵn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định;

d) Phải thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng hóa của hàng đóng gói sẵn theo quy định. Dấu định lượng là ký hiệu để công bố lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường. Dấu định lượng là chữ V, kiểu chữ in hoa, đứng, đậm, phông sử dụng phông Times New Roman, chiều cao chữ lớn hơn hoặc bằng 3 mm.

Dấu định lượng được thể hiện bằng cách in, gắn trực tiếp trên hàng hóa hoặc bao bì hoặc nhãn gắn trên hàng hóa ở vị trí dễ đọc, dễ thấy;

đ) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 19.4.LQ.40. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng liên quan đến hoạt động đo lường**

*(Điều 40 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Người tiêu dùng có các quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin trung thực về lượng hàng hóa, phương tiện đo, chuẩn đo lường đã mua;

b) Yêu cầu người bán hàng đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 2 Điều 38 của Luật này để kiểm tra phương tiện đo, thực hiện phép đo, lượng hàng hóa đã mua;

c) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về đo lường;

d) Yêu cầu tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trợ giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người tiêu dùng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện hoạt động đo lường của tổ chức, cá nhân xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng;

b) Không được lợi dụng quy định về đo lường để xâm hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.1.LQ.8. Quyền của người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 34.1.LQ.9. Nghĩa vụ của người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 19.4.LQ.38. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.41. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về đo lường**

*(Điều 41 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Tư vấn, phản biện, tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án, dự án phát triển về đo lường theo quy định của pháp luật.

2. Cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ khoa học và công nghệ về đo lường theo quy định của pháp luật.

3. Được cung cấp thông tin về đo lường theo quy định của pháp luật.

4. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về đo lường; vận động tổ chức, cá nhân thực hiện quy định của pháp luật về đo lường.

5. Kiến nghị cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý, giải quyết vi phạm pháp luật về đo lường.

**Chương VII**

**KIỂM TRA, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐO LƯỜNG**

*(Chương này có nội dung liên quan đến Chương III CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT, KIỂM DỊCH của Đề mục Quản lý ngoại thương)*

**Mục 1**

**KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG**

**Điều 19.4.LQ.42. Đối tượng kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 42 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Đối tượng kiểm tra nhà nước về đo lường bao gồm chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

**Điều 19.4.TT.5.22. Đối tượng kiểm tra**

*(Điều 22 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia.

2. Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.23. Cơ quan chủ trì kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.23. Đối tượng kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 23 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

Đối tượng kiểm tra nhà nước về đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng gồm chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường.

**Điều 19.4.LQ.43. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 43 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường đối với chuẩn đo lường bao gồm:

a) Kiểm tra sự phù hợp của chuẩn đo lường với yêu cầu quy định tại Điều 11 của Luật này;

b) Kiểm tra sự phù hợp của chuẩn đo lường với yêu cầu về đo lường đối với chuẩn đo lường tương ứng quy định tại các điều 12, 14 và 15 của Luật này.

2. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo bao gồm:

a) Kiểm tra sự phù hợp của việc thể hiện đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật này;

b) Kiểm tra sự phù hợp của các bộ phận, chi tiết của phương tiện đo nhóm 2 với mẫu đã được phê duyệt;

c) Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;

d) Kiểm tra đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này;

đ) Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với điều kiện về bảo quản, lưu giữ, sử dụng;

e) Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với yêu cầu về đo lường đối với phương tiện đo tương ứng quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật này.

3. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phép đo bao gồm:

a) Kiểm tra, xác định sự phù hợp của phương tiện đo, phương pháp đo đã sử dụng và các điều kiện đo với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

b) Kiểm tra sai số của kết quả đo với giới hạn sai số cho phép theo yêu cầu kỹ thuật đo lường.

4. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn bao gồm:

a) Kiểm tra việc ghi lượng của hàng đóng gói sẵn trên nhãn hàng hóa;

b) Kiểm tra lượng hàng hóa thực tế;

c) Kiểm tra việc thể hiện dấu định lượng.

5. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường bao gồm:

a) Kiểm tra việc tuân thủ các nguyên tắc hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quy định tại Điều 24 của Luật này;

b) Kiểm tra việc bảo đảm các điều kiện hoạt động quy định tại Điều 25 của Luật này;

c) Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm quy định tại khoản 2 Điều 36 và của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.11. Yêu cầu cơ bản đối với chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.12. Yêu cầu đối với chuẩn quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.14. Yêu cầu đối với chuẩn chính, chuẩn công tác*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.15. Yêu cầu đối với chất chuẩn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.17. Yêu cầu cơ bản đối với phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.18. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.19. Yêu cầu đối với phương tiện đo nhóm 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.24. Nguyên tắc hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.LQ.25. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.LQ.36. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.37. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.NĐ.1.15. Kiểm tra đặc thù**

*(Điều 15 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Kiểm tra đặc thù là nghiệp vụ kiểm tra có sử dụng phương tiện vận tải, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng thực hiện lấy mẫu kiểm tra trước khi xuất trình quyết định kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường.

2. Kết quả kiểm tra đặc thù là cơ sở pháp lý để xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đo lường của tổ chức, cá nhân.

3. Việc trang bị, quản lý và sử dụng phương tiện vận tải chuyên dùng để thực hiện kiểm tra đặc thù được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về quản lý tài sản nhà nước.

4. Kinh phí trang bị phương tiện vận tải, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng để thực hiện kiểm tra đặc thù được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương chịu trách nhiệm bố trí kinh phí trang bị phương tiện vận tải trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng để thực hiện kiểm tra đặc thù trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm được giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các biện pháp cần thiết để thực hiện kiểm tra đặc thù.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.4. Hình thức kiểm tra nhà nước về đo lường, biện pháp kiểm tra đặc thù của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.27. Đối tượng kiểm tra đặc thù**

*(Điều 27 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Phương tiện đo được sử dụng đo xăng dầu.

2. Phép đo xăng dầu.

3. Hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

4. Theo yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định đối tượng kiểm tra đặc thù.

**Điều 19.4.TT.5.28. Cơ quan tổ chức thực hiện kiểm tra đặc thù**

*(Điều 28 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường trên phạm vi cả nước và kiến nghị của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra đặc thù trên phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương, kiến nghị của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tổ chức thực hiện kiểm tra đặc thù tại địa phương.

**Điều 19.4.TT.5.29. Cơ quan chủ trì thực hiện kiểm tra đặc thù**

*(Điều 29 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì thực hiện kiểm tra đặc thù đối với phương tiện đo được sử dụng đo xăng dầu, phép đo xăng dầu trên địa bàn địa phương.

2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì thực hiện kiểm tra đặc thù đối với phương tiện đo được sử dụng đo xăng dầu, phép đo xăng dầu, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trên phạm vi cả nước.

**Điều 19.4.TT.5.30. Nội dung kiểm tra đặc thù**

*(Điều 30 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

Cơ quan chủ trì thực hiện kiểm tra đặc thù căn cứ đối tượng, phạm vi kiểm tra đặc thù được giao, quyết định nội dung kiểm tra đặc thù tương ứng với loại hình kiểm tra (kiểm tra trong sử dụng hoặc kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) quy định tại Chương IV hoặc Chương V của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương IV KIỂM TRA TRÊN THỊ TRƯỜNG, TRONG SỬ DỤNG*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_IV)*;* [*Chương V KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_V)*)*

**Điều 19.4.TT.5.31. Phương tiện kiểm tra đặc thù**

*(Điều 31 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Phương tiện kiểm tra đặc thù gồm phương tiện giao thông, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng để thực hiện lấy mẫu kiểm tra.

2. Phương tiện giao thông, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng quy định tại Khoản 1 Điều này được trang bị, sử dụng phù hợp với hướng dẫn kỹ thuật nghiệp vụ của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, của nhà sản xuất, nhập khẩu.

3. Trường hợp phương tiện giao thông chuyên dùng để thực hiện kiểm tra đặc thù cần được hoán cải, ngụy trang cho phù hợp với mục đích kiểm tra đặc thù thì việc hoán cải, ngụy trang phương tiện giao thông đó thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2012/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 14.2.TT.34.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Giao thông đường bộ)*

**Điều 19.4.TT.5.32. Trình tự, thủ tục kiểm tra đặc thù**

*(Điều 32 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Đoàn kiểm tra được sử dụng phương tiện kiểm tra đặc thù thực hiện lấy mẫu, kiểm tra trước khi xuất trình quyết định kiểm tra. Quyết định kiểm tra nhà nước về đo lường phải ghi rõ chế độ kiểm tra đặc thù.

2. Các bước kiểm tra tiếp theo được thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng với loại hình kiểm tra (kiểm tra trong sử dụng hoặc kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) quy định tại Chương IV hoặc Chương V của Thông tư này.

3. Kết quả kiểm tra thu được thông qua sử dụng phương tiện kiểm tra đặc thù là cơ sở pháp lý để xử lý hành vi vi phạm về đo lường của tổ chức, cá nhân.

4. Việc xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra đặc thù thực hiện theo quy định xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra tương ứng với loại hình kiểm tra (kiểm tra trong sử dụng hoặc kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) tại Chương IV hoặc Chương V của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương IV KIỂM TRA TRÊN THỊ TRƯỜNG, TRONG SỬ DỤNG*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_IV)*;* [*Chương V KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_V)*)*

**Điều 19.4.TT.5.33. Trang bị, duy trì, sử dụng phương tiện kiểm tra đặc thù, lấy mẫu kiểm tra đặc thù**

*(Điều 33 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Việc trang bị phương tiện giao thông, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng để thực hiện kiểm tra đặc thù thực hiện theo nhiệm vụ, dự án do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ quan thực hiện kiểm tra đặc thù triển khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định hiện hành của nhà nước về đấu thầu, mua sắm hàng hóa.

2. Việc quản lý và sử dụng phương tiện giao thông, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng để thực hiện kiểm tra đặc thù được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản nhà nước.

3. Kinh phí trang bị, duy trì, sử dụng phương tiện giao thông, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng để thực hiện kiểm tra đặc thù được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ, của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra đặc thù thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường và áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 28/2010/TTLT-BTC-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra đặc thù được giao theo nhiệm vụ chi đặc thù hàng năm hoặc đột xuất cho cơ quan thực hiện kiểm tra đặc thù.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.NĐ.1.18. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra nhà nước về đo lường của Nghị định 86/2012/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường ban hành ngày 19/10/2012*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.1.TL.1.3. Nội dung chi của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 19.1.TL.1.4. Khung mức chi cho hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.4.TT.5.24. Nội dung kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 24 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Nội dung kiểm tra đối với hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia bao gồm:

a) Kiểm tra việc bảo đảm điều kiện hoạt động của tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia theo quy định;

b) Kiểm tra việc thực hiện quy định về duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia tại tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia;

c) Kiểm tra việc thực hiện hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn quốc gia với chuẩn quốc tế hoặc với chuẩn quốc gia của nước ngoài đã được hiệu chuẩn hoặc đã được so sánh với chuẩn quốc tế;

d) Kiểm tra việc thực hiện hiệu chuẩn hoặc so sánh để truyền độ chính xác của chuẩn quốc gia tới chuẩn đo lường có độ chính xác thấp hơn.

2. Nội dung kiểm tra đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm bao gồm:

a) Trường hợp địa điểm thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm khác với địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, việc kiểm tra được thực hiện với các nội dung sau đây:

- Kiểm tra sự phù hợp của chuẩn chính, chuẩn công tác và các điều kiện vật chất kỹ thuật khác so với yêu cầu quy định;

- Kiểm tra sự phù hợp của nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm với yêu cầu quy định;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

b) Trường hợp địa điểm thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trùng với địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, việc kiểm tra được thực hiện với các nội dung sau đây:

- Kiểm tra việc thực hiện đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm hoặc đề nghị chỉ định thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

- Kiểm tra hồ sơ chứng nhận đăng ký được lưu giữ (đối với tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm), hồ sơ chỉ định, hồ sơ chứng nhận kiểm định viên đo lường, hồ sơ chứng nhận chuẩn đo lường được lưu giữ (đối với tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định);

- Kiểm tra các nội dung quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

- Kiểm tra việc bảo đảm điều kiện khác theo quy định về điều kiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

- Kiểm tra sự phù hợp của hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đã thực hiện với lĩnh vực đã đăng ký hoặc được chỉ định và các quy định khác của pháp luật về đo lường.

**Điều 19.4.TT.11.24. Nội dung kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 24 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Kiểm tra sự phù hợp của chuẩn đo lường so với yêu cầu quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

2. Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo so với yêu cầu quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Kiểm tra đối với phép đo gồm:

a) Kiểm tra, xác định sự phù hợp của phương tiện đo, phương pháp đo đã sử dụng và các điều kiện đo với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

b) Kiểm tra sai số của kết quả đo với giới hạn sai số cho phép theo yêu cầu kỹ thuật đo lường.

4. Kiểm tra sự phù hợp đối với lượng của hàng đóng gói sẵn theo yêu cầu quy định tại Điều 18 Thông tư này.

5. Kiểm tra việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động, việc bảo đảm các điều kiện hoạt động, việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở Đo lường-Chất lượng thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.7. Chuẩn đo lường của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.11.9. Phương tiện đo của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.11.18. Yêu cầu cơ bản đối với lượng của hàng đóng gói sẵn của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.44. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 44 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Xuất trình quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra. Trường hợp quyết định kiểm tra cho phép thì thực hiện lấy mẫu để kiểm tra trước khi xuất trình quyết định kiểm tra.

2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung của quyết định kiểm tra.

3. Lập biên bản kiểm tra.

4. Xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

5. Báo cáo cơ quan ra quyết định kiểm tra nhà nước về đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.48. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.5.6. Xử lý vi phạm hành chính trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ban hành ngày 17/12/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.NĐ.1.16. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 16 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Việc kiểm tra nhà nước về đo lường được thực hiện trình tự, thủ tục sau đây:

a) Xuất trình quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra. Trường hợp quyết định kiểm tra cho phép thực hiện kiểm tra đặc thù thì thực hiện lấy mẫu kiểm tra trước khi xuất trình quyết định kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung của quyết định kiểm tra và theo trình tự, thủ tục kiểm tra kỹ thuật đo lường đối với từng nội dung cụ thể;

c) Lập biên bản kiểm tra. Trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính về đo lường, Thanh tra viên khoa học và công nghệ là thành viên đoàn kiểm tra hoặc Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý hoặc chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Mẫu biên bản vi phạm hành chính về đo lường do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

d) Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 48 của Luật Đo lường;

đ) Báo cáo cơ quan ra quyết định kiểm tra nhà nước về đo lường.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.48. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.6. Xử lý vi phạm hành chính trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 6 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm hành chính, việc xử lý thực hiện như sau:

1. Trường hợp đoàn kiểm tra không có thành viên là thanh tra viên khoa học và công nghệ, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, công an, quản lý thị trường hoặc người có thẩm quyền thì trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính (theo Mẫu 11. BBVPHC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và đề nghị cơ quan thực hiện kiểm tra chuyển hồ sơ và kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Hồ sơ chuyển người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính bao gồm: Công văn chuyển hồ sơ của cơ quan thực hiện kiểm tra, quyết định kiểm tra, biên bản kiểm tra, các văn bản, tài liệu và chứng cứ vi phạm hành chính (nếu có), biên bản vi phạm hành chính.

2. Trường hợp đoàn kiểm tra có thành viên là thanh tra viên khoa học và công nghệ, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, công an, quản lý thị trường hoặc người có thẩm quyền thì thành viên này lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được gửi cho cơ quan thực hiện kiểm tra để phối hợp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.44. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.LQ.48. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.25. Trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 25 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Đoàn kiểm tra xuất trình quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đặc thù theo quy định tại Chương VI của Thông tư này, đoàn kiểm tra được phép tiến hành kiểm tra các nội dung kỹ thuật nghiệp vụ cần thiết trước khi xuất trình quyết định kiểm tra.

2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung của quyết định kiểm tra.

3. Trình tự, thủ tục và phương pháp kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra:

a) Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm cần kiểm tra;

b) Căn cứ hồ sơ, tài liệu của cơ sở và các quy định quản lý nhà nước về đo lường, đoàn kiểm tra tiến hành quan sát, kiểm tra các yêu cầu quy định;

c) Phương pháp kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra

- Áp dụng phương pháp đánh giá và trình tự, thủ tục đánh giá để chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia tại Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN ngày 12/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia để kiểm tra hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia;

- Áp dụng phương pháp đánh giá và trình tự, thủ tục đánh giá để chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tại Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường để kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

4. Trường hợp nếu phát hiện sự không phù hợp, lập biên bản kiểm tra về đo lường (theo Mẫu 5. BBKT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và xử lý theo quy định tại Điều 26 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC GIỮ CHUẨN QUỐC GIA, PHÊ DUYỆT CHUẨN QUỐC GIA của Thông tư 14/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=59427#Chuong_II)*;* [*Mục 1 ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM - Chương III của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III_Muc_1)*;* [*Chương VI KIỂM TRA ĐẶC THÙ của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_VI)*;* [*Điều 19.4.TT.5.26. Xử lý trong quá trình kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ban hành ngày 17/12/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.5.26. Xử lý trong quá trình kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 26 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Trong quá trình kiểm tra hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn quốc gia, nếu phát hiện sự không phù hợp với yêu cầu quy định, việc xử lý thực hiện như sau:

a) Đoàn kiểm tra yêu cầu tổ chức được chỉ định giữ chuẩn quốc gia tạm dừng sử dụng chuẩn quốc gia đó và chủ động thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn ghi trong biên bản kiểm tra về đo lường;

b) Trong thời gian ba (03) ngày làm việc, đoàn kiểm tra phải báo cáo với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xử lý theo quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm hành chính, việc xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, nếu phát hiện sự không phù hợp với yêu cầu quy định, việc xử lý thực hiện như sau:

a) Đoàn kiểm tra yêu cầu nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tạm dừng hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đó, đồng thời tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phải chủ động thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn ghi trong biên bản kiểm tra về đo lường;

b) Trong thời gian ba (03) ngày làm việc, đoàn kiểm tra phải báo cáo với cơ quan chủ trì kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm để cơ quan chủ trì kiểm tra ra thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp (theo Mẫu 6. TBTDHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và xử lý theo thẩm quyền; thời gian tạm dừng ghi trong thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp quy định được tính từ thời điểm ký biên bản kiểm tra về đo lường.

Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm chỉ được tiếp tục thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm khi đã khắc phục, sửa chữa theo đúng các yêu cầu của đoàn kiểm tra và báo cáo việc khắc phục, sửa chữa bằng văn bản cho cơ quan chủ trì kiểm tra.

3. Trường hợp phát hiện nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc sau khi đã yêu cầu thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân đó vẫn tiếp tục vi phạm hoặc quá thời hạn tạm dừng ghi trong thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này mà cơ sở không hoàn thành các biện pháp khắc phục thì tùy theo mức độ vi phạm, quy mô ảnh hưởng, việc xử lý thực hiện như sau:

a) Đoàn kiểm tra hoặc cơ quan chủ trì kiểm tra yêu cầu nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm dừng ngay hành vi vi phạm;

b) Trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra lập biên bản niêm phong (theo Mẫu 8. BBNP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và tổ chức niêm phong (tem niêm phong theo Mẫu 9. TNP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) chuẩn đo lường, trang thiết bị để kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không phù hợp quy định. Trường hợp nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, đại diện tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được kiểm tra không ký biên bản thì trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra ghi rõ trong biên bản “đại diện cơ sở không ký biên bản”. Biên bản có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý. Trong thời gian ba (03) ngày làm việc, cơ quan chủ trì kiểm tra ra thông báo dừng hoạt động đo lường không phù hợp quy định;

c) Trong thời gian ba (03) ngày làm việc, đoàn kiểm tra hoặc cơ quan chủ trì kiểm tra chuyển hồ sơ kiểm tra về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xử lý theo quy định của pháp luật về đo lường.

Hồ sơ chuyển Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng bao gồm: Quyết định kiểm tra; biên bản kiểm tra; các giấy tờ, chứng cứ có liên quan khẳng định hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không phù hợp; biên bản niêm phong; thông báo tạm dừng hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm; biên bản vi phạm hành chính; công văn của cơ quan chủ trì kiểm tra đề nghị Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xử lý theo quy định của pháp luật về đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xử lý theo quy định và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan chủ trì kiểm tra để phối hợp;

d) Xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.25. Trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.40. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được kiểm tra**

*(Điều 40 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Thực hiện yêu cầu của đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra; chấp hành kết luận kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Chủ động kiểm tra, kiểm soát đối với: Quá trình sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn; quá trình thực hiện phép đo; hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường của cơ sở để bảo đảm phù hợp với yêu cầu quy định.

3. Dừng ngay hành vi vi phạm pháp luật, thực hiện biện pháp khắc phục trong thời hạn được yêu cầu. Không được tẩu tán, tiêu thụ hoặc thay đổi đối tượng kiểm tra mà chưa có kết luận và cho phép của cơ quan thực hiện kiểm tra.

**Điều 19.4.TT.11.27. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về đo Lường**

*(Điều 27 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn

a) Đoàn kiểm tra thông báo quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra đối với đối tượng và nội dung kiểm tra trong quyết định kiểm tra;

c) Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện vận chuyển, bảo quản, lưu giữ, sử dụng và các yêu cầu kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn cần được kiểm tra;

d) Căn cứ hồ sơ, tài liệu của cơ sở và các quy định quản lý nhà nước về đo lường, Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra kỹ thuật đo lường với từng nội dung cụ thể;

đ) Lập biên bản kiểm tra. Trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường, Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định. Mẫu biên bản vi phạm pháp luật về đo lường do Cục trưởng Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quy định;

e) Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 28 Thông tư này;

g) Báo cáo kết quả kiểm tra về Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng.

2. Đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

a) Đoàn kiểm tra thông báo quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra;

b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung của quyết định kiểm tra;

c) Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan hoạt động duy trì, bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm cần kiểm tra;

d) Căn cứ hồ sơ, tài liệu của cơ sở và các quy định quản lý nhà nước về đo lường, đoàn kiểm tra tiến hành quan sát, kiểm tra các yêu cầu quy định;

đ) Lập biên bản kiểm tra. Trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường, Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định. Mẫu biên bản vi phạm pháp luật về đo lường do Cục trưởng Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quy định;

e) Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 28 Thông tư này;

g) Báo cáo kết quả kiểm tra về Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.28. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.45. Hình thức kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 45 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Kiểm tra được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 19.4.LQ.46. Cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 46 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi cả nước.

2. Cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường trên địa bàn.

**Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 13 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi cả nước.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giúp Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện:

a) Kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

b) Kiểm tra đột xuất đối với phép đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện có hành vi vi phạm.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được phân công.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa phương.

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra trong phạm vi địa phương như sau:

a) Kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn;

b) Kiểm tra đột xuất đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện có hành vi vi phạm.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán buôn, bán lẻ khác trên địa bàn đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan thực hiện kiểm tra quy định tại Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này thực hiện kiểm tra trên địa bàn đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn.

6. Thanh tra khoa học và công nghệ, Hải quan, Công an, Quản lý thị trường và cơ quan, tổ chức khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan thực hiện kiểm tra quy định tại Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.29. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 ban hành ngày 26/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.45. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.46. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.47. Trách nhiệm Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.5.34. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.5.36. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.5.37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân cấp huyện*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.5.39. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ban hành ngày 17/12/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.6.3. Giải thích từ ngữ của Thông tư 21/2014/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn ban hành ngày 15/07/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.5.4. Hình thức kiểm tra nhà nước về đo lường, biện pháp kiểm tra đặc thù**

*(Điều 4 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Hình thức kiểm tra nhà nước về đo lường

a) Kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch đã được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền phê duyệt;

b) Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Kiểm tra đặc thù là biện pháp nghiệp vụ kiểm tra có sử dụng phương tiện giao thông, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng thực hiện lấy mẫu, kiểm tra trước khi xuất trình quyết định kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.15. Kiểm tra đặc thù của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.34. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

*(Điều 34 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Ban hành văn bản kỹ thuật đo lường về trình tự, thủ tục kiểm tra kỹ thuật đo lường đối với từng đối tượng kiểm tra cụ thể.

2. Thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường theo phân công tại Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường và quy định tại Thông tư này.

3. Phê duyệt chương trình, tài liệu đào tạo và tổ chức thực hiện đào tạo nghiệp vụ kiểm tra nhà nước về đo lường.

4. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật về kiểm tra cho Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Kiểm tra hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6. Tổng hợp, xử lý kết quả hoạt động kiểm tra và định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ tình hình thực hiện hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.35. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 35 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Phê duyệt kế hoạch và bảo đảm kinh phí cho hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; tổ chức thực hiện kế hoạch đó sau khi được phê duyệt.

2. Chỉ đạo Thanh tra Khoa học và Công nghệ của Sở phối hợp tham gia, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đo lường trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường theo quy định.

3. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tình hình thực hiện hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường trên địa bàn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.6.27. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.36. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 36 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường theo phân cấp trên địa bàn địa phương và quy định tại Thông tư này.

2. Xây dựng, trình Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch kiểm tra nhà nước về đo lường hàng năm.

3. Thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường theo phân công tại Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường và quy định tại Thông tư này; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo lường theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn kiểm tra nhà nước về đo lường cho các cơ quan, cá nhân thực hiện kiểm tra ở cấp huyện, cấp xã và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

5. Định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ tình hình thực hiện hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường trên địa bàn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Nghị định 86/2012/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường ban hành ngày 19/10/2012*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.27. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân cấp huyện**

*(Điều 37 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường theo phân cấp trên địa bàn và quy định tại Thông tư này.

2. Phê duyệt kế hoạch kiểm tra nhà nước về đo lường hàng năm trên địa bàn sau khi có ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường.

4. Chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra nhà nước về đo lường theo phân công tại Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường và quy định tại Thông tư này.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ tình hình thực hiện hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường trên địa bàn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.38. Trách nhiệm của Ủy ban nhân cấp xã**

*(Điều 38 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Chịu trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này.

2. Phối hợp với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra về đo lường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; kiểm tra việc thực hiện biện pháp khắc phục của cơ sở được kiểm tra theo thông báo của cơ quan chủ trì kiểm tra.

3. Tuyên truyền, phổ biến quy định về kiểm tra nhà nước về đo lường tại Thông tư này.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.4.TT.5.39. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan**

*(Điều 39 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Cơ quan Hải quan tại các cửa khẩu có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn cơ sở nhập khẩu về việc đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn khi nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra Khoa học và Công nghệ, Công an, Hải quan, Quản lý thị trường và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan thực hiện kiểm tra trong kiểm tra nhà nước về đo lường và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường theo phân công, phân cấp tại Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường và quy định tại Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.25. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 25 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi toàn quân; chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện:

1. Kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch hoặc đột xuất đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn.

2. Kiểm tra đột xuất đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện có hành vi vi phạm.

**Điều 19.4.NĐ.1.14. Đoàn kiểm tra**

*(Điều 14 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Đoàn kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan thực hiện kiểm tra quyết định thành lập.

2. Thành phần của đoàn kiểm tra gồm Trưởng đoàn và thành viên khác. Số lượng thành viên đoàn kiểm tra tùy thuộc vào nội dung kiểm tra và do Thủ trưởng cơ quan thực hiện kiểm tra quyết định.

3. Trưởng đoàn là cán bộ quản lý thuộc cơ quan thực hiện kiểm tra. Trưởng đoàn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đoàn: phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra; tổ chức lập biên bản kiểm tra hoặc biên bản vi phạm hành chính theo quy định; thông qua hồ sơ, biên bản để trình cơ quan ra quyết định kiểm tra, chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định.

4. Thành viên khác

a) Cán bộ kỹ thuật có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đo lường cần kiểm tra và làm nhiệm vụ kiểm tra về kỹ thuật đo lường;

b) Người của cơ quan thực hiện kiểm tra, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, thanh tra viên khoa học và công nghệ, công an, quản lý thị trường, người của cơ quan, tổ chức khác được cử tham gia đoàn kiểm tra và thực hiện nhiệm vụ theo phân công.

5. Thành viên đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, xử lý theo phân công và theo quy định của pháp luật.

6. Trưởng đoàn, cán bộ kỹ thuật quy định tại Điểm a và người của cơ quan thực hiện kiểm tra quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này phải có chứng chỉ hoàn thành khoá đào tạo nghiệp vụ kiểm tra nhà nước về đo lường do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức.

**Điều 19.4.TT.5.5. Phương thức kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 5 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Kiểm tra nhà nước về đo lường được tổ chức thực hiện theo phương thức đoàn kiểm tra.

2. Đoàn kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan thực hiện kiểm tra thành lập trong quyết định kiểm tra nhà nước về đo lường (theo Mẫu 4. QĐKTĐL tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Thành phần của đoàn kiểm tra bao gồm: Trưởng đoàn và thành viên, số lượng thành viên đoàn kiểm tra tùy thuộc vào nội dung kiểm tra và do Thủ trưởng cơ quan thực hiện kiểm tra quyết định.

4. Trưởng đoàn là cán bộ quản lý thuộc cơ quan thực hiện kiểm tra. Trưởng đoàn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đoàn; phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra; tổ chức thực hiện lập biên bản kiểm tra hoặc biên bản vi phạm hành chính theo quy định; thông qua hồ sơ, biên bản để trình cơ quan ra quyết định kiểm tra, chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Thành viên

a) Cán bộ kỹ thuật có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đo lường cần kiểm tra và làm nhiệm vụ kiểm tra về kỹ thuật đo lường;

b) Người của cơ quan thực hiện kiểm tra, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, thanh tra viên khoa học và công nghệ, công an, quản lý thị trường, người của cơ quan, tổ chức khác được cử tham gia đoàn kiểm tra và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng đoàn kiểm tra.

6. Thành viên đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, xử lý theo phân công và quy định của pháp luật.

7. Trưởng đoàn, cán bộ kỹ thuật quy định tại Điểm a và người của cơ quan thực hiện kiểm tra quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều này phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm tra nhà nước về đo lường do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức.

**Điều 19.4.TT.11.26. Đoàn kiểm tra**

*(Điều 26 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quyết định thành lập.

2. Thành phần của Đoàn kiểm tra gồm Trưởng đoàn và thành viên khác. Số lượng thành viên Đoàn kiểm tra tùy thuộc vào nội dung kiểm tra và do Cục trưởng Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng quyết định.

3. Trưởng đoàn là Thủ trưởng Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng hoặc cán bộ quản lý cấp Phòng có đủ năng lực được ủy quyền của Cục trưởng Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng. Trưởng đoàn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đoàn: Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra; tổ chức lập biên bản kiểm tra hoặc biên bản vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định; thông qua hồ sơ, biên bản để trình cơ quan ra quyết định kiểm tra, chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định.

4. Thư ký là cán bộ của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, có trách nhiệm xây dựng các văn bản liên quan đến công tác kiểm tra theo quy định và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng đoàn kiểm tra.

5. Thành viên khác

a) Cán bộ kỹ thuật có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đo lường cần kiểm tra và làm nhiệm vụ kiểm tra về kỹ thuật đo lường;

b) Cán bộ của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng và cán bộ của cơ quan, đơn vị khác được cử tham gia Đoàn kiểm tra và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng đoàn kiểm tra.

6. Thành viên Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, xử lý theo phân công và theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.4.NĐ.1.17. Phối hợp kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 17 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Hình thức phối hợp kiểm tra nhà nước về đo lường bao gồm:

a) Cử cán bộ tham gia hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường;

b) Thông báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý vi phạm pháp luật về đo lường;

c) Chủ trì, phối hợp kiểm tra liên ngành theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương.

2. Việc phối hợp kiểm tra phương tiện đo nhóm 2, lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 nhập khẩu thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan thực hiện kiểm tra chủ trì, phối hợp với cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sự phù hợp với quy định về phê duyệt mẫu đối với phương tiện đo nhập khẩu, quy định về dấu định lượng đối với hàng đóng gói sẵn nhập khẩu tại cửa khẩu trên địa bàn;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra khẳng định phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn nhập khẩu không phù hợp quy định, cơ quan thực hiện kiểm tra thông báo với tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cơ quan hải quan. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm báo cáo với cơ quan hải quan việc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm hoặc tái xuất phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp khắc phục, cơ quan thực hiện kiểm tra chủ trì việc kiểm tra sau khi đã khắc phục và thông báo cho cơ quan hải quan;

c) Cơ quan hải quan chỉ cho phép thông quan khi phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn nhập khẩu phù hợp quy định.

3. Việc phối hợp kiểm tra phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn tại nơi sản xuất thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan thực hiện kiểm tra tiến hành kiểm tra phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn tại nơi sản xuất và xử lý theo quy định;

b) Khi phát hiện phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn tại nơi sản xuất không bảo đảm các quy định của pháp luật về đo lường hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất không hợp tác trong việc kiểm tra, cơ quan thực hiện kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo và chuyển hồ sơ cho cơ quan thanh tra chuyên ngành hoặc cơ quan khác có thẩm quyền để xử lý theo quy định;

c) Cơ quan quản lý thị trường có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thực hiện kiểm tra trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường tại cơ sở sản xuất. Trường hợp phát hiện phương tiện đo, chuẩn đo lường, hàng đóng gói sẵn là hàng giả, cơ quan thực hiện kiểm tra thông báo và chuyển hồ sơ cho cơ quan quản lý thị trường, cơ quan công an hoặc cơ quan khác có thẩm quyền để xử lý;

d) Cơ quan thực hiện kiểm tra phải chịu trách nhiệm về nội dung thông báo và hồ sơ đã chuyển cho các cơ quan quy định tại Điểm b và Điểm c của Khoản 3 Điều này. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ để xử lý có trách nhiệm xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo lại kết quả xử lý cho cơ quan thực hiện kiểm tra.

4. Việc phối hợp kiểm tra phép đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn trong lưu thông, buôn bán, sử dụng thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan thực hiện kiểm tra chủ trì kiểm tra phép đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn trong lưu thông, buôn bán, sử dụng và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 48 của Luật Đo lường;

b) Khi phát hiện hành vi vi phạm và cần phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, cơ quan thực hiện kiểm tra chuyển hồ sơ và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo lại cho cơ quan thực hiện kiểm tra biết việc xử lý và kết quả xử lý để theo dõi.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện các quy định của pháp luật về đo lường khi thực hiện phép đo, khi lưu thông, buôn bán, sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn hoặc không hợp tác trong công tác kiểm tra thì cơ quan thực hiện kiểm tra đề nghị cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xử lý theo quy định;

c) Cơ quan quản lý thị trường phối hợp với cơ quan thực hiện kiểm tra, các cơ quan có liên quan khi có yêu cầu trong việc kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phép đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn; chủ trì giám sát tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong việc thực hiện quyết định của cơ quan thực hiện kiểm tra, cơ quan khác có thẩm quyền đối với phép đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn vi phạm; xử lý hành vi vi phạm quyết định đó;

d) Trường hợp phát hiện phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu không phù hợp quy định của pháp luật về đo lường, cơ quan thực hiện kiểm tra xử lý theo thẩm quyền và có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thực hiện kiểm tra tại địa phương nơi nhập khẩu tăng cường kiểm tra tại cửa khẩu hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tạm dừng hoặc dừng việc nhập khẩu loại phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó;

đ) Trường hợp phát hiện phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng của hàng đóng gói sẵn sản xuất trong nước không phù hợp quy định của pháp luật về đo lường, cơ quan thực hiện kiểm tra xử lý theo thẩm quyền, xem xét, kiểm tra trong sản xuất; trường hợp phương tiện đo, chuẩn đo lường, hàng đóng gói sẵn đó được sản xuất tại địa phương khác thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan thực hiện kiểm tra tại địa phương nơi sản xuất để xem xét, kiểm tra trong sản xuất;

e) Cơ quan thực hiện kiểm tra phải chịu trách nhiệm về nội dung thông báo và hồ sơ gửi cho các cơ quan quy định tại các Điểm b, d và đ của Khoản 4 Điều này. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ để xử lý có trách nhiệm xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo lại kết quả xử lý cho cơ quan thực hiện kiểm tra.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.48. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.7. Đối tượng kiểm tra khi nhập khẩu**

*(Điều 7 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Phương tiện đo phải phê duyệt mẫu thuộc Danh mục phương tiện đo nhóm 2 quy định tại Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (gọi tắt là phương tiện đo nhóm 2 phải phê duyệt mẫu).

2. Hàng đóng gói sẵn thuộc Danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2 tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn (gọi tắt là hàng đóng gói sẵn nhóm 2).

3. Phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có thông báo của cơ quan thực hiện kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng về việc không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định và đề nghị tăng cường kiểm tra khi nhập khẩu;

b) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường;

c) Thông tin, cảnh báo của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài về phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường có nguy cơ xâm phạm quyền và lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân khác;

d) Kết quả khảo sát về đo lường đối với phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn trên thị trường, trong sử dụng phát hiện sự không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.3.4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 ban hành ngày 26/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.5.9. Kiểm tra, thông quan phương tiện đo nhóm 2 phải phê duyệt mẫu, lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 của Thông tư này*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.5.10. Kiểm tra, thông quan phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn quy định tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ban hành ngày 17/12/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.6.6. Danh mục hàng đóng gói sẵn nhóm 2 của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.8. Miễn kiểm tra khi nhập khẩu**

*(Điều 8 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

Miễn kiểm tra khi nhập khẩu đối với phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn là: Hành lý cá nhân, hàng hóa ngoại giao, hàng triển lãm hội chợ, quà biếu; hàng hóa, vật tư thiết bị tạm nhập - tái xuất; hàng quá cảnh chuyển khẩu; hàng gửi kho ngoại quan; hàng doanh nghiệp Việt Nam gia công cho thương nhân nước ngoài; vật tư thiết bị máy móc nhập khẩu phục vụ các dự án đầu tư; hàng hóa thuộc lĩnh vực bí mật quốc gia và các loại hàng hóa khác không nhằm mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.4.TT.5.9. Kiểm tra, thông quan phương tiện đo nhóm 2 phải phê duyệt mẫu, lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 của Thông tư này**

*(Điều 9 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Đối với phương tiện đo nhóm 2 phải phê duyệt mẫu

a) Cơ quan Hải quan chỉ cho phép thông quan khi tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là cơ sở) nhập khẩu phương tiện đo đó có quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp;

b) Trường hợp phương tiện đo được nhập khẩu để thử nghiệm phục vụ phê duyệt mẫu, cơ quan Hải quan chỉ cho phép tạm thời thông quan khi cơ sở nhập khẩu phương tiện đo đó có văn bản của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nêu rõ “đã nhận hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu phương tiện đo”. Cơ quan Hải quan chỉ làm thủ tục chính thức thông quan khi phương tiện đo đáp ứng yêu cầu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

2. Đối với lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2

a) Cơ quan Hải quan chỉ cho phép thông quan khi hàng đóng gói sẵn có dấu định lượng theo quy định trên nhãn hàng đóng gói sẵn do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) cấp;

b) Trường hợp hàng đóng gói sẵn được nhập khẩu để đánh giá phục vụ việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền, hàng đóng gói sẵn chỉ được cơ quan Hải quan cho tạm thời thông quan khi có văn bản của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nêu rõ “đã nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn”. Cơ quan Hải quan chỉ làm thủ tục chính thức thông quan khi hàng đóng gói sẵn đáp ứng yêu cầu quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

3. Trường hợp phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn được cơ quan Hải quan cho phép tạm thời thông quan trước, kiểm tra sau hoặc phương tiện đo được nhập khẩu để thử nghiệm phục vụ việc phê duyệt mẫu thì cơ sở nhập khẩu không được phép đưa phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó ra lưu thông trên thị trường hoặc vào sử dụng.

4. Trường hợp phát hiện sự không phù hợp, việc xử lý thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.7. Đối tượng kiểm tra khi nhập khẩu của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.5.11. Xử lý trong quá trình kiểm tra khi nhập khẩu đối với các trường hợp không phù hợp quy định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.10. Kiểm tra, thông quan phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn quy định tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này**

*(Điều 10 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Cơ quan kiểm tra

a) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

b) Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tại địa phương nhập khẩu phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn.

2. Đối với phương tiện đo

a) Phương tiện đo chỉ được thông quan khi có thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về đo lường (theo Mẫu 3. TBKQKT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) với kết luận “Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường” do cơ quan kiểm tra cấp cho cơ sở nhập khẩu phương tiện đo đó;

b) Cơ quan Hải quan chỉ cho phép tạm thời thông quan trước, kiểm tra sau khi phương tiện đo đó có phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường (theo Mẫu 2. PTNHSĐK tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này). Cơ quan Hải quan chỉ làm thủ tục chính thức thông quan khi phương tiện đo đó đáp ứng yêu cầu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

3. Đối với lượng của hàng đóng gói sẵn

a) Hàng đóng gói sẵn chỉ được cơ quan Hải quan cho thông quan khi có thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về đo lường (theo Mẫu 3. TBKQKT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) với kết luận “Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường” do cơ quan kiểm tra cấp cho cơ sở nhập khẩu hàng đóng gói sẵn đó;

b) Cơ quan Hải quan chỉ cho phép tạm thời thông quan trước, kiểm tra sau khi hàng đóng gói sẵn đó có phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường (theo Mẫu 2. PTNHSĐK tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này). Cơ quan Hải quan chỉ làm thủ tục chính thức thông quan khi hàng đóng gói sẵn đó đáp ứng yêu cầu quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn được cơ quan Hải quan cho phép tạm thời thông quan trước, kiểm tra sau thì cơ sở nhập khẩu không được phép đưa phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó ra lưu thông trên thị trường hoặc vào sử dụng.

5. Trình tự, thủ tục đăng ký kiểm tra khi nhập khẩu, lập phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường, cấp thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn quy định tại Khoản 2, Khoản 3 thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục kiểm tra

a) Hồ sơ đăng ký kiểm tra khi nhập khẩu

Cơ sở nhập khẩu lập một (01) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra khi nhập khẩu gửi trực tiếp tại trụ sở cơ quan kiểm tra. Hồ sơ gồm:

- Giấy “Đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường” (theo Mẫu 1. ĐKKT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản chính hoặc bản sao có kèm bản chính để đối chiếu: Hợp đồng, tờ khai hàng hóa nhập khẩu; danh mục hàng hóa (packing list); giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) (nếu có); thuyết minh kỹ thuật của phương tiện đo (bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt hoặc cả hai thứ tiếng) (trường hợp nhập khẩu phương tiện đo).

b) Xử lý hồ sơ đăng ký

- Cơ quan kiểm tra lập phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường (theo Mẫu 2. PTNHSĐK tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này); vào sổ đăng ký và ký tên, đóng dấu vào bản đăng ký kiểm tra của cơ sở nhập khẩu;

- Trường hợp hồ sơ đăng ký không đầy đủ, hợp lệ, cơ quan kiểm tra xác nhận các hạng mục hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ trong phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường và yêu cầu cơ sở nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn năm (05) ngày làm việc. Trường hợp quá thời hạn trên mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì cơ sở nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi cơ sở nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản cho cơ sở nhập khẩu về việc kiểm tra đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn khi nhập khẩu;

- Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cơ sở nhập khẩu nhận được văn bản thông báo, cơ quan kiểm tra phải hoàn thành việc kiểm tra và ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về đo lường (theo Mẫu 3. TBKQKT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) gửi cho cơ sở nhập khẩu.

c) Nội dung kiểm tra

c.1) Nội dung kiểm tra đối với phương tiện đo bao gồm:

- Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về thể hiện yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản trên phương tiện đo hoặc trên nhãn hàng hóa, tài liệu kèm theo;

- Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với điều kiện về vận chuyển, bảo quản, lưu giữ;

- Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

c.2) Nội dung kiểm tra đối với lượng của hàng đóng gói sẵn bao gồm:

- Kiểm tra việc ghi lượng của hàng đóng gói sẵn trên nhãn hàng hóa;

- Kiểm tra lượng hàng hóa thực tế.

d) Cơ quan kiểm tra tiến hành các bước kiểm tra kỹ thuật đo lường theo trình tự, thủ tục sau đây:

- Yêu cầu cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện vận chuyển, bảo quản, sử dụng và các yêu cầu kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn được kiểm tra;

- Căn cứ hồ sơ, tài liệu của cơ sở và các quy định quản lý nhà nước về đo lường, tiến hành quan sát, kiểm tra theo các yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn;

- Căn cứ quy định về phương pháp lấy mẫu và phương pháp đánh giá lượng của hàng đóng gói sẵn tại Thông tư quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn, tiến hành kiểm tra theo yêu cầu đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn;

- Căn cứ yêu cầu kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, cơ quan kiểm tra quyết định lựa chọn mức đo, yêu cầu đo lường cụ thể của phương tiện đo và tổ chức thực hiện kiểm tra;

- Ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về đo lường (theo Mẫu 3. TBKQKT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) gửi cơ sở nhập khẩu và cơ quan Hải quan;

- Trường hợp phát hiện sự không phù hợp, việc xử lý thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.7. Đối tượng kiểm tra khi nhập khẩu của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.5.11. Xử lý trong quá trình kiểm tra khi nhập khẩu đối với các trường hợp không phù hợp quy định của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.11. Xử lý trong quá trình kiểm tra khi nhập khẩu đối với các trường hợp không phù hợp quy định**

*(Điều 11 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Trường hợp phương tiện đo được nhập khẩu để thử nghiệm phục vụ phê duyệt mẫu quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 9 của Thông tư này có kết quả thử nghiệm mẫu không đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo bằng văn bản với kết luận “không đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường” tới cơ sở nhập khẩu và cơ quan Hải quan.

2. Trường hợp kết quả kiểm tra tại Điểm d Khoản 6 Điều 10 của Thông tư này không đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường, cơ quan kiểm tra gửi thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về đo lường với kết luận “không đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường” tới cơ sở nhập khẩu và cơ quan Hải quan.

3. Cơ sở nhập khẩu chịu trách nhiệm lựa chọn việc thực hiện biện pháp khắc phục hoặc tái xuất phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó và báo cáo với cơ quan Hải quan, cơ quan kiểm tra. Trường hợp cơ sở nhập khẩu thực hiện biện pháp khắc phục, cơ quan kiểm tra chủ trì việc kiểm tra sau khi đã khắc phục và thông báo cho cơ quan Hải quan để làm thủ tục thông quan.

4. Cơ quan Hải quan chỉ cho phép thông quan khi phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu phù hợp yêu cầu quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.5.9. Kiểm tra, thông quan phương tiện đo nhóm 2 phải phê duyệt mẫu, lượng của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 của Thông tư này*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.5.10. Kiểm tra, thông quan phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn quy định tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.12. Đối tượng kiểm tra trong sản xuất**

*(Điều 12 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Phương tiện đo trong sản xuất.

2. Lượng của hàng đóng gói sẵn trong sản xuất.

**Điều 19.4.TT.5.13. Cơ quan chủ trì kiểm tra trong sản xuất**

*(Điều 13 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì kiểm tra đột xuất đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn trong sản xuất trên phạm vi cả nước.

2. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì kiểm tra đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn trong sản xuất trên địa bàn địa phương.

**Điều 19.4.TT.5.14. Nội dung kiểm tra trong sản xuất**

*(Điều 14 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu kỹ thuật đo lường và các biện pháp quản lý nhà nước về đo lường trong sản xuất phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn bao gồm:

a) Kiểm tra việc xây dựng và công bố yêu cầu kỹ thuật đo lường (đối với phương tiện đo nhóm 1); hồ sơ phê duyệt mẫu được lưu giữ (đối với phương tiện đo phải phê duyệt mẫu theo quy định); hồ sơ chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn được lưu giữ (đối với hàng đóng gói sẵn nhóm 2); hồ sơ hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn; kiểm tra việc thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước về đo lường trong sản xuất do cơ quan có thẩm quyền quy định;

b) Kiểm tra việc ghi nhãn; thể hiện ký hiệu phê duyệt mẫu (đối với phương tiện đo phải mang ký hiệu phê duyệt mẫu theo quy định); thể hiện dấu định lượng (đối với hàng đóng gói sẵn nhóm 2); tài liệu hướng dẫn sử dụng, bảo quản, vận chuyển và các tài liệu khác đi kèm phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn cần kiểm tra;

c) Kiểm tra việc duy trì, bảo đảm các điều kiện để sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn (đối với cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn);

d) Kiểm tra việc duy trì, bảo đảm các điều kiện quy định đối với cơ sở sản xuất phương tiện đo.

2. Kiểm tra công tác kiểm soát quá trình sản xuất của cơ sở sản xuất liên quan đến việc tạo thành và duy trì, bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn bao gồm:

a) Kiểm tra hồ sơ kỹ thuật của phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn (tài liệu thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật của phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn);

b) Kiểm tra toàn bộ hoặc một trong các giai đoạn của quá trình sản xuất (từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển);

c) Kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu (theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, yêu cầu kỹ thuật đo lường tương ứng, việc sử dụng nguyên liệu bị cấm, nguyên vật liệu có khả năng gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường);

d) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về trang thiết bị công nghệ và trang thiết bị đo lường, kiểm tra, thử nghiệm;

đ) Kiểm tra hồ sơ năng lực của công nhân và cán bộ kỹ thuật theo yêu cầu;

e) Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

3. Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn với yêu cầu đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.15. Trình tự, thủ tục kiểm tra của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.15. Trình tự, thủ tục kiểm tra**

*(Điều 15 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Đoàn kiểm tra xuất trình quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra.

2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung của quyết định kiểm tra.

3. Việc kiểm tra kỹ thuật đo lường được tiến hành theo trình tự, thủ tục quy định sau đây:

a) Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung được kiểm tra;

b) Căn cứ hồ sơ, tài liệu của cơ sở và các quy định quản lý nhà nước về đo lường, đoàn kiểm tra tiến hành quan sát, kiểm tra theo các yêu cầu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 14 của Thông tư này;

c) Việc kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với yêu cầu đo lường theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Thông tư này được thực hiện như sau:

- Trưởng đoàn kiểm tra quyết định lựa chọn mức đo, yêu cầu kỹ thuật đo lường cụ thể của phương tiện đo và tổ chức thực hiện kiểm tra;

- Số lượng mức đo, giá trị mức đo và yêu cầu kỹ thuật đo lường cụ thể của phương tiện đo được lựa chọn phải bảo đảm có khả năng phát hiện sự không phù hợp của phương tiện đo với yêu cầu đo lường.

d) Việc kiểm tra sự phù hợp lượng của hàng đóng gói sẵn với yêu cầu đo lường theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Thông tư này được thực hiện như sau:

Căn cứ quy định về phương pháp lấy mẫu và phương pháp đánh giá lượng của hàng đóng gói sẵn trong Thông tư quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn, trưởng đoàn kiểm tra quyết định lấy mẫu và tổ chức thực hiện kiểm tra.

4. Trường hợp phát hiện sự không phù hợp, lập biên bản kiểm tra về đo lường (theo Mẫu 5. BBKT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và xử lý theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.14. Nội dung kiểm tra trong sản xuất của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.5.16. Xử lý trong quá trình kiểm tra trong sản xuất của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.16. Xử lý trong quá trình kiểm tra trong sản xuất**

*(Điều 16 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Trong quá trình kiểm tra trong sản xuất, nếu phát hiện phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn hoặc các yêu cầu liên quan đến quá trình sản xuất phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn không phù hợp quy định, việc xử lý thực hiện như sau:

a) Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở sản xuất phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn tạm dừng sản xuất phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó và thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn ghi trong biên bản;

b) Trong thời gian ba (03) ngày làm việc, đoàn kiểm tra phải báo cáo với cơ quan chủ trì kiểm tra để cơ quan chủ trì kiểm tra ra thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp (theo Mẫu 6. TBTDHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và xử lý theo thẩm quyền; thời gian tạm dừng ghi trong thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp được tính từ thời điểm ký biên bản kiểm tra;

c) Cơ quan chủ trì kiểm tra chỉ ra thông báo hoạt động đo lường được tiếp tục thực hiện (theo Mẫu 7. TBTTHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) khi cơ sở bị tạm dừng hoạt động đo lường đã khắc phục đạt yêu cầu và báo cáo bằng văn bản kèm theo bằng chứng cho cơ quan chủ trì kiểm tra.

2. Trong quá trình kiểm tra trong sản xuất, nếu phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc sau khi đã yêu cầu thực hiện các biện pháp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này mà cơ sở đó vẫn tiếp tục vi phạm hoặc quá thời hạn tạm dừng ghi trong thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này mà cơ sở không hoàn thành các biện pháp khắc phục thì tùy theo mức độ vi phạm, quy mô ảnh hưởng, việc xử lý thực hiện như sau:

a) Đoàn kiểm tra hoặc cơ quan chủ trì kiểm tra yêu cầu cơ sở dừng ngay hành vi vi phạm;

b) Trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra lập biên bản niêm phong (theo Mẫu 8. BBNP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và tổ chức niêm phong (tem niêm phong theo Mẫu 9. TNP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn, các trang thiết bị để thực hiện hoạt động đo lường không phù hợp quy định. Trường hợp đại diện cơ sở được kiểm tra không ký biên bản thì trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra ghi rõ trong biên bản “đại diện cơ sở không ký biên bản”. Biên bản có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, cơ quan chủ trì kiểm tra ra thông báo dừng hoạt động đo lường không phù hợp (theo Mẫu 6.TBTDHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo thông tư này);

c) Cơ quan chủ trì kiểm tra thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng địa phương hoặc trung ương tên cơ sở vi phạm, tên hành vi vi phạm và địa chỉ thực hiện hành vi vi phạm (theo Mẫu 10. TBTTĐC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này). Đồng thời, cơ quan chủ trì kiểm tra chuyển hồ sơ và kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.15. Trình tự, thủ tục kiểm tra của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.17. Đối tượng kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng**

*(Điều 17 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Phương tiện đo khi lưu thông trên thị trường hoặc trong sử dụng.

2. Phép đo.

3. Lượng của hàng đóng gói sẵn khi lưu thông trên thị trường.

**Điều 19.4.TT.5.18. Cơ quan chủ trì, phối hợp kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng**

*(Điều 18 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì kiểm tra đột xuất đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn trên phạm vi cả nước theo nội dung kiểm tra quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 19 của Thông tư này.

2. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm chủ trì kiểm tra đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn trên địa bàn địa phương theo nội dung kiểm tra quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 19 của Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm chủ trì kiểm tra đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn tại các chợ, trung tâm thương mại, các điểm bán buôn, bán lẻ trên địa bàn theo nội dung kiểm tra quy định tại Điểm a Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 19 của Thông tư này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra đối với phép đo tại các chợ, trung tâm thương mại, các điểm bán buôn, bán lẻ trên địa bàn theo nội dung kiểm tra quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 19 và trình tự, thủ tục quy định tại Tiết b.2 Điểm b Khoản 4, Khoản 5 Điều 20 của Thông tư này.

5. Cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì kiểm tra quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này thực hiện kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.19. Nội dung kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.TT.5.20. Trình tự, thủ tục kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.19. Nội dung kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng**

*(Điều 19 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Nội dung kiểm tra đối với phương tiện đo bao gồm:

a) Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về việc phê duyệt mẫu, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định;

b) Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với quy định về thể hiện yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản trên phương tiện đo hoặc trên nhãn hàng hóa, tài liệu kèm theo;

c) Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với điều kiện về vận chuyển, bảo quản, lưu giữ;

d) Kiểm tra sự phù hợp của phương tiện đo với yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ sở sản xuất, nhập khẩu công bố (đối với phương tiện đo nhóm 1) hoặc do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành (đối với phương tiện đo nhóm 2);

2. Nội dung kiểm tra đối với phép đo bao gồm:

a) Kiểm tra, xác định sự phù hợp của phương tiện đo, phương pháp đo đã sử dụng và điều kiện đo với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

b) Kiểm tra chứng chỉ đào tạo theo quy định đối với người thực hiện phép đo;

c) Kiểm tra việc thực hiện các điều kiện theo quy định để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, lượng hàng hóa;

d) Kiểm tra sai số của kết quả phép đo so với giới hạn sai số cho phép;

đ) Giới hạn sai số cho phép của kết quả phép đo được xác định trên cơ sở sai số cho phép lớn nhất của phương tiện đo được sử dụng để thực hiện phép đo;

e) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn chi tiết Khoản 2 Điều này.

3. Nội dung kiểm tra đối với lượng của hàng đóng gói sẵn bao gồm:

a) Kiểm tra sự phù hợp của việc ghi lượng của hàng đóng gói sẵn trên nhãn hàng hóa với yêu cầu quy định;

b) Kiểm tra sự phù hợp của việc thể hiện dấu định lượng với yêu cầu quy định (đối với hàng đóng gói sẵn nhóm 2);

c) Kiểm tra sự phù hợp của lượng hàng hóa thực tế với yêu cầu quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.5.18. Cơ quan chủ trì, phối hợp kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.5.20. Trình tự, thủ tục kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.20. Trình tự, thủ tục kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng**

*(Điều 20 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Đoàn kiểm tra xuất trình quyết định kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đặc thù theo quy định tại Chương VI của Thông tư này, đoàn kiểm tra được phép lấy mẫu kiểm tra trước khi xuất trình quyết định kiểm tra.

2. Tiến hành kiểm tra đối với đối tượng và nội dung kiểm tra trong quyết định kiểm tra.

3. Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến điều kiện vận chuyển, bảo quản, lưu giữ, sử dụng và các yêu cầu kỹ thuật đo lường của phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn cần được kiểm tra.

4. Căn cứ hồ sơ, tài liệu của cơ sở và các quy định quản lý nhà nước về đo lường, đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra kỹ thuật đo lường theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Đối với phương tiện đo

- Tiến hành quan sát, kiểm tra các nội dung quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 19 của Thông tư này;

- Kiểm tra nội dung quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 19 của Thông tư này: Trưởng đoàn kiểm tra quyết định lựa chọn mức đo, yêu cầu kỹ thuật đo lường cụ thể của phương tiện đo; số lượng mức đo, giá trị mức đo và yêu cầu kỹ thuật đo lường cụ thể của phương tiện đo được lựa chọn phải bảo đảm nằm trong phạm vi đo được sử dụng nhiều nhất của phương tiện đo hoặc có khả năng phát hiện sự không phù hợp của phương tiện đo với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

b) Đối với phép đo

b.1) Tiến hành kiểm tra các nội dung quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 19 của Thông tư này;

b.2) Kiểm tra sai số của kết quả phép đo theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 19 của Thông tư này: Trưởng đoàn kiểm tra quyết định lựa chọn số lượng và giá trị của lượng hàng hóa, dịch vụ cần đo để tiến hành kiểm tra; lượng hàng hóa, dịch vụ được lựa chọn phải bảo đảm nằm trong phạm vi thường được đo nhiều nhất cho khách hàng hoặc có khả năng phát hiện sự không phù hợp về sai số của kết quả phép đo với yêu cầu quy định.

c) Đối với lượng của hàng đóng gói sẵn

- Tiến hành quan sát, kiểm tra các nội dung quy định tại các Điểm a, b Khoản 3 Điều 19 của Thông tư này;

- Kiểm tra nội dung quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 19 của Thông tư này: Căn cứ quy định về phương pháp lấy mẫu và phương pháp đánh giá lượng của hàng đóng gói sẵn tại Thông tư quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn, trưởng đoàn kiểm tra quyết định lấy mẫu và tổ chức thực hiện kiểm tra.

5. Trường hợp phát hiện sự không phù hợp, lập biên bản kiểm tra về đo lường (theo Mẫu 5. BBKT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và xử lý theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương VI KIỂM TRA ĐẶC THÙ của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_VI)*;* [*Điều 19.4.TT.5.18. Cơ quan chủ trì, phối hợp kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.5.19. Nội dung kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.5.21. Xử lý trong quá trình kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.5.21. Xử lý trong quá trình kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng**

*(Điều 21 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Trong quá trình kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng, nếu phát hiện phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn không phù hợp quy định thì tùy theo mức độ không phù hợp, quy mô ảnh hưởng, việc xử lý thực hiện như sau:

a) Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở kinh doanh phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn tạm dừng kinh doanh phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó và chủ động, phối hợp với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn ghi trong biên bản;

b) Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở sử dụng phương tiện đo, cơ sở thực hiện phép đo tạm dừng sử dụng phương tiện đo, thực hiện phép đo đó và thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn ghi trong biên bản;

c) Trong thời gian ba (03) ngày làm việc, đoàn kiểm tra phải báo cáo với cơ quan chủ trì kiểm tra để cơ quan chủ trì kiểm tra ra thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp (theo Mẫu 6. TBTDHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và xử lý theo thẩm quyền; thời gian tạm dừng ghi trong thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp được tính từ thời điểm ký biên bản kiểm tra;

d) Cơ quan chủ trì kiểm tra chỉ ra thông báo hoạt động đo lường được tiếp tục thực hiện (theo Mẫu 7. TBTTHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) khi cơ sở bị tạm dừng hoạt động đo lường đã khắc phục đạt yêu cầu và báo cáo bằng văn bản kèm theo bằng chứng cho cơ quan thực hiện kiểm tra;

đ) Xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Trong quá trình kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng, nếu phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc sau khi đã yêu cầu thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này mà cơ sở đó vẫn tiếp tục vi phạm hoặc quá thời hạn tạm dừng ghi trong thông báo tạm dừng hoạt động đo lường không phù hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này mà cơ sở không hoàn thành các biện pháp khắc phục thì tùy theo mức độ vi phạm, quy mô ảnh hưởng, việc xử lý thực hiện như sau:

a) Đoàn kiểm tra hoặc cơ quan chủ trì thực hiện kiểm tra yêu cầu cơ sở dừng ngay hành vi vi phạm;

b) Trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra lập biên bản niêm phong (theo Mẫu 8. BBNP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và tổ chức niêm phong (tem niêm phong theo Mẫu 9. TNP tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) phương tiện đo, chuẩn đo lường, hàng đóng gói sẵn, các trang thiết bị để thực hiện hoạt động đo lường không phù hợp quy định. Trường hợp đại diện cơ sở được kiểm tra không ký biên bản thì trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra ghi rõ trong biên bản “đại diện cơ sở không ký biên bản”. Biên bản có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra hoặc đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra vẫn có giá trị pháp lý. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, cơ quan chủ trì kiểm tra ra thông báo dừng hoạt động đo lường không phù hợp (theo Mẫu 6.TBTDHĐ tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Cơ quan chủ trì kiểm tra thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng địa phương hoặc trung ương tên cơ sở vi phạm, tên hành vi vi phạm và địa chỉ thực hiện hành vi vi phạm (theo Mẫu 10. TBTTĐC tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này). Đồng thời, cơ quan chủ trì kiểm tra chuyển hồ sơ và kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Việc xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng, phát hiện phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu không phù hợp quy định của pháp luật về đo lường, cơ quan chủ trì kiểm tra xử lý theo thẩm quyền và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Tùy theo mức độ và quy mô ảnh hưởng, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, thông báo bằng văn bản cho Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và cơ quan Hải quan tại các địa phương nơi nhập khẩu để tăng cường kiểm tra tại cửa khẩu theo quy định tại Chương II của Thông tư này hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tạm dừng hoặc dừng việc nhập khẩu loại phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó.

4. Trường hợp kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng phát hiện phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn sản xuất trong nước không phù hợp quy định của pháp luật về đo lường, cơ quan chủ trì kiểm tra xử lý theo thẩm quyền và xem xét, kiểm tra trong sản xuất; trường hợp phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn đó được sản xuất tại địa phương khác thì thông báo bằng văn bản cho Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, cơ quan chủ trì kiểm tra tại địa phương nơi sản xuất để xem xét, kiểm tra trong sản xuất; việc kiểm tra trong sản xuất tiến hành theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

5. Trường hợp kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng phát hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không phù hợp quy định của pháp luật về đo lường, cơ quan chủ trì kiểm tra xử lý theo thẩm quyền và xem xét, kiểm tra đột xuất đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đó; trường hợp hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đó do tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đăng ký địa chỉ trụ sở chính tại địa phương khác thực hiện thì thông báo bằng văn bản cho Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và cơ quan chủ trì kiểm tra tại địa phương nơi tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đăng ký địa chỉ trụ sở chính để xem xét, kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của tổ chức đó; việc kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tiến hành theo quy định tại Chương V của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương III KIỂM TRA TRONG SẢN XUẤT*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_III)*;* [*Chương II KIỂM TRA KHI NHẬP KHẨU*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_II)*;* [*Chương V KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37200#Chuong_V)*;* [*Điều 19.4.TT.5.20. Trình tự, thủ tục kiểm tra trên thị trường, trong sử dụng của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ban hành ngày 17/12/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.5.23. Cơ quan chủ trì kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**

*(Điều 23 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm chủ trì kiểm tra đối với hoạt động đo lường quy định tại Điều 22 của Thông tư này.

2. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì kiểm tra đột xuất đối với hoạt động đo lường quy định tại Khoản 2 Điều 22 của Thông tư này trên địa bàn địa phương.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.22. Đối tượng kiểm tra của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.47. Quyền hạn, nhiệm vụ của cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 47 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường có các quyền sau đây:

a) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra;

b) Cảnh báo nguy cơ không bảo đảm yêu cầu về đo lường của đối tượng kiểm tra;

c) Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại Điều 48 của Luật này;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyết định của đoàn kiểm tra, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường có nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền phê duyệt;

b) Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo và kiến nghị xử lý vi phạm của đoàn kiểm tra; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra nhà nước về đo lường;

d) Giữ bí mật thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, cá nhân được kiểm tra khi chưa có kết luận;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định xử lý và việc xử lý vi phạm đã thực hiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.48. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.48. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 48 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không phù hợp với quy định của Luật này thì đoàn kiểm tra thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, bảo quản, duy trì, sử dụng chuẩn đo lường tạm dừng việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng chuẩn đo lường đó và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo tạm dừng việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo đó và thực hiện ngay biện pháp khắc phục;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn tạm dừng việc sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó và thực hiện ngay biện pháp khắc phục;

d) Yêu cầu tổ chức, cá nhân tạm dừng phép đo và thực hiện ngay biện pháp khắc phục;

đ) Yêu cầu tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm tạm dừng hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm không phù hợp và thực hiện ngay biện pháp khắc phục.

2. Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật về đo lường hoặc sau khi đã yêu cầu thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này mà tổ chức, cá nhân đó vẫn tiếp tục vi phạm thì đoàn kiểm tra thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Yêu cầu dừng ngay hành vi vi phạm;

b) Niêm phong chuẩn đo lường, phương tiện đo, hàng đóng gói sẵn không phù hợp quy định;

c) Báo cáo ngay với cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường để kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ kiểm tra gửi cơ quan có thẩm quyền gồm công văn của cơ quan thực hiện kiểm tra, biên bản kiểm tra của đoàn kiểm tra và các giấy tờ, chứng cứ có liên quan. Hồ sơ kiểm tra là một trong các cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định;

d) Kiến nghị cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân và những sai phạm liên quan.

3. Trên cơ sở kiến nghị của đoàn kiểm tra, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân và những sai phạm liên quan.

4. Trường hợp đoàn kiểm tra có thành viên là thanh tra viên khoa học và công nghệ, người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, công an, quản lý thị trường hoặc của cơ quan khác có thẩm quyền thì thành viên này thực hiện ngay việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.1.LQ.11. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;* [*Điều 19.4.LQ.44. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.47. Quyền hạn, nhiệm vụ của cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.NĐ.1.16. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.NĐ.1.17. Phối hợp kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường;* [*Điều 19.4.TT.5.6. Xử lý vi phạm hành chính trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường của Thông tư 28/2013/TT-BKHCN Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường ban hành ngày 17/12/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.11.28. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 28 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường của cơ quan, đơn vị, cơ sở Đo lường-Chất lượng không phù hợp với quy định thì Đoàn kiểm tra thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Kịp thời thông báo cho cơ quan cấp trên của đơn vị được kiểm tra về những vi phạm đã được phát hiện;

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị tạm dừng việc sản xuất, kinh doanh, sử dụng chuẩn đo lường, phương tiện đo đó và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục;

c) Yêu cầu cơ quan, đơn vị tạm dừng việc sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn đó và thực hiện ngay biện pháp khắc phục;

d) Yêu cầu cơ quan, đơn vị, cơ sở Đo lường-Chất lượng tạm dừng phép đo và thực hiện ngay biện pháp khắc phục;

đ) Yêu cầu cơ sở Đo lường-Chất lượng tạm dừng hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường không phù hợp và thực hiện ngay biện pháp khắc phục.

2. Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng về đo lường hoặc sau khi đã yêu cầu thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này mà cơ quan, đơn vị, cơ sở Đo lường-Chất lượng vẫn tiếp tục vi phạm thì Đoàn kiểm tra phải báo cáo ngay với Cục trưởng Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ kiểm tra gửi cơ quan có thẩm quyền gồm công văn của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, biên bản kiểm tra của Đoàn kiểm tra và các giấy tờ, chứng cứ có liên quan, Hồ sơ kiểm tra là một trong các cơ sở pháp lý để cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.27. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về đo Lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.49. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 49 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra nhà nước về đo lường do cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường chi trả và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường.

2. Trường hợp kết luận tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về đo lường thì tổ chức, cá nhân phải hoàn trả kinh phí lấy mẫu kiểm tra cho cơ quan thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 19.4.NĐ.1.18. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra nhà nước về đo lường**

*(Điều 18 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra nhà nước về đo lường bao gồm:

a) Chi phí mua mẫu;

b) Chi phí thuê dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

c) Các chi phí khác phải mua và thuê ngoài để phục vụ kiểm tra (không bao gồm các khoản chi thuộc hoạt động bộ máy, chi chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan thực hiện kiểm tra và cơ quan phối hợp kiểm tra đã được bố trí từ nguồn chi hoạt động thường xuyên hàng năm của đơn vị).

2. Khung mức chi kiểm tra nhà nước về đo lường được áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

3. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra nhà nước về đo lường do cơ quan thực hiện kiểm tra chi trả và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan thực hiện kiểm tra.

4. Trường hợp kết luận tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đo lường thì tổ chức, cá nhân vi phạm đó phải hoàn trả kinh phí lấy mẫu kiểm tra cho cơ quan thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật.

5. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí lấy mẫu kiểm tra do tổ chức, cá nhân vi phạm hoàn trả được áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.5.33. Trang bị, duy trì, sử dụng phương tiện kiểm tra đặc thù, lấy mẫu kiểm tra đặc thù của Đề mục Đo lường)*

**Mục 2**

**THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐO LƯỜNG**

**Điều 19.4.LQ.50. Thanh tra về đo lường**

*(Điều 50 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đo lường.

2. Việc thanh tra được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về thanh tra.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.29. Thanh tra về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.29. Thanh tra về đo lường**

*(Điều 29 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Thanh tra Bộ Quốc phòng và Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng. Việc thanh tra được thực hiện theo quy định của Luật đo lường và pháp luật về thanh tra.

2. Thanh tra chuyên ngành về đo lường có nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện pháp luật và các quy định kỹ thuật về đo lường của cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động đo lường thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

3. Đối tượng thanh tra chuyên ngành về đo lường là các cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.LQ.50. Thanh tra về đo lường của Đề mục Đo lường; Điều 19.4.LQ.51. Đối tượng và nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.51. Đối tượng và nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về đo lường**

*(Điều 51 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Đối tượng thanh tra chuyên ngành về đo lường là tổ chức, cá nhân hoạt động đo lường.

2. Thanh tra chuyên ngành về đo lường có nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện pháp luật và các quy định kỹ thuật về đo lường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.11.29. Thanh tra về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.LQ.52. Xử lý vi phạm pháp luật về đo lường**

*(Điều 52 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đo lường thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về đo lường thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của pháp luật về đo lường tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính về đo lường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp vi phạm hành chính về đo lường có số tiền thu lợi bất chính trong suốt quá trình vi phạm lớn hơn mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực đo lường theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì áp dụng hình thức phạt tiền với mức bằng từ 01 đến 05 lần số tiền thu lợi bất chính đó. Số tiền thu lợi bất chính phải bị tịch thu. Cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và thực hiện các quy định khác của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền xử phạt đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản này.

6. Chính phủ quy định chi tiết các hành vi vi phạm hành chính về đo lường, mức xử phạt, cách tính số tiền thu lợi bất chính quy định tại Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Thông tư 18/2018/TT-BKHCN Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=140786#Chuong_I_Dieu_1)*; Điều 34.1.LQ.11. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của Đề mục Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;* [*Điều 39.13.NĐ.57.4. Vi phạm trong giữ chuẩn quốc gia của tổ chức được chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.5. Vi phạm trong sản xuất, nhập khẩu, buôn bán và sử dụng chất chuẩn, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.6. Vi phạm trong sản xuất phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.7. Vi phạm trong nhập khẩu phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.8. Vi phạm trong sửa chữa phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.9. Vi phạm trong buôn bán phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.10. Vi phạm trong sử dụng phương tiện đo nhóm 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.11. Vi phạm của kiểm định viên, tổ chức kiểm định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.12. Vi phạm của kỹ thuật viên hiệu chuẩn, tổ chức hiệu chuẩn*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.13. Vi phạm của kỹ thuật viên thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.14. Vi phạm về đo lường đối với phép đo nhóm 2*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.15. Vi phạm đối với lượng của hàng đóng gói sẵn trong sản xuất hoặc nhập khẩu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 39.13.NĐ.57.16. Vi phạm về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn trong buôn bán của Nghị định 119/2017/NĐ-CP Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ban hành ngày 01/11/2017*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.NĐ.1.8. Thu lợi bất chính**

*(Điều 8 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

Thu lợi bất chính là số tiền thu được do vi phạm pháp luật về đo lường thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Thu lợi bất chính từ sản xuất, nhập khẩu, bán hàng đóng gói sẵn mà lượng của hàng đóng gói sẵn đó có giá trị trung bình nhỏ hơn giá trị trung bình cho phép theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân công bố hoặc do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

2. Thu lợi bất chính từ thực hiện phép đo trong mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ mà lượng của hàng hóa, dịch vụ đó có sai lệch vượt quá giới hạn sai số cho phép theo yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phép đo do tổ chức, cá nhân công bố hoặc do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.9. Xác định thời gian vi phạm pháp luật về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.1.9. Xác định thời gian vi phạm pháp luật về đo lường**

*(Điều 9 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Thời gian vi phạm pháp luật về đo lường là khoảng thời gian từ thời điểm bắt đầu có hành vi vi phạm đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm đó của tổ chức, cá nhân.

2. Thời điểm bắt đầu vi phạm pháp luật về đo lường để thu lợi bất chính quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Nghị định này là thời điểm gần nhất với thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm và được xác định theo một trong các thời điểm sau đây:

a) Thời điểm bắt đầu bán hàng đóng gói sẵn được thể hiện trên hợp đồng, hóa đơn tài chính, tờ khai hải quan có xác nhận thông quan;

b) Thời điểm thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường gần nhất trước đó của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với lượng của hàng đóng gói sẵn.

3. Thời điểm bắt đầu hành vi vi phạm pháp luật về đo lường để thu lợi bất chính quy định tại Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này là thời điểm gần nhất với thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm và được xác định theo một trong các thời điểm sau đây:

a) Thời điểm thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường gần nhất trước đó của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với phép đo;

b) Thời điểm kiểm định gần nhất trước đó đối với phương tiện đo để thực hiện phép đo;

c) Thời điểm xảy ra sai số của phép đo được ghi nhận bởi phương tiện đo được dùng để thực hiện phép đo hoặc bởi biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.8. Thu lợi bất chính của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.1.10. Xác định lượng hàng hóa, dịch vụ sai lệch về đo lường**

*(Điều 10 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Lượng hàng đóng gói sẵn sai lệch về đo lường là tổng số đơn vị hàng đóng gói sẵn đã bán trong thời gian vi phạm pháp luật về đo lường nhân với lượng thiếu do vi phạm.

Lượng thiếu do vi phạm được tính bằng giá trị cho phép trừ giá trị trung bình.

2. Lượng, hàng hóa, dịch vụ sai lệch khi thực hiện phép đo được tính bằng tổng lượng hàng hóa, dịch vụ đã mua, bán, cung ứng trong thời gian vi phạm pháp luật về đo lường nhân với sai lệch thừa hoặc thiếu so với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

Sai lệch thừa hoặc thiếu so với yêu cầu kỹ thuật đo lường là giá trị sai lệch khi kiểm tra trừ đi giới hạn sai số cho phép của kết quả đo tương ứng.

**Điều 19.4.NĐ.1.11. Giá của hàng hóa, dịch vụ để tính số tiền thu lợi bất chính**

*(Điều 11 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Giá của hàng đóng gói sẵn, hàng hóa, dịch vụ khác đã được mua, bán, cung ứng thông qua việc thực hiện phép đo được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Giá thực tế giao dịch, giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hoá đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu;

b) Giá thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ tại nơi phát hiện hành vi vi phạm theo thông báo giá của cơ quan tài chính địa phương;

c) Định giá của Hội đồng định giá do cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt hành chính thành lập theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Giá của hàng đóng gói sẵn, hàng hóa, dịch vụ khác đã được mua, bán, cung ứng thông qua việc thực hiện phép đo được xác định là giá trung bình cộng của giá tại thời điểm bắt đầu hành vi vi phạm và giá tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.12. Số tiền thu lợi bất chính của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.NĐ.1.12. Số tiền thu lợi bất chính**

*(Điều 12 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

Số tiền thu lợi bất chính do vi phạm pháp luật về đo lường được tính bằng lượng hàng hóa, dịch vụ sai lệch về đo lường quy định tại Điều 10 nhân với giá được xác định theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.11. Giá của hàng hóa, dịch vụ để tính số tiền thu lợi bất chính của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.11.30. Xử lý vi phạm pháp luật về đo lường**

*(Điều 30 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật và của Quân đội.

2. Cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của pháp luật về đo lường tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Chương VIII**

**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐO LƯỜNG**

**Điều 19.4.LQ.53. Trách nhiệm của Chính phủ**

*(Điều 53 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đo lường trong phạm vi cả nước.

**Điều 19.4.LQ.54. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

*(Điều 54 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đo lường trong phạm vi cả nước có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách phát triển chuẩn quốc gia, kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia, văn bản quy phạm pháp luật về đo lường;

2. Quản lý việc thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường;

3. Tổ chức quản lý về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn; hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm;

4. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về đo lường;

5. Hợp tác quốc tế về đo lường;

6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đo lường;

7. Tổ chức quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động đo lường;

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đo lường theo thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 35.6.NĐ.21.1. Vị trí và chức năng của Đề mục Tổ chức Chính phủ; Điều 35.6.NĐ.21.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đề mục Tổ chức Chính phủ)*

**Điều 19.4.TT.3.27. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

*(Điều 27 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Ban hành văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam về yêu cầu kỹ thuật đo lường, quy trình kiểm định, quy trình thử nghiệm phương tiện đo.

2. Phê duyệt mẫu phương tiện đo.

3. Chỉ định tổ chức kiểm định phương tiện đo, tổ chức thử nghiệm phương tiện đo theo quy định.

4. Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 6 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, thông báo bằng văn bản tới Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan về số lượng phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng và tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương.

5. Thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật đối với việc thực hiện Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.4.45. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

*(Điều 45 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Thực hiện việc đăng ký tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định tại Chương II của Thông tư này và chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

2. Ban hành văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam, phê duyệt chương trình đào tạo, giáo trình đào tạo nghiệp vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, nghiệp vụ đánh giá về đo lường.

3. Hướng dẫn, quản lý và tổ chức thực hiện đào tạo nhân viên kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, chuyên gia đánh giá về đo lường.

4. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong phạm vi trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

5. Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Chương II HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_II)*;* [*Chương III HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37199#Chuong_III)*; Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.4. Nguyên tắc quản lý đo lường, chất lượng xăng dầu**

*(Điều 4 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Xăng dầu của thương nhân sản xuất, pha chế, thương nhân nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học hiện hành (sau đây viết là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

2. Đối với xăng dầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thương nhân sản xuất, pha chế, thương nhân nhập khẩu phải công bố tiêu chuẩn áp dụng và bảo đảm chất lượng xăng dầu phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng khi lưu thông trên thị trường.

3. Trách nhiệm đối với chất lượng xăng dầu khi có khiếu nại, tranh chấp được xác định dựa trên các mẫu lưu tại từng khâu trong quá trình sản xuất, pha chế, nhập khẩu, vận chuyển, lưu thông phân phối xăng dầu.

4. Thương nhân kinh doanh xăng dầu chịu trách nhiệm về đo lường, chất lượng xăng dầu trong hệ thống phân phối thuộc sở hữu của mình và liên đới chịu trách nhiệm đối với các hành vi vi phạm về đo lường, chất lượng của tổng đại lý, đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của thương nhân.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.9.NĐ.4.32. Quản lý về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu của Đề mục Một số hoạt động kinh doanh đặc thù)*

**Điều 19.4.TT.7.5. Đối với hoạt động nhập khẩu, sản xuất, pha chế, phân phối, tồn trữ, vận chuyển xăng dầu**

*(Điều 5 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Thương nhân nhập khẩu, sản xuất, pha chế, phân phối, tồn trữ, vận chuyển xăng dầu phải thực hiện các quy định về đo lường sau đây:

1. Phương tiện đo được sử dụng để xác định lượng xăng dầu trong mua bán, thanh toán giữa các tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Các bộ phận, chi tiết của phương tiện đo phải phù hợp với mẫu đã được phê duyệt theo quy định;

b) Các bộ phận, chi tiết, chức năng có khả năng can thiệp làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường cơ bản của phương tiện đo phải được niêm phong hoặc kẹp chì của tổ chức kiểm định;

c) Có phạm vi đo phù hợp với lượng xăng dầu cần đo;

d) Đã được kiểm định theo quy định của pháp luật về đo lường; chứng chỉ kiểm định (dấu kiểm định, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định) phải còn thời hạn giá trị.

2. Khi một hoặc một số phương tiện đo quy định tại Khoản 1 Điều này được lắp đặt cùng với các cơ cấu, bộ phận khác tạo thành hệ thống đo dùng để xác định lượng xăng dầu trong mua bán, thanh toán giữa các tổ chức, cá nhân thì hệ thống đo này phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định của pháp luật về đo lường.

3. Tuân thủ yêu cầu sử dụng phương tiện đo, hệ thống đo theo hướng dẫn của cơ sở sản xuất, nhập khẩu và yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ về đo lường theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền. Trường hợp phát hiện phương tiện đo, hệ thống đo bị sai hỏng trong quá trình sử dụng, thương nhân sở hữu, sử dụng phương tiện đo, hệ thống đo phải dừng việc sử dụng và thực hiện biện pháp khắc phục để bảo đảm phương tiện đo, hệ thống đo phù hợp yêu cầu quy định.

4. Sai số kết quả đo lượng xăng dầu không được vượt quá 1,5 lần giới hạn sai số cho phép của phương tiện đo nêu tại khoản 1 hoặc của hệ thống đo nêu tại khoản 2 Điều này. Kết quả đo lượng xăng dầu phải được quy đổi về điều kiện cơ sở (nhiệt độ cơ sở là 15°C và áp suất cơ sở là 101325 Pa).

5. Phải xây dựng kế hoạch và định kỳ thực hiện tự kiểm tra phương tiện đo, hệ thống đo, điều kiện thực hiện phép đo để bảo đảm lượng xăng dầu trong mua bán, thanh toán với nhà cung cấp, khách hàng phù hợp với quy định tương ứng tại Khoản 4 Điều này. Hồ sơ thực hiện việc định kỳ tự kiểm tra phải được lưu giữ cho tới khi hoàn thành lần kiểm định tiếp theo của phương tiện đo tại địa điểm thuận lợi cho việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 34.9.NĐ.4.32. Quản lý về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu của Nghị định 83/2014/NĐ-CP Về kinh doanh xăng dầu ban hành ngày 03/09/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.1.TT.3.5. Điều kiện đối với doanh nghiệp sử dụng phụ gia không thông dụng để sản xuất, chế biến, pha chế xăng dầu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.1.TT.3.10. Trách nhiệm của doanh nghiệp của Thông tư 15/2009/TT-BKHCN Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký việc sử dụng phụ gia không thông dụng để sản xuất, chế biến, pha chế xăng và nhiên liệu điêzen ban hành ngày 02/06/2009*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.7.6. Đối với hoạt động bán lẻ xăng dầu**

*((*[*Điều 6*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Thông tư số 08/2018/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018))*

Thương nhân bán lẻ xăng dầu phải thực hiện các quy định về đo lường sau đây:

1. Cột đo xăng dầu được sử dụng để xác định lượng xăng dầu trong mua bán, thanh toán giữa các tổ chức, cá nhân phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Các bộ phận, chi tiết, chức năng của cột đo xăng dầu phải phù hợp với mẫu đã được phê duyệt; trường hợp kiểm định lần đầu tiên trước khi đưa vào sử dụng, các bộ phận, chi tiết của cột đo xăng dầu phải bảo đảm mới 100 %;

b) Các bộ phận, chi tiết, chức năng có khả năng can thiệp làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của cột đo xăng dầu phải được niêm phong hoặc kẹp chì của tổ chức kiểm định;

c) Các cầu dao, thiết bị đóng ngắt nguồn điện của các cột đo xăng dầu trong cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải bảo đảm các quy định về an toàn, phòng chống cháy nổ và chỉ được lắp đặt tại một vị trí. Vị trí lắp đặt này phải thuận tiện cho việc ra vào thực hiện việc đóng ngắt nguồn điện khi cần thiết; không được lắp đặt tại các vị trí kín đáo, khó tiếp cận. Nguồn cung cấp điện cho cột đo xăng dầu không được đóng ngắt bằng các phương tiện, thiết bị điều khiển từ xa;

d) Các công tắc điều khiển liên quan tới mạch điều khiển của cột đo xăng dầu không được lắp đặt ra bên ngoài cột đo (trừ công tắc kết thúc quá trình cấp phát xăng dầu theo thiết kế của nhà sản xuất). Không được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị (ví dụ như bộ điều khiển từ xa, điện thoại di động, máy tính,..) có thể tác động làm thay đổi các đặc tính kỹ thuật đo lường chính của cột đo xăng dầu;

đ) Đã được kiểm định theo quy định của pháp luật về đo lường; chứng chỉ kiểm định (dấu kiểm định, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định) phải còn thời hạn giá trị.

2. Tuân thủ yêu cầu sử dụng cột đo xăng dầu theo hướng dẫn của cơ sở sản xuất, nhập khẩu.

3. Sai số kết quả đo lượng xăng dầu không được vượt quá 1,5 lần giới hạn dương của sai số cho phép của phương tiện đo được sử dụng để bán xăng dầu. Kết quả đo lượng xăng dầu được xác định tại điều kiện đo thực tế.

4. Có sẵn các ca đong, bình đong có dung tích 1 L, 2 L, 5 L, 10 L và các ống đong chia độ có phạm vi đo phù hợp để tự kiểm tra định kỳ theo quy định tại Khoản 5 Điều này. Các ca đong, bình đong phải được kiểm định ban đầu và không bị móp méo, hư hỏng trong quá trình sử dụng.

5. Xây dựng kế hoạch và định kỳ theo tháng thực hiện tự kiểm tra ít nhất một (01) lần đối với phương tiện đo, điều kiện thực hiện phép đo để bảo đảm lượng xăng dầu trong bán lẻ cho khách hàng phù hợp với quy định tương ứng tại Khoản 3 Điều này. Hồ sơ thực hiện việc định kỳ tự kiểm tra phải được lưu giữ tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu cho tới khi hoàn thành lần kiểm định tiếp theo của phương tiện đo.

6. Khi phát hiện kết quả đo lượng xăng dầu không bảo đảm yêu cầu quy định tại Khoản 3 Điều này hoặc trường hợp cột đo xăng dầu bị hư hỏng, phải tiến hành hiệu chỉnh, sửa chữa, thay thế (sau đây viết tắt là sửa chữa) các chi tiết, bộ phận, chức năng (viết tắt là bộ phận) đã được niêm phong hoặc kẹp chì, thương nhân thực hiện biện pháp khắc phục như sau:

a) Dừng việc sử dụng; tuyệt đối không tự ý tháo dỡ niêm phong, kẹp chì của cột đo xăng dầu;

b) Liên hệ và đề nghị bằng văn bản (gửi trực tiếp tại trụ sở hoặc qua đường bưu điện, fax, thư điện tử) tới cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo hoặc các đơn vị, đại lý có giấy chứng nhận ủy quyền của cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo (sau đây viết tắt là đơn vị, đại lý được cơ sở ủy quyền) để tiến hành sửa chữa các bộ phận này đồng thời gửi tới Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và tổ chức đã kiểm định phương tiện đo. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thương nhân, cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo phải đáp ứng đề nghị sửa chữa của thương nhân.

Thương nhân có quyền lựa chọn cơ sở khác thực hiện sửa chữa đối với một trong các trường hợp sau:

- Cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo đã giải thể, phá sản;

- Cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo có văn bản từ chối thực hiện với lý do chính đáng gửi thương nhân và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (để báo cáo);

c) Khi kết thúc quá trình sửa chữa, phải tiến hành lập biên bản sửa chữa cột đo xăng dầu giữa thương nhân và cá nhân trực tiếp thực hiện sửa chữa. Biên bản phải có các thông tin cơ bản sau: tên và địa chỉ của cơ sở sửa chữa; tên, địa chỉ và số chứng minh nhân dân (kèm theo bản sao chứng minh nhân dân) của cá nhân trực tiếp thực hiện sửa chữa; thời gian thực hiện; kiểu, ký hiệu, số Serial của cột đo xăng dầu được sửa chữa; nội dung sửa chữa đã thực hiện; cách thức niêm phong hoặc kẹp chì các bộ phận được sửa chữa;

d) Thực hiện việc kiểm định cột đo xăng dầu sau khi sửa chữa để đưa vào sử dụng.

đ) Biên bản sửa chữa quy định tại Điểm c và Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo sau khi sửa chữa phải được lưu giữ tại địa điểm thuận tiện cho việc thanh tra, kiểm tra trong thời gian ít nhất mười hai (12) tháng sau khi cột đo xăng dầu này được kiểm định đạt yêu cầu theo quy định tại Điểm d Khoản này; bản sao Biên bản sửa chữa và Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện đo sau khi sửa chữa phải được gửi cho Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để báo cáo;

e) Trường hợp quá trình sửa chữa có sự cải tiến, cải tạo làm thay đổi chương trình điều khiển hoặc đặc tính kỹ thuật đo lường chính của cột đo xăng dầu so với mẫu đã được phê duyệt thì phải thực hiện việc phê duyệt mẫu mới theo quy định.

7. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, cột đo xăng dầu phải có thiết bị ghi, in kết quả đo để in và cung cấp kết quả đo cho khách hàng khi có yêu cầu. Thiết bị ghi, in kết quả đo phải bảo đảm các yêu cầu về đo lường sau đây:

a) Không có cơ cấu, chức năng tác động làm thay đổi kết quả đo, đặc tính kỹ thuật đo lường của cột đo xăng dầu;

b) Kết quả đo phải bảo đảm đủ thông tin rõ ràng, minh bạch để người có quyền và nghĩa vụ liên quan kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương tiện đo, lượng hàng hóa.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 34.9.NĐ.4.32. Quản lý về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu của Nghị định 83/2014/NĐ-CP Về kinh doanh xăng dầu ban hành ngày 03/09/2014*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.7.25. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.7.26. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.7. Lấy mẫu, niêm phong mẫu, bàn giao mẫu và lưu mẫu xăng dầu phục vụ việc đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng**

*(Điều 7 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Nguyên tắc

a) Việc lấy mẫu, niêm phong mẫu, lưu mẫu và bàn giao mẫu xăng dầu quy định tại Điều này được áp dụng cho thương nhân đầu mối, thương nhân phân phối, thương nhân làm tổng đại lý, thương nhân làm đại lý bán lẻ, thương nhân nhận quyền bán lẻ, cửa hàng bán lẻ xăng dầu, thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu để đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng;

b) Mẫu lưu còn niêm phong sẽ là mẫu để đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng;

c) Việc lấy mẫu, niêm phong mẫu, lưu mẫu và bàn giao mẫu xăng dầu được thực hiện đối với từng lô hàng khi tiến hành vận chuyển hoặc giao nhận.

Trường hợp cần thiết hoặc khi có yêu cầu, phải lấy mẫu riêng cho từng xitec, hầm hàng, ngăn chứa của phương tiện vận chuyển lô hàng.

2. Phương pháp lấy mẫu

Cách thức lấy mẫu xăng dầu được thực hiện theo văn bản kỹ thuật hướng dẫn thực hiện lấy mẫu xăng dầu hiện hành do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành.

3. Bình chứa mẫu

Bình chứa mẫu phải được làm bằng các vật liệu không gây ảnh hưởng đến chất lượng xăng dầu, không rò rỉ và có nắp kín. Bình chứa mẫu phải được làm sạch, khô và cần được tráng kỹ bằng xăng dầu sẽ chứa trước khi lấy mẫu. Bình chứa mẫu phải có dung tích đủ lớn và bảo đảm an toàn khi chứa xăng dầu.

4. Số mẫu, lượng mẫu, biên bản lấy mẫu và niêm phong mẫu

a) Bên giao xăng dầu phải lấy mẫu xăng dầu đối với mỗi loại xăng dầu trong từng lần giao xăng dầu cho Bên nhận xăng dầu. Mẫu xăng dầu đã lấy phải được niêm phong và được xác nhận bởi đại diện có thẩm quyền của Bên giao xăng dầu và Bên vận chuyển; phải được gửi theo phương tiện vận chuyển đến Bên nhận xăng dầu;

b) Bên nhận xăng dầu phải lấy mẫu xăng dầu đối với mỗi loại xăng dầu trong từng lần tiếp nhận xăng dầu từ Bên giao xăng dầu (lấy tại xitec, hầm hàng, ngăn chứa của phương tiện vận chuyển trước khi nhập hàng). Mẫu xăng dầu đã lấy phải được niêm phong và được xác nhận bởi đại diện có thẩm quyền của Bên vận chuyển và Bên nhận xăng dầu;

c) Lượng thể tích mẫu xăng dầu lấy phải bảo đảm đủ để thử nghiệm các chỉ tiêu theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng;

d) Khi lấy mẫu, Bên giao xăng dầu phải lập biên bản (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này); Bên nhận xăng dầu phải lập biên bản (theo Mẫu 2. BBLM-BGM-KTNP quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này).

5. Bảo quản mẫu và lưu mẫu

a) Bên vận chuyển phải bảo quản mẫu do Bên giao xăng dầu gửi theo phương tiện vận chuyển và bàn giao mẫu của Bên giao cho Bên nhận xăng dầu;

b) Bên nhận xăng dầu phải bảo quản, lưu mẫu đã tiếp nhận của Bên giao và mẫu đã lấy khi nhập xăng dầu cho đến khi nhập xăng dầu cùng loại hai (02) lần kế tiếp. Mẫu xăng dầu phải được bảo quản, lưu trong điều kiện phù hợp bảo đảm không bị biến đổi về chất lượng;

c) Trường hợp có tranh chấp hoặc kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền thì mẫu phải lưu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.TT.7.10. Quản lý chất lượng xăng dầu của thương nhân nhập khẩu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.7.13. Quản lý chất lượng xăng dầu của thương nhân sản xuất, pha chế*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.7.18. Quản lý chất lượng xăng dầu tại thương nhân phân phối*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.7.19. Quản lý chất lượng xăng dầu tại tổng đại lý*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.7.20. Quản lý chất Iượng xăng dầu trong phân phối tại đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.7.21. Quản lý chất lượng xăng dầu tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.8. Lấy mẫu, lưu mẫu và thử nghiệm xăng dầu phục vụ thanh tra, kiểm tra chất lượng**

*(Điều 8 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Việc lấy mẫu xăng dầu được thực hiện theo văn bản kỹ thuật hướng dẫn thực hiện lấy mẫu xăng dầu hiện hành do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành.

2. Việc thử nghiệm xăng dầu phải thực hiện tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định. Kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được chỉ định là căn cứ pháp lý để đoàn thanh tra, kiểm tra, cơ quan thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong quá trình thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Căn cứ thực tế, đoàn thanh tra, kiểm tra, cơ quan thanh tra, kiểm tra chất lượng xăng dầu xác định và ghi rõ trong biên bản lấy mẫu về thời hạn lưu mẫu tại cơ quan thanh tra, kiểm tra thấp nhất là 30 ngày. Hết thời hạn lưu mẫu mà không có khiếu nại, cơ quan kiểm tra, thanh tra xử lý mẫu lưu theo quy định hiện hành.

**Điều 19.4.TT.7.9. Xác định trách nhiệm đối với chất lượng xăng dầu của thương nhân kinh doanh xăng dầu dựa trên mẫu lưu**

*(Điều 9 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Khi có tranh chấp, khiếu nại hoặc kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu, trách nhiệm về chất lượng xăng dầu của thương nhân kinh doanh xăng dầu được xác định dựa trên nguyên tắc nêu tại Khoản 3 Điều 4, cụ thể như sau:

1. Trường hợp mẫu của Bên giao xăng dầu gửi theo phương tiện vận chuyển và mẫu của Bên nhận xăng dầu lấy khi nhập hàng có kết quả thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng thì trách nhiệm về chất lượng xăng dầu có khiếu nại, tranh chấp hoặc kiểm tra nhà nước do Bên nhận xăng dầu chịu trách nhiệm.

2. Trường hợp mẫu của Bên giao xăng dầu gửi kèm theo phương tiện vận chuyển có kết quả thử nghiệm không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng thì trách nhiệm về chất lượng xăng dầu có khiếu nại, tranh chấp hoặc kiểm tra nhà nước do Bên giao xăng dầu chịu trách nhiệm.

3. Trường hợp mẫu của Bên giao xăng dầu gửi kèm theo chương tiện vận chuyển có kết quả thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng nhưng mẫu của Bên nhận xăng dầu lấy khi nhập hàng có kết quả thử nghiệm không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng thì Thương nhân kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu chịu trách nhiệm.

4. Thương nhân đầu mối chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng xăng dầu do các cơ quan thanh tra, kiểm tra lấy mẫu tại thương nhân đầu mối nếu xăng dầu có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn công bố áp dụng.

**Điều 19.4.TT.7.10. Quản lý chất lượng xăng dầu của thương nhân nhập khẩu**

*(Điều 10 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Thương nhân nhập khẩu xăng dầu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 : 2008 hoặc hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo tiêu chuẩn ISO/TS 29001 : 2010.

2. Xây dựng và thực hiện quy chế kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về chất lượng, đo lường trong hoạt động kinh doanh xăng dầu của tổng đại lý, đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu trong hệ thống phân phối của thương nhân, bao gồm các nội dung sau:

a) Tần suất kiểm tra, giám sát và lấy mẫu thử nghiệm chất lượng xăng dầu trong hệ thống phân phối;

b) Lưu giữ các hồ sơ kết quả thực hiện quy chế kiểm tra, giám sát.

3. Lấy mẫu, niêm phong và lưu mẫu theo quy định tại Điều 7 Mục 1 Chương III của Thông tư này.

4. Niêm phong đối với xitec, hầm hàng, ngăn chứa và các van xuất nhập trên các phương tiện chứa xăng dầu trước khi vận chuyển cho khách hàng. Niêm phong phải được kiểm tra, xác nhận giữa hai bên (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) và được thể hiện cụ thể trong hồ sơ giao nhận.

5. Cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển bản sao tiêu chuẩn công bố áp dụng.

6. Cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển Biên bản lấy mẫu, niêm phong, bàn giao mẫu và cam kết chất lượng xăng dầu (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) đối với từng đợt giao hàng.

7. Có quy trình kiểm soát sự phù hợp của hệ thống bể chứa xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu để duy trì chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng, bảo đảm hệ thống bể chứa xăng dầu không bị rò rỉ và chứa đựng lẫn các loại xăng dầu và việc thực hiện kiểm tra bể chứa xăng dầu phải được lưu hồ sơ.

8. Có sẵn bản sao chứng chỉ chất lượng (giấy chứng nhận hợp quy, thông báo tiếp nhận công bố hợp quy đối với xăng dầu sản xuất, pha chế trong nước; giấy chứng nhận hợp quy hoặc thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng nhập khẩu đối với xăng dầu nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) và bản sao tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với từng loại xăng dầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.7.7. Lấy mẫu, niêm phong mẫu, bàn giao mẫu và lưu mẫu xăng dầu phục vụ việc đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.11. Đối với xăng dầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 11 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Đối với xăng dầu nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thương nhân nhập khẩu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu nhập khẩu trước khi làm thủ tục thông quan. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Trong quá trình thực hiện kiểm tra nhà nước chất lượng xăng dầu nhập khẩu, nếu phát hiện xăng dầu nhập khẩu có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn công bố áp dụng, cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu nhập khẩu thực hiện xử lý theo hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

3. Bảo đảm chất lượng xăng dầu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn công bố áp dụng khi xuất cho khách hàng. Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

**Điều 19.4.TT.7.12. Đối với xăng dầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 12 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Xăng dầu nhập khẩu không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thương nhân nhập khẩu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với từng loại sản phẩm theo quy định.

2. Bảo đảm chất lượng xăng dầu phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng.

**Điều 19.4.TT.7.13. Quản lý chất lượng xăng dầu của thương nhân sản xuất, pha chế**

*(Điều 13 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Thương nhân sản xuất, pha chế xăng dầu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 : 2008 hoặc hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo tiêu chuẩn ISO/TS 29001 : 2010.

2. Lấy mẫu, niêm phong và lưu mẫu theo quy định tại Điều 7 Mục 1 Chương III của Thông tư này.

3. Niêm phong đối với xitec, hầm hàng, ngăn chứa và các van xuất nhập trên các phương tiện chứa xăng dầu trước khi vận chuyển cho khách hàng. Niêm phong phải được kiểm tra, xác nhận giữa hai bên (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) và được thể hiện cụ thể trong hồ sơ giao nhận.

4. Về năng lực thử nghiệm:

a) Có đủ trang thiết bị thử nghiệm để kiểm tra, thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng xăng dầu theo quy chuẩn QCVN 1 : 2009/BKHCN; xây dựng, áp dụng và duy trì hiệu lực hệ thống quản lý chất lượng đối với phòng thử nghiệm xăng dầu theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 : 2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 : 2005;

b) Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu có thực hiện pha chế xăng dầu nhưng chưa có phòng thử nghiệm đủ năng lực thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu phải đầu tư thiết bị bảo đảm đủ năng lực kiểm tra chất lượng xăng dầu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu.

Trong thời gian đầu tư thiết bị thử nghiệm, thương nhân được phép thuê phòng thử nghiệm đáp ứng các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và có đủ năng lực để kiểm tra, thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng xăng dầu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có thay đổi, bổ sung hoặc thay thế, thương nhân sản xuất, pha chế xăng dầu thực hiện đầu tư thiết bị thử nghiệm theo hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

5. Khi sử dụng phụ gia không thông dụng để sản xuất, pha chế xăng dầu, thương nhân sản xuất, pha chế xăng dầu phải đăng ký sử dụng phụ gia này và được chấp thuận đăng ký theo quy định tại Thông tư số 15/2009/TT-BKHCN ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nghiêm cấm việc sử dụng phụ gia không thông dụng khi chưa đăng ký và được chấp thuận của Bộ Khoa học và Công nghệ để đưa vào sản xuất, pha chế xăng dầu.

6. Trường hợp có tổ chức hệ thống phân phối xăng dầu trong nước, thương nhân sản xuất xăng dầu phải xây dựng và thực hiện quy chế kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về chất lượng, đo lường trong hoạt động kinh doanh xăng dầu của tổng đại lý, đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ, cửa hàng bán lẻ xăng dầu trong hệ thống phân phối của thương nhân bao gồm các nội dung sau:

a) Tần suất kiểm tra, giám sát và lấy mẫu thử nghiệm chất lượng xăng dầu trong hệ thống phân phối;

b) Lưu giữ các hồ sơ kết quả thực hiện quy chế kiểm tra, giám sát.

7. Cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển bản sao tiêu chuẩn công bố áp dụng.

8. Cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển Biên bản lấy mẫu, niêm phong, bàn giao mẫu và cam kết chất lượng xăng dầu (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) đối với từng đợt giao hàng.

9. Có quy trình kiểm soát sự phù hợp của hệ thống bể chứa xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu để duy trì chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng, bảo đảm hệ thống bể chứa xăng dầu không bị rò rỉ và chứa đựng lẫn các loại xăng dầu và việc thực hiện kiểm tra bể chứa xăng dầu phải được lưu hồ sơ.

10. Có sẵn bản sao chứng chỉ chất lượng (giấy chứng nhận hợp quy, thông báo tiếp nhận công bố hợp quy đối với xăng dầu sản xuất, pha chế trong nước; giấy chứng nhận hợp quy hoặc thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng nhập khẩu đối với xăng dầu nhập khẩu) và bản sao tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với từng loại xăng dầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.1.TT.3.6. Hồ sơ đăng ký sử dụng phụ gia không thông dụng để sản xuất, chế biến, pha chế xăng dầu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.1.TT.3.7. Thẩm định hồ sơ đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.1.TT.3.8. Thông báo chấp thuận đăng ký sử dụng phụ gia không thông dụng của Thông tư 15/2009/TT-BKHCN Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký việc sử dụng phụ gia không thông dụng để sản xuất, chế biến, pha chế xăng và nhiên liệu điêzen ban hành ngày 02/06/2009*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.7.7. Lấy mẫu, niêm phong mẫu, bàn giao mẫu và lưu mẫu xăng dầu phục vụ việc đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.14. Đối với xăng dầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 14 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Xăng dầu được sản xuất, pha chế trong nước thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thương nhân sản xuất, pha chế xăng dầu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Đánh giá chứng nhận sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (chứng nhận hợp quy).

2. Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả đánh giá chứng nhận hợp quy; công bố tiêu chuẩn áp dụng. Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Bảo đảm chất lượng xăng dầu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn công bố áp dụng khi xuất cho khách hàng.

**Điều 19.4.TT.7.15. Đối với xăng dầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 15 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Xăng dầu được sản xuất, pha chế trong nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thương nhân sản xuất, pha chế xăng dầu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Thực hiện kiểm tra thử nghiệm chất lượng đối với từng lô xăng dầu thành phẩm theo tiêu chuẩn đã công bố và chỉ đưa vào lưu thông các lô xăng dầu có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

2. Lưu giữ kết quả kiểm tra thử nghiệm của từng lô hàng, xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 19.4.TT.7.16. Trình tự, thủ tục đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu**

*(Điều 16 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Thương nhân đầu mối thực hiện pha chế xăng dầu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký cơ sở pha chế nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu (theo Mẫu 3. ĐĐK quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp sản xuất xăng dầu) hoặc Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu do Bộ Công Thương cấp (đối với thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu);

c) Bản sao Đăng ký kế hoạch pha chế nguyên liệu thành phẩm xăng dầu, nhập khẩu nguyên liệu để pha chế thành phẩm xăng dầu;

d) Bản thuyết minh năng lực của từng cơ sở pha chế xăng dầu gồm các thông tin cơ bản sau:

- Tên xăng dầu thành phẩm; Bản công bố tiêu chuẩn áp dụng và chứng chỉ chất lượng phù hợp với bản công bố của loại xăng dầu thành phẩm được pha chế tại cơ sở;

- Phương pháp pha chế được sử dụng và hệ thống bồn bể, thiết bị tương ứng;

- Bảng kê khai chủng loại, chất lượng và xuất xứ các nguyên liệu, phụ gia dùng trong quá trình pha chế các loại xăng dầu thành phẩm;

- Năng lực phòng thử nghiệm hiện có tại cơ sở pha chế;

- Kế hoạch kiểm soát chất lượng xăng dầu pha chế.

2. Thẩm xét hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân đầu mối, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân đầu mối, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu (theo Mẫu 4. GCN quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) cho cơ sở pha chế xăng dầu với thời hạn hiệu lực không quá năm (05) năm kể từ ngày cấp.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu, cần phải thẩm định thực tế, trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiến hành thẩm xét hồ sơ, cử chuyên gia hoặc thành lập đoàn thẩm định thực tế tại thương nhân đầu mối. Chi phí phục vụ hoạt động thẩm định của chuyên gia hoặc đoàn thẩm định do thương nhân đầu mối chi trả theo quy định của pháp luật hiện hành.

Căn cứ hồ sơ đăng ký, biên bản thẩm định thực tế và kết quả thực hiện hành động khắc phục đạt yêu cầu (nếu có), trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu (theo Mẫu 4. GCN quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) cho cơ sở pha chế xăng dầu với thời hạn hiệu lực không quá năm (05) năm kể từ ngày cấp.

Trong trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; thông báo lý do từ chối bằng văn bản cho thương nhân đầu mối;

c) Ba (03) tháng trước khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực, nếu tiếp tục pha chế xăng dầu, thương nhân đầu mối làm thủ tục đăng ký lại theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

d) Trường hợp điều chỉnh, bổ sung cơ sở pha chế xăng dầu, thương nhân đầu mối nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Khi có sự thay đổi dưới đây về cơ sở pha chế xăng dầu, thương nhân đầu mối phải thông báo về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để được xem xét, quyết định việc pha chế xăng dầu:

a) Thay đổi địa chỉ nơi pha chế;

b) Thay đổi loại xăng dầu pha chế (bao gồm thay đổi về tiêu chuẩn công bố áp dụng);

c) Thay đổi thiết bị công nghệ pha chế.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.7.17. Đình chỉ và hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.17. Đình chỉ và hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu**

*(Điều 17 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, thực hiện đình chỉ hiệu lực có thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu đã cấp trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm các quy định về đo lường tại cơ sở pha chế;

b) Cơ sở pha chế không thực hiện đầy đủ kế hoạch kiểm soát chất lượng;

c) Phát hiện xăng dầu không bảo đảm chất lượng lưu thông trên thị trường được phân phối từ cơ sở pha chế này;

d) Bị đình chỉ hiệu lực Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu;

đ) Không được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đăng ký kế hoạch pha chế nguyên liệu thành phẩm xăng dầu, nhập khẩu nguyên liệu để pha chế thành phẩm xăng dầu;

e) Không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng căn cứ mức độ vi phạm, xem xét thực hiện hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu đã cấp trong các trường hợp sau:

a) Không đáp ứng các điều kiện kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và điều kiện sản xuất xăng dầu;

b) Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu của Thương nhân bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm các quy định về đo lường và chất lượng trong kinh doanh xăng dầu.

3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn trình tự, thủ tục đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.7.16. Trình tự, thủ tục đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.18. Quản lý chất lượng xăng dầu tại thương nhân phân phối**

*(Điều 18 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Thương nhân phân phối xăng dầu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 : 2008 hoặc hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo tiêu chuẩn ISO/TS 29001 : 2010.

2. Lấy mẫu, niêm phong và lưu mẫu theo quy định tại Điều 7 Mục 1 Chương III của Thông tư này.

3. Niêm phong đối với xitec, hầm hàng, ngăn chứa và các van xuất nhập trên các phương tiện chứa xăng dầu trước khi vận chuyển cho khách hàng. Niêm phong phải được kiểm tra, xác nhận giữa hai bên và được thể hiện cụ thể trong hồ sơ giao nhận. Biên bản lấy mẫu, niêm phong, bàn giao mẫu và cam kết chất lượng xăng dầu (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) phải được lưu giữ và cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển đối với từng đợt giao hàng.

4. Có đủ trang thiết bị thử nghiệm hoặc thuê phòng thử nghiệm đáp ứng các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và có đủ năng lực để kiểm tra, thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng xăng dầu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Phòng thử nghiệm của thương nhân hoặc phòng thử nghiệm thuê ngoài phải xây dựng, áp dụng và duy trì hiệu lực hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 : 2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 : 2005 đối với các phép thử xăng dầu.

5. Xây dựng và thực hiện quy chế kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về chất lượng, đo lường trong hoạt động kinh doanh xăng dầu của đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu trong hệ thống phân phối của thương nhân, bao gồm các nội dung sauL

a) Tần suất kiểm tra, giám sát và lấy mẫu thử nghiệm chất lượng xăng dầu trong hệ thống phân phối;

b) Lưu giữ các hồ sơ kết quả thực hiện quy chế kiểm tra, giám sát.

6. Bảo đảm chất lượng xăng dầu cung cấp trong hệ thống phân phối phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (đối với xăng dầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia); Không được tiếp nhận xăng dầu từ nguồn trôi nổi, không rõ xuất xứ để bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc và giao cho các thương nhân nhận làm đại lý bán lẻ, thương nhân nhận quyền bán lẻ.

7. Cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển bản sao tiêu chuẩn công bố áp dụng.

8. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định khi phát hiện xăng dầu có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng.

9. Có quy trình kiểm soát sự phù hợp của hệ thống bể chứa xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu để duy trì chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng, bảo đảm hệ thống bể chứa xăng dầu không bị rò rỉ và chứa đựng lẫn loại xăng dầu và việc thực hiện kiểm tra bể chứa xăng dầu phải được lưu hồ sơ.

10. Lưu giữ bản sao giấy chứng nhận hợp quy, thông báo tiếp nhận công bố hợp quy, thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng nhập khẩu đối với xăng dầu nhập khẩu, tiêu chuẩn công bố áp dụng do thương nhân đầu mối cung cấp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.7.7. Lấy mẫu, niêm phong mẫu, bàn giao mẫu và lưu mẫu xăng dầu phục vụ việc đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.19. Quản lý chất lượng xăng dầu tại tổng đại lý**

*(Điều 19 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Thương nhân là tổng đại lý phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 : 2008 hoặc hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo tiêu chuẩn ISO/TS 29001 : 2010.

2. Lấy mẫu, niêm phong và lưu mẫu theo quy định tại Điều 7 Mục 1 Chương III của Thông tư này.

3. Niêm phong đối với xitec, hầm hàng, ngăn chứa và các van xuất nhập trên các phương tiện chứa xăng dầu trước khi vận chuyển cho khách hàng. Việc niêm phong phải được kiểm tra, xác nhận giữa hai bên và được thể hiện cụ thể trong hồ sơ giao nhận. Biên bản lấy mẫu, niêm phong, bàn giao mẫu và cam kết chất lượng xăng dầu (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) phải được lưu giữ và cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển đối với từng đợt giao hàng.

4. Chỉ được ký hợp đồng làm tổng đại lý xăng dầu cho một thương nhân đầu mối. Nếu thương nhân đầu mối đó không kinh doanh nhiên liệu sinh học, được ký thêm hợp đồng làm tổng đại lý cho một thương nhân đầu mối khác chỉ để kinh doanh nhiên liệu sinh học. Hợp đồng phải quy định rõ về mức chất lượng, chủng loại xăng dầu và trách nhiệm của các bên đối với chất lượng xăng dầu trong quá trình vận chuyển, lưu thông phân phối.

5. Xây dựng và thực hiện quy chế kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về chất lượng, đo lường trong hoạt động kinh doanh xăng dầu của đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu trong hệ thống phân phối của thương nhân, bao gồm các nội dung sau:

a) Tần suất kiểm tra, giám sát và lấy mẫu thử nghiệm chất lượng xăng dầu trong hệ thống phân phối;

b) Lưu giữ các hồ sơ kết quả thực hiện quy chế kiểm tra, giám sát.

6. Đối với xăng dầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chỉ được phân phối xăng dầu đã thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy hoặc có Thông báo kết quả kiểm tra lô hàng nhập khẩu đạt yêu cầu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; bảo đảm chất lượng xăng dầu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khi xuất cho khách hàng.

Đối với xăng dầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chỉ được phân phối xăng dầu phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng.

7. Cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển bản sao tiêu chuẩn công bố áp dụng.

8. Cung cấp cho khách hàng, Bên vận chuyển Biên bản lấy mẫu, niêm phong, bàn giao mẫu và cam kết chất lượng xăng dầu (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này) đối với từng đợt giao hàng.

9. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định khi phát hiện xăng dầu có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, tiêu chuẩn công bố áp dụng.

10. Có quy trình kiểm soát sự phù hợp của hệ thống bể chứa xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ thuộc sở hữu để duy trì chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng, bảo đảm hệ thống bể chứa xăng dầu không bị rò rỉ và chứa đựng lẫn các loại xăng dầu và việc thực hiện kiểm tra bể chứa xăng dầu phải được lưu hồ sơ.

11. Lưu giữ hồ sơ chất lượng theo quy định, bao gồm:

a) Bản sao tiêu chuẩn công bố áp dụng do thương nhân đầu mối cung cấp;

b) Hóa đơn hoặc bản sao hóa đơn mua hàng;

c) Hồ sơ khác có liên quan đến chất lượng xăng dầu (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.7.7. Lấy mẫu, niêm phong mẫu, bàn giao mẫu và lưu mẫu xăng dầu phục vụ việc đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.20. Quản lý chất Iượng xăng dầu trong phân phối tại đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu**

*(Điều 20 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Đại lý, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 : 2008 hoặc hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo tiêu chuẩn ISO/TS 29001 : 2010. Phạm vi áp dụng hệ thống quản lý phải bao gồm các cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của thương nhân.

2. Có quy trình kiểm soát sự phù hợp của hệ thống bể chứa xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ để duy trì chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng, bảo đảm hệ thống bể chứa xăng dầu không bị rò rỉ và chứa đựng lẫn các loại xăng dầu và việc thực hiện kiểm tra bể chứa xăng dầu phải được lưu hồ sơ.

3. Lấy mẫu, niêm phong và lưu mẫu theo quy định tại Điều 7 Mục 1 Chương III của Thông tư này.

4. Kiểm tra niêm phong của xitec, hầm hàng, ngăn chứa và các van xuất nhập trên các phương tiện chứa xăng dầu trước khi nhập hàng và kiểm tra niêm phong của bình chứa mẫu được lấy tại kho của thương nhân đầu mối hoặc tổng đại lý.

5. Được ký hợp đồng với tổng đại lý hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối theo quy định của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Hợp đồng phải quy định rõ về mức chất lượng, chủng loại xăng dầu và trách nhiệm của các bên đối với chất lượng xăng dầu trong quá trình vận chuyển, lưu thông phân phối.

6. Bảo đảm cung cấp cho người tiêu dùng xăng dầu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng.

7. Ngừng ngay việc bán xăng dầu và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định khi phát hiện xăng dầu có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng.

8. Lưu hồ sơ chất lượng theo quy định đối với từng loại xăng dầu khi nhập vào do thương nhân đầu mối hoặc tổng đại lý cung cấp, bao gồm:

a) Hóa đơn hoặc bản sao hóa đơn mua hàng;

b) Hồ sơ kiểm soát sự phù hợp của hệ thống bể chứa xăng dầu;

c) Hồ sơ khác có liên quan đến chất lượng xăng dầu (nếu có).

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 3 THƯƠNG NHÂN PHÂN PHỐI XĂNG DẦU - Chương II*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37012#Chuong_II_Muc_3)*;* [*Mục 4 TỔNG ĐẠI LÝ KINH DOANH XĂNG DẦU - Chương II của Nghị định 83/2014/NĐ-CP Về kinh doanh xăng dầu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37012#Chuong_II_Muc_4)*; Điều 19.4.TT.7.7. Lấy mẫu, niêm phong mẫu, bàn giao mẫu và lưu mẫu xăng dầu phục vụ việc đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.21. Quản lý chất lượng xăng dầu tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu**

*(Điều 21 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Thương nhân kinh doanh xăng dầu có sở hữu cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Thực hiện quy trình kiểm soát hệ thống bể chứa xăng dầu do thương nhân chủ sở hữu cửa hàng xăng dầu ban hành để duy trì chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng; bảo đảm hệ thống bể chứa xăng dầu không bị rò rỉ và chứa đựng lẫn các loại xăng dầu và việc thực hiện kiểm tra bể chứa xăng dầu phải được lưu hồ sơ.

2. Lấy mẫu, niêm phong và lưu mẫu theo quy định tại Điều 7 Mục 1 Chương III của Thông tư này.

3. Kiểm tra niêm phong của xitec, hầm hàng, ngăn chứa và các van xuất nhập trên các phương tiện chứa xăng dầu trước khi nhập hàng và kiểm tra niêm phong của bình chứa mẫu được lấy tại kho của thương nhân đầu mối hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân phân phối.

4. Thông báo công khai ở vị trí để nhận biết cho người tiêu dùng các thông tin về: loại xăng dầu kinh doanh theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành; tiêu chuẩn công bố áp dụng.

5. Lưu hồ sơ chất lượng theo quy định đối với từng loại xăng dầu khi nhập vào, bao gồm:

a) Biên bản lấy mẫu, niêm phong, bàn giao mẫu và cam kết chất lượng xăng dầu của thương nhân đầu mối hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân phân phối xăng dầu (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này);

b) Biên bản lấy mẫu, bàn giao mẫu và kiểm tra niêm phong (theo Mẫu 2. BBLM-BGM-KTNP quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này);

c) Hồ sơ kiểm soát hệ thống bể chứa xăng dầu.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.7.7. Lấy mẫu, niêm phong mẫu, bàn giao mẫu và lưu mẫu xăng dầu phục vụ việc đối chứng khi có tranh chấp về chất lượng của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.22. Quản lý chất lượng xăng dầu trong kinh doanh dịch vụ vận chuyển**

*(Điều 22 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

Thương nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển xăng dầu phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 : 2008 hoặc hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo tiêu chuẩn ISO/TS 29001 : 2010.

2. Bảo đảm chất lượng xăng dầu vận chuyển phù hợp với chất lượng của mẫu lưu gửi kèm theo phương tiện vận chuyển do Bên giao xăng dầu cung cấp; bảo đảm tính nguyên vẹn của các niêm phong tại các xitec, hầm hàng, ngăn chứa của phương tiện vận chuyển và mẫu lưu theo phương tiện trong suốt quá trình vận chuyển; không thực hiện các hành vi làm ảnh hưởng đến chất lượng xăng dầu trong suốt quá trình vận chuyển.

3. Ngừng ngay việc vận chuyển xăng dầu và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định khi phát hiện xăng dầu có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, tiêu chuẩn công bố áp dụng.

4. Lưu hồ sơ chất lượng trong quá trình vận chuyển, bao gồm:

a) Biên bản lấy mẫu, niêm phong, bàn giao mẫu và cam kết chất lượng xăng dầu của thương nhân đầu mối hoặc tổng đại lý (theo Mẫu 1. BBLM-NP-CKCL quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này);

b) Biên bản lấy mẫu, bàn giao mẫu và kiểm tra niêm phong của đại lý, cửa hàng bán lẻ xăng dầu (theo Mẫu 2. BBLM-BGM-KTNP quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này).

**Điều 19.4.TT.7.23. Quản lý chất lượng xăng dầu xuất khẩu**

*(Điều 23 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Thương nhân xuất khẩu xăng dầu phải cung cấp xăng dầu cho thương nhân nước ngoài đúng chất lượng theo hợp đồng đã ký kết.

2. Trường hợp xăng dầu xuất khẩu bị trả lại, thương nhân xuất khẩu xăng dầu phải thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường nội địa.

**Điều 19.4.TT.7.24. Trách nhiệm của thương nhân kinh doanh xăng dầu**

*(Điều 24 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Thực hiện các yêu cầu về đo lường, chất lượng tương ứng quy định tại Thông tư này.

2. Tuân thủ quy định về sử dụng đơn vị đo; thực hiện đúng nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về đo lường khi tham gia hoạt động đo lường trong kinh doanh xăng dầu.

3. Chỉ được đưa vào lưu thông trên thị trường các loại xăng dầu đáp ứng các yêu cầu về chất lượng theo quy định tại Thông tư này.

4. Thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để người có trách nhiệm và nghĩa vụ liên quan có thể kiểm tra phương pháp đo, kết quả đo, chất lượng của xăng dầu cung cấp cho khách hàng.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra về đo lường theo quy định của pháp luật. Tuân thủ yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra (bao gồm cả kiểm tra đặc thù) theo quy định. Chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tuân thủ quy chế kiểm tra, giám sát về chất lượng, đo lường trong hoạt động kinh doanh xăng dầu đối với hệ thống phân phối do thương nhân tổ chức. Thông báo bằng văn bản về những vi phạm trong hệ thống phân phối cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

7. Lưu giữ hồ sơ đo lường, chất lượng theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.7.25. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định phương tiện đo**

*(Điều 25 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Không thực hiện kiểm định các cột đo xăng dầu được cải tạo, lắp ráp chắp vá không đúng với mẫu đã phê duyệt hoặc các cột đo xăng dầu không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 và Khoản 7 Điều 6 của Thông tư này.

2. Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường, chất lượng phải thông báo ngay và phối hợp với cơ quan nhà nước về đo lường, chất lượng tại địa phương để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ quy định về trách nhiệm của tổ chức kiểm định phương tiện đo tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác về đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.7.6. Đối với hoạt động bán lẻ xăng dầu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.26. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo**

*(Điều 26 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Thực hiện biện pháp kiểm soát về đo lường (như phê duyệt mẫu, kiểm định ban đầu) phương tiện đo theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật về đo lường.

2. Chịu trách nhiệm về việc sửa chữa cột đo xăng dầu do chính cơ sở hoặc các đơn vị, đại lý được cơ sở ủy quyền thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 6 của Thông tư này.

3. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi các đặc trưng kỹ thuật đo lường chính hoặc chương trình điều khiển của phương tiện đo so với mẫu đã phê duyệt trong quá trình sử dụng (ví dụ như: không giao cho các đơn vị, đại lý được cơ sở ủy quyền thực hiện việc nạp chương trình điều khiển cho các IC chương trình cột đo xăng dầu; thực hiện giải pháp kỹ thuật, thiết bị kỹ thuật để nhận dạng chương trình điều khiển, IC chương trình của cột đo xăng dầu do cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp; giải pháp để ngăn ngừa cơ sở khác tự ý tháo lắp, thay thế IC chương trình, nạp lại chương trình điều khiển của cột đo xăng dầu do cơ sở sản xuất, nhập khẩu cung cấp...). Báo cáo kịp thời bằng văn bản việc thực hiện các biện pháp đó tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để thông báo cho Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các địa phương khi được đề nghị.

4. Tuân thủ quy định về trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác về đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.7.6. Đối với hoạt động bán lẻ xăng dầu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.7.27. Trách nhiệm của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

*(Điều 27 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Ban hành văn bản kỹ thuật hướng dẫn thực hiện lấy mẫu xăng dầu quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư này.

2. Phê duyệt mẫu phương tiện đo; cấp giấy chứng nhận đăng ký và chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật về đo lường.

3. Quy định chi tiết về yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phương tiện đo, hệ thống đo; hướng dẫn cụ thể về nghiệp vụ kỹ thuật kiểm tra phép đo, kết quả đo, việc chuyển đổi kết quả đo lượng xăng dầu về điều kiện cơ sở.

4. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp có đủ năng lực thực hiện việc đánh giá sự phù hợp xăng dầu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và theo quy định của Thông tư này.

5. Chủ trì thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu nhập khẩu; hướng dẫn quy trình xử lý xăng dầu nhập khẩu có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn công bố áp dụng.

6. Hướng dẫn thương nhân kinh doanh xăng dầu thực hiện các biện pháp để người có quyền và nghĩa vụ liên quan có thể kiểm tra phép đo, kết quả đo, chất lượng của xăng dầu cung cấp cho khách hàng.

7. Tổ chức hoạt động thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về đo lường, chất lượng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan trong kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Thông tư này.

8. Chủ trì thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động pha chế xăng dầu của thương nhân đầu mối.

9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 1 LẤY MẪU, NIÊM PHONG MẪU, LƯU MẪU VÀ THỬ NGHIỆM MẪU KHI VẬN CHUYỂNHOẶC GIAO NHẬN XĂNG DẦU - Chương III của Thông tư 15/2015/TT-BKHCN Quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=86534#Chuong_III_Muc_1)*)*

**Điều 19.4.TT.7.28. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 28 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc trong việc triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này trên địa bàn địa phương.

2. Phê duyệt kế hoạch thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về đo lường, chất lượng trên cơ sở đề xuất của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định tại Thông tư này trên địa bàn địa phương.

3. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng xăng dầu của tổng đại lý, đại lý, cửa hàng bán lẻ xăng dầu và thương nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển xăng dầu trên địa bàn và các nhiệm vụ khác theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Định kỳ tháng 3 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đo lường, chất lượng trong hoạt động bán lẻ xăng dầu trên địa bàn địa phương.

**Điều 19.4.TT.7.29. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo Iường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 29 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Thông tư này.

2. Tổ chức hoạt động thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về đo lường, chất lượng cho các tổ chức, cá nhân liên quan trong kinh doanh xăng dầu theo kế hoạch đã được Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

3. Thực hiện việc kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng xăng dầu của tổng đại lý, đại lý, thương nhân, nhận quyền bán lẻ xăng dầu, cửa hàng bán lẻ xăng dầu và thương nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển xăng dầu trên địa bàn địa phương theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan; phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng và các nhiệm vụ khác theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Định kỳ tháng 3 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ tình hình kiểm tra về đo lường, chất lượng trong hoạt động bán lẻ xăng dầu trên địa bàn địa phương.

**Điều 19.4.TT.12.4. Nguyên tắc quản lý đo lường, chất lượng khí**

*(Điều 4 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Đối với khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), thương nhân nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế khí phải thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng và thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

2. Đối với khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), thương nhân nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế khí phải công bố tiêu chuẩn áp dụng trước khi lưu thông trên thị trường và bảo đảm chất lượng khí phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng khi lưu thông trên thị trường. Tiêu chuẩn sử dụng để công bố thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để quản lý khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế, nhập khẩu khí thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Thương nhân kinh doanh khí chịu trách nhiệm về đo lường, chất lượng khí trong hệ thống phân phối thuộc sở hữu của mình và liên đới chịu trách nhiệm đối với các hành vi vi phạm về đo lường, chất lượng của thương nhân thuộc hệ thống phân phối của thương nhân kinh doanh khí.

4. Thương nhân áp dụng công nghệ mã số, mã vạch trong hoạt động kinh doanh bảo đảm chất lượng khí, các hồ sơ chất lượng quản lý theo công nghệ mã số, mã vạch.

5. Tôn trọng thỏa thuận về đo lường của các bên liên quan khi xác định lượng khí trong mua bán, thanh toán trên cơ sở bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định về đo lường tại Thông tư này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.9.NĐ.12.58. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ của Đề mục Một số hoạt động kinh doanh đặc thù)*

**Điều 19.4.TT.12.5. Quy định về đo lường đối với phương tiện đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai**

*(Điều 5 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thương nhân kinh doanh khí bảo đảm các quy định về đo lường sau:

1. Phương tiện đo được sử dụng để xác định lượng khí trong mua bán, thanh toán bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có phạm vi đo phù hợp với lượng khí cần đo;

b) Đã được kiểm định tại tổ chức kiểm định được chỉ định theo quy định của pháp luật về đo lường và trong thời hạn giá trị của chứng chỉ kiểm định (dấu kiểm định, tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định);

c) Đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phù hợp với đặc tính kỹ thuật đo lường của mẫu phương tiện đo đã được phê duyệt theo quy định;

d) Các bộ phận, chi tiết, chức năng có khả năng can thiệp làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường chính của phương tiện đo được niêm phong hoặc kẹp chì của tổ chức kiểm định;

đ) Lắp đặt, bảo quản và sử dụng phù hợp với hướng dẫn của cơ sở sản xuất, nhập khẩu;

2. Phương tiện đo được sử dụng để bảo đảm an toàn đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có phạm vi đo phù hợp với đại lượng cần đo;

b) Đã được kiểm định hoặc hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn đã đăng ký, được chỉ định theo quy định của pháp luật về đo lường và trong thời hạn giá trị của chứng chỉ kiểm định, hiệu chuẩn (dấu kiểm định, hiệu chuẩn; tem kiểm định, hiệu chuẩn; giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn);

c) Phù hợp các yêu cầu quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều này;

3. Khi một hoặc một số phương tiện đo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này được lắp đặt cùng với các cơ cấu, bộ phận khác tạo thành hệ thống đo thì hệ thống đo này phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định của pháp luật về đo lường.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.4.LQ.17. Yêu cầu cơ bản đối với phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.21. Kiểm định phương tiện đo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.22. Hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.LQ.25. Điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.NĐ.12.58. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ của Nghị định 87/2018/NĐ-CP Về kinh doanh khí ban hành ngày 15/06/2018*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.6. Yêu cầu về đo lường đối với phép đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.12.6. Yêu cầu về đo lường đối với phép đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai**

*(Điều 6 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thương nhân kinh doanh khí bảo đảm các yêu cầu về đo lường sau:

1. Sử dụng phương tiện đo đáp ứng yêu cầu tương ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này;

2. Tuân thủ yêu cầu sử dụng phương tiện đo, hệ thống đo theo hướng dẫn của cơ sở sản xuất, nhập khẩu và yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ về đo lường theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền. Trong quá trình sử dụng hoặc kiểm tra định kỳ, trường hợp phát hiện phương tiện đo, hệ thống đo bị sai hỏng hoặc không bảo đảm yêu cầu về sai số kết quả đo, thương nhân sở hữu, sử dụng phương tiện đo, hệ thống đo phải dừng việc sử dụng, thực hiện biện pháp khắc phục để bảo đảm phương tiện đo, hệ thống đo phù hợp yêu cầu quy định;

3. Kết quả đo lượng khí trong mua bán, thanh toán giữa các tổ chức, cá nhân bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Trường hợp sử dụng phương tiện đo hoặc hệ thống đo để xác định lượng khí theo đơn vị thể tích hoặc khối lượng

a1) Kết quả đo lượng LPG/LNG/CNG theo đơn vị thể tích được quy đổi về điều kiện cơ sở (nhiệt độ cơ sở là 15°C và áp suất cơ sở là 101325 Pa). Trường hợp cấp LPG đến hộ gia đình, kết quả đo lượng LPG được xác định tại điều kiện đo thực tế;

a2) Sai số kết quả đo lượng LPG/LNG tại điều kiện cơ sở không vượt quá 1,5 lần giới hạn sai số cho phép của phương tiện đo hoặc hệ thống đo được sử dụng;

a3) Sai số kết quả đo lượng CNG tại điều kiện cơ sở không vượt quá 02 lần giới hạn sai số cho phép của phương tiện đo hoặc hệ thống đo được sử dụng;

b) Trường hợp sử dụng phương tiện đo cùng với phương pháp tính toán để xác định lượng LNG/CNG theo đơn vị nhiệt lượng, lượng LNG/CNG phù hợp với các yêu cầu sau:

b1) Kết quả đo lượng LNG/CNG bảo đảm yêu cầu quy định tại điểm a khoản này;

b2) Phương pháp tính toán phù hợp với hướng dẫn của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền;

c) Trường hợp LPG được đóng sẵn vào chai: lượng của LPG trong chai phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật về đo lường;

4. Trường hợp công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn LPG đóng sẵn vào chai, phải tuân thủ yêu cầu đối với việc công bố dấu định lượng trên nhãn của hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật về đo lường;

5. Xây dựng kế hoạch và định kỳ thực hiện tự kiểm tra phương tiện đo, hệ thống đo, điều kiện thực hiện phép đo với các bước công việc chính sau:

a) Lập kế hoạch nêu rõ nội dung và thời hạn định kỳ tự kiểm tra phương tiện đo, hệ thống đo, điều kiện thực hiện phép đo trên cơ sở hướng dẫn, tài liệu kỹ thuật của cơ sở sản xuất, nhập khẩu;

b) Tiến hành kiểm tra ít nhất một (01) lần trong khoảng thời hạn định kỳ tự kiểm tra theo kế hoạch;

c) Lưu giữ kết quả định kỳ tự kiểm tra tại địa điểm thuận lợi cho việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 2 LƯỢNG CỦA HÀNG ĐÓNG GÓI SẴN của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.NĐ.12.58. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ của Nghị định 87/2018/NĐ-CP Về kinh doanh khí ban hành ngày 15/06/2018*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.5. Quy định về đo lường đối với phương tiện đo trong xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế, kinh doanh mua bán khí; kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí; nạp, cấp khí; bán lẻ LPG chai của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.12.7. Quản lý chất lượng khí của thương nhân nhập khẩu**

*(Điều 7 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thương nhân nhập khẩu khí thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015) hoặc Hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 29001:2013 (ISO/TS 29001: 2010).

2. Trường hợp có tổ chức hệ thống phân phối trong nước, thương nhân xây dựng quy chế kiểm tra, kiểm soát và tổ chức thực hiện việc tuân thủ các quy định về chất lượng trong hoạt động kinh doanh khí.

3. Cung cấp cho thương nhân kinh doanh khí, thương nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí bản sao thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng khí nhập khẩu (đối với khí nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) hoặc văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng nhập khẩu của cơ quan kiểm tra hoặc có biện pháp quản lý thích hợp để bảo đảm hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng khí nhập khẩu luôn được lưu giữ và cung cấp kịp thời khi có yêu cầu;

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.11.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Thương mại)*

**Điều 19.4.TT.12.8. Khí thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 8 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Khí nhập khẩu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thương nhân nhập khẩu thực hiện các yêu cầu sau:

1. Các biện pháp quản lý chất lượng theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

2. Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng khí nhập khẩu theo quy định tại khoản 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Quá trình thực hiện kiểm tra nhà nước chất lượng khí nhập khẩu, nếu khí nhập khẩu có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn công bố áp dụng, cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng khí nhập khẩu thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Bảo đảm chất lượng khí phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và tiêu chuẩn công bố áp dụng khi xuất cho khách hàng. Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 19.1.LQ.36. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của Luật 05/2007/QH12 Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ban hành ngày 21/11/2007*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.1.NĐ.1.7. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hoá nhập khẩu (trước khi đưa ra thị trường) của Đề mục Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)*

**Điều 19.4.TT.12.9. Khí không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 9 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Khí nhập khẩu không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thương nhân nhập khẩu thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với từng loại khí theo quy định;

2. Bảo đảm chất lượng khí phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

**Điều 19.4.TT.12.10. Quản lý chất lượng khí xuất khẩu**

*(Điều 10 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015) hoặc Hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 29001:2013 (ISO/TS 29001: 2010).

2. Thương nhân xuất khẩu khí cung cấp sản phẩm khí cho thương nhân nước ngoài đúng chất lượng theo hợp đồng đã ký kết.

3. Trường hợp sản phẩm khí xuất khẩu bị trả lại, thương nhân xuất khẩu khí thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường trong nước.

**Điều 19.4.TT.12.11. Quản lý chất lượng sản xuất, chế biến, pha chế khí**

*(Điều 11 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế khí thực hiện các yêu cầu sau:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015) hoặc Hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 29001:2013 (ISO/TS 29001:2010).

2. Về năng lực thử nghiệm

Có phòng thử nghiệm chất lượng khí hoặc có hợp đồng thuê tối thiểu 01 năm của thương nhân, tổ chức có phòng thử nghiệm đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định của pháp luật, có đủ năng lực thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng khí theo tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

3. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm khí do thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế với nội dung không trái với tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (nếu có) và bảo đảm chất lượng khí phù hợp tiêu chuẩn công bố trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Hoạt động công bố tiêu chuẩn áp dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

a) Trường hợp sản phẩm khí được nhà máy sản xuất lần đầu trên thị trường, thương nhân đăng ký chứng nhận với tổ chức chứng nhận được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chỉ định để được kiểm tra, đánh giá bảo đảm các quy định về tiêu chuẩn chất lượng, đo lường theo quy định pháp luật.

b) Trường hợp pha chế khí, thương nhân xây dựng bản thuyết minh năng lực của từng cơ sở pha chế khí gồm các thông tin cơ bản sau:

b1) Tên sản phẩm khí thành phẩm; bản công bố tiêu chuẩn áp dụng và chứng chỉ chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố của loại khí thành phẩm được pha chế tại cơ sở;

b2) Phương pháp pha chế khí được sử dụng và hệ thống bồn bể, thiết bị tương ứng;

b3) Bảng kê khai chủng loại, chất lượng và xuất xứ các nguyên liệu, phụ gia sử dụng trong quá trình pha chế các loại khí thành phẩm;

b4) Kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm khí trong hoạt động pha chế khí thể hiện rõ các nội dung về quy trình kiểm tra, quy trình thử nghiệm, quy trình pha chế khí, kế hoạch tự kiểm tra, thử nghiệm chất lượng cho từng lô sản phẩm khí; tài liệu kỹ thuật;

b5) Phương án kiểm tra an toàn đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để phát hiện và khắc phục kịp thời các dấu hiệu không đảm bảo an toàn trong suốt quá trình pha chế khí;

b6) Quy định an toàn phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường;

4. Trường hợp có hệ thống phân phối khí trong nước, thương nhân xây dựng và thực hiện quy chế kiểm tra, kiểm soát và tổ chức thực hiện việc tuân thủ các quy định về chất lượng trong hoạt động kinh doanh khí của hệ thống phân phối khí do thương nhân quản lý;

5. Cung cấp cho khách hàng, thương nhân kinh doanh khí, thương nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí bản sao thông báo tiếp nhận công bố hợp quy hoặc có biện pháp quản lý thích hợp để bảo đảm hồ sơ công bố hợp quy luôn được lưu giữ và cung cấp kịp thời khi được yêu cầu;

6. Khi sử dụng phụ gia để sản xuất, chế biến, pha chế khí, thương nhân thông báo về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tiêu chuẩn của phụ gia (tên phụ gia, thành phần, hàm lượng phụ gia trước khi đưa vào sản xuất, chế biến khí) và cam kết bảo đảm chất lượng phụ gia không ảnh hưởng đến an toàn cho người, động vật, thực vật, môi trường và chất lượng khí.

Tiêu chuẩn áp dụng để công bố thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Thương nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng phụ gia trong sản xuất, chế biến, pha chế khí;

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 34.11.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa ban hành ngày 14/04/2017*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.12.14. Công bố cơ sở pha chế khí*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.12.12. Khí thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 12 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Khí được sản xuất, chế biến, pha chế trong nước thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế khí thực hiện các yêu cầu sau:

1. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

2. Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả đánh giá sự phù hợp; công bố tiêu chuẩn áp dụng. Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

3. Bảo đảm chất lượng khí phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và tiêu chuẩn công bố áp dụng;

4. Khí sản xuất, chế biến, pha chế trong nước khi xuất khẩu bị nước nhập khẩu trả lại, thương nhân xuất khẩu thực hiện các yêu cầu sau:

a) Thực hiện kiểm tra thử nghiệm chất lượng đối với từng lô khí thành phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, chỉ đưa vào lưu thông các lô khí có chất lượng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Lưu giữ kết quả kiểm tra thử nghiệm của từng lô khí và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

5. Thực hiện ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.11.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Thương mại)*

**Điều 19.4.TT.12.13. Khí không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

*(Điều 13 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Khí được sản xuất, chế biến, pha chế trong nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế khí thực hiện các yêu cầu sau:

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với từng loại khí theo quy định;

2. Bảo đảm chất lượng khí phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng;

3. Khí sản xuất, chế biến, pha chế trong nước khi xuất khẩu bị nước nhập khẩu trả lại, thương nhân xuất khẩu thực hiện các yêu cầu sau:

a) Thực hiện kiểm tra thử nghiệm chất lượng đối với từng lô khí thành phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng, chỉ đưa vào lưu thông các lô khí có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Lưu giữ kết quả kiểm tra thử nghiệm của từng lô khí và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Thực hiện ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.11.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Thương mại)*

**Điều 19.4.TT.12.14. Công bố cơ sở pha chế khí**

*(Điều 14 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Thương nhân sản xuất, chế biến khí và thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí (sau đây viết tắt là thương nhân pha chế khí) lập một (01) bộ hồ sơ pha chế khí theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, lưu giữ tại trụ sở, nơi đăng ký hoạt động kinh doanh của thương nhân và lập bản tự công bố phù hợp điều kiện pha chế khí gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Thương nhân chịu trách nhiệm về tính xác thực, trung thực đối với hồ sơ pha chế khí tại cơ sở pha chế khí của thương nhân.

2. Thương nhân công bố cơ sở pha chế khí lựa chọn hình thức gửi bản tự công bố phù hợp điều kiện pha chế khí qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa giải quyết thủ tục hành chính của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Nội dung của bản tự công bố cơ sở pha chế khí thực hiện theo quy định tại Mẫu CBPH-ĐKPCK Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận bản tự công bố cơ sở pha chế khí của thương nhân, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, đăng tải tên thương nhân và cơ sở pha chế khí trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Thương nhân tiến hành pha chế khí khi bản tự công bố cơ sở pha chế khí của thương nhân được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 34.9.NĐ.12.58. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ của Nghị định 87/2018/NĐ-CP Về kinh doanh khí ban hành ngày 15/06/2018*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*; Điều 19.4.TT.12.11. Quản lý chất lượng sản xuất, chế biến, pha chế khí của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.12.15. Quản lý chất lượng khí tại thương nhân kinh doanh mua bán khí**

*(Điều 15 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thương nhân kinh doanh mua bán khí thực hiện các yêu cầu sau:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015) hoặc Hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 29001:2013 (ISO/TS 29001:2010);

2. Trường hợp có hệ thống phân phối trong nước, thương nhân xây dựng và thực hiện quy chế kiểm tra, kiểm soát và tổ chức thực hiện việc tuân thủ các quy định về chất lượng trong hoạt động kinh doanh khí của hệ thống phân phối khí do thương nhân quản lý;

3. Bảo đảm chất lượng khí cung cấp trong hệ thống phân phối phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (đối với khí thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia); không tiếp nhận khí không rõ nguồn gốc xuất xứ. Đối với khí không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ phân phối khí phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng;

4. Cung cấp cho khách hàng bản sao bản công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với khí không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của cơ quan có thẩm quyền, thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng khí nhập khẩu hoặc văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng nhập khẩu của cơ quan kiểm tra hoặc có biện pháp quản lý hồ sơ chất lượng khí thích hợp để bảo đảm hồ sơ luôn được lưu giữ và cung cấp kịp thời khi được yêu cầu;

5. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế, nhập khẩu để xử lý theo quy định khi phát hiện khí có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng;

6. Lưu giữ bản sao thông báo tiếp nhận công bố hợp quy, thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng nhập khẩu đối với khí nhập khẩu trong trường hợp thương nhân nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế cung cấp.

**Điều 19.4.TT.12.16. Quản lý chất lượng khí tại cửa hàng bán lẻ LPG chai**

*(Điều 16 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Cửa hàng bán lẻ LPG chai thực hiện các yêu cầu sau:

1. Đề nghị thương nhân kinh doanh mua bán khí cung cấp hồ sơ chất lượng LPG đối với từng đơn hàng hoặc lô hàng LPG chai được nhập vào cửa hàng (cung cấp ngay hồ sơ chất lượng LPG tại thời điểm nhập hàng hoặc chậm nhất năm (05) ngày làm việc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

2. LPG chai có nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, chất lượng LPG trong chai phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và tiêu chuẩn công bố áp dụng.

3. Lưu hóa đơn hoặc bản sao hóa đơn mua hàng với thương nhân nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế khí hoặc thương nhân kinh doanh mua bán khí đối với từng loại khí khi nhập hàng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.11.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Thương mại)*

**Điều 19.4.TT.12.17. Quản lý chất lượng khí trong trạm cấp khí, trạm nạp khí**

*(Điều 17 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Trạm cấp khí; trạm nạp khí vào chai, xe bồn, phương tiện vận tải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có hồ sơ chất lượng khí đối với từng loại khí được nhập vào trạm do thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế, nhập khẩu khí hoặc thương nhân kinh doanh khí cung cấp;

2. Hoạt động cấp khí; nạp khí vào chai, xe bồn, phương tiện vận tải, không làm thay đổi chất lượng của khí dẫn đến vi phạm tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia dưới bất cứ hình thức nào trong quá trình cấp và nạp khí;

3. Trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường, LPG chai phải có nhãn theo quy định pháp luật về nhãn hàng hóa;

4. Xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015) hoặc Hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 29001:2013 (ISO/TS 29001:2010).

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 34.11.NĐ.8.1. Phạm vi điều chỉnh của Đề mục Thương mại)*

**Điều 19.4.TT.12.18. Quản lý chất lượng khí trong trạm nén khí CNG**

*(Điều 18 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Trạm nén khí CNG đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có hồ sơ chất lượng khí đối với khí CNG được nhập vào trạm do thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế, nhập khẩu khí hoặc thương nhân kinh doanh khí cung cấp;

2. Hoạt động nén khí CNG, không làm thay đổi chất lượng của khí CNG dẫn đến vi phạm tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia dưới bất cứ hình thức nào trong quá trình nén khí CNG;

3. Xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015) hoặc Hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành dầu khí theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/TS 29001:2013 (ISO/TS 29001:2010).

**Điều 19.4.TT.12.19. Quản lý chất lượng khí trong dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai**

*(Điều 19 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thương nhân kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí, bồn chứa khí, kho chứa LPG chai thực hiện các yêu cầu sau:

1. Bảo đảm chất lượng khí do thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế, nhập khẩu khí hoặc thương nhân kinh doanh khí cung cấp; không thực hiện các hành vi làm ảnh hưởng đến chất lượng khí;

2. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế, nhập khẩu khí để xử lý theo quy định khi phát hiện khí có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng;

3. Lưu giữ hồ sơ chất lượng do thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế, nhập khẩu hoặc thương nhân kinh doanh khí cung cấp. Thời hạn lưu giữ do thương nhân quyết định, bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc khi cần thiết.

**Điều 19.4.TT.12.20. Quản lý chất lượng khí trong dịch vụ vận chuyển**

*(Điều 20 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thương nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí thực hiện các yêu cầu sau:

1. Bảo đảm chất lượng khí theo phương tiện vận chuyển do thương nhân kinh doanh khí cung cấp; bảo đảm tính nguyên vẹn của các niêm phong tại các bồn của phương tiện vận chuyển, LPG chai trong suốt quá trình vận chuyển; không thực hiện các hành vi làm ảnh hưởng đến chất lượng khí trong suốt quá trình vận chuyển;

2. Phối hợp với thương nhân sản xuất, chế biến, pha chế, nhập khẩu hoặc thương nhân kinh doanh khí ngừng ngay việc vận chuyển khí và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện khí có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng;

3. Lưu giữ hồ sơ chất lượng do thương nhân nhập khẩu, sản xuất, chế biến, pha chế hoặc thương nhân kinh doanh khí cung cấp.

**Điều 19.4.TT.12.21. Trách nhiệm của cơ quan quản lý**

*(Điều 21 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Tổ chức triển khai thực hiện hoạt động quản lý đo lường, chất lượng khí và hoạt động công bố cơ sở pha chế khí theo quy định tại Thông tư này;

b) Tiếp nhận bản thông báo tiêu chuẩn của phụ gia (tên phụ gia, thành phần, hàm lượng phụ gia trước khi đưa vào sản xuất, chế biến khí) và cam kết bảo đảm chất lượng phụ gia không ảnh hưởng đến an toàn cho người, động vật, thực vật, môi trường và chất lượng khí theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Thông tư này;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn của các bộ, ngành liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ quy định về đo lường, chất lượng đối với thương nhân kinh doanh khí theo quy định tại Thông tư này;

d) Chậm nhất sau 03 tháng kể từ ngày nhận được bản tự công bố của thương nhân pha chế khí, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra (hậu kiểm) tại các cơ sở pha chế khí theo bản tự công bố phù hợp điều kiện pha chế của thương nhân và theo quy định tại Thông tư này.

Trường hợp qua kiểm tra, nếu thương nhân không đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP và các yêu cầu tại Thông tư này liên quan đến hoạt động pha chế khí, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng loại bỏ tên thương nhân khỏi danh sách cơ sở pha chế khí đã công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, đồng thời có văn bản thông báo cho Bộ Công Thương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thương nhân pha chế khí hoạt động và thương nhân biết;

đ) Phê duyệt mẫu phương tiện đo; cấp giấy chứng nhận đăng ký và chỉ định tổ chức kiểm định phương tiện đo theo quy định của pháp luật về đo lường;

e) Hướng dẫn chi tiết về yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phương tiện đo, hệ thống đo, quy đổi kết quả đo lượng khí về điều kiện cơ sở, phương pháp tính toán xác định lượng khí; hướng dẫn về việc kiểm tra phép đo, kết quả đo;

g) Tiếp nhận thông báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng khí không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng để xem xét, xử lý;

h) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về kết quả triển khai thực hiện theo quy định về báo cáo định kỳ hoặc yêu cầu báo cáo đột xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Trách nhiệm của cơ quan tham mưu, giúp việc Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn:

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này trên địa bàn địa phương;

b) Phê duyệt kế hoạch thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về đo lường, chất lượng trên cơ sở đề xuất của cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư này trên địa bàn địa phương;

c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và cơ quan Thanh tra thuộc cơ quan tham mưu, giúp việc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường, chất lượng khí đối với trạm nạp khí, trạm cấp khí, trạm nén khí CNG, thương nhân kinh doanh mua bán khí, cửa hàng bán lẻ LPG chai, thương nhân kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí trên địa bàn và các nhiệm vụ khác theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

d) Định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình quản lý chất lượng, đo lường trong kinh doanh khí, hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về đo lường, chất lượng trong hoạt động kinh doanh khí trên địa bàn, theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về đo lường, chất lượng tại các trạm nạp khí, trạm cấp khí, trạm nén khí CNG, thương nhân kinh doanh mua bán khí, cửa hàng bán lẻ LPG chai và các đơn vị phân phối khác có trụ sở tại địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư này;

b) Định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về tình hình quản lý chất lượng, đo lường trong kinh doanh khí theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Điều 7. Tần suất báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=138457#Chuong_II_Dieu_7)*;* [*Điều 8. Hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo của Thông tư 03/2019/TT-BKHCN Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=138457#Chuong_II_Dieu_8)*;* [*Điều 19.4.LQ.20. Phê duyệt mẫu phương tiện đo của Luật 04/2011/QH13 Đo lường ban hành ngày 11/11/2011*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.NĐ.2.6. Cấp giấy chứng nhận đăng ký của Nghị định 105/2016/NĐ-CP Quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 01/07/2016*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.NĐ.12.6. Điều kiện đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.NĐ.12.7. Điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến khí*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 34.9.NĐ.12.8. Điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí của Nghị định 87/2018/NĐ-CP Về kinh doanh khí ban hành ngày 15/06/2018*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.5. Xử lý hồ sơ đăng ký*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.11. Điều kiện chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.12. Hồ sơ đề nghị chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.13. Xử lý hồ sơ đề nghị chỉ định*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.14. Đánh giá tại cơ sở*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.4.15. Quyết định chỉ định của Thông tư 24/2013/TT-BKHCN Quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường ban hành ngày 30/09/2013*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*;* [*Điều 19.4.TT.12.11. Quản lý chất lượng sản xuất, chế biến, pha chế khí của Thông tư 20/2019/TT-BKHCN Quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh khí và hoạt động công bố cơ sở pha chế khí tại Việt Nam ban hành ngày 10/12/2019*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=)*)*

**Điều 19.4.TT.12.22. Trách nhiệm của thương nhân kinh doanh khí**

*(Điều 22 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Tuân thủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của thương nhân tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật về đo lường, chất lượng liên quan.

2. Bảo đảm thực hiện các biện pháp quản lý đo lường, chất lượng khí theo quy định tại Thông tư này. Bảo đảm chất lượng khí khi đưa ra lưu thông trên thị trường phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Kịp thời ngừng sản xuất, chế biến, pha chế, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện khí sản xuất, chế biến, pha chế có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để người có trách nhiệm và nghĩa vụ liên quan có thể kiểm tra phương tiện đo, phép đo, chất lượng của khí cung cấp cho khách hàng.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, pháp luật về an toàn, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra về đo lường, chất lượng theo quy định của pháp luật. Tuân thủ yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật. Chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Thương nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về quản lý đo lường, chất lượng khí trong kinh doanh thì tùy vào tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý hành chính theo quy định pháp luật.

7. Lưu giữ hồ sơ đo lường, chất lượng khí theo quy định tại Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* [*Mục 2 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THƯƠNG NHÂN - Chương II của Nghị định 87/2018/NĐ-CP Về kinh doanh khí*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=129477#Chuong_II_Muc_2)*)*

**Điều 19.4.TT.12.23. Trách nhiệm của thương nhân pha chế khí**

*(Điều 23 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Tuân thủ và thực hiện quy định tại Thông tư này.

2. Chỉ đưa vào lưu thông trên thị trường các loại khí đáp ứng các yêu cầu về chất lượng theo quy định tại Thông tư này.

3. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động pha chế khí.

4. Lưu giữ hồ sơ pha chế khí theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.12.24. Trách nhiệm của tổ chức kiểm định phương tiện đo**

*(Điều 24 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Thực hiện kiểm định phương tiện đo theo yêu cầu của thương nhân kinh doanh khí và tuân thủ quy định về trách nhiệm của tổ chức kiểm định phương tiện đo tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác về đo lường.

2. Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đo lường, chất lượng, kịp thời thông báo và phối hợp với cơ quan nhà nước về đo lường, chất lượng tại địa phương để xử lý theo quy định pháp luật.

**Điều 19.4.TT.12.25. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo**

*(Điều 25 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Thực hiện biện pháp kiểm soát về đo lường (như phê duyệt mẫu, kiểm định ban đầu) phương tiện đo theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật về đo lường.

2. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, phòng chống sự tác động làm thay đổi các đặc trưng kỹ thuật đo lường chính hoặc chương trình điều khiển của phương tiện đo so với mẫu đã phê duyệt trong quá trình sử dụng.

3. Tuân thủ quy định về trách nhiệm của cơ sở sản xuất, nhập khẩu, cung cấp phương tiện đo tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác về đo lường.

**Điều 19.4.LQ.55. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ**

*(Điều 55 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đo lường, kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia;

b) Đề xuất các loại phương tiện đo nhóm 2, hàng đóng gói sẵn nhóm 2 và yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phép đo nhóm 2 để Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

c) Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra đo lường trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được phân công;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc thực hiện quản lý nhà nước về đo lường đối với hoạt động đo lường đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

**Điều 19.4.TT.11.33. Trách nhiệm của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng**

*(Điều 33 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Tham mưu, đề xuất với Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu báo cáo Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng các chủ trương, chính sách, biện pháp tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về đo lường trong phạm vi toàn quân.

2. Chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, quy hoạch phát triển hệ thống chuẩn đo lường của Bộ Quốc phòng, các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính quân sự về hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

3. Quản lý việc thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường trong Bộ Quốc phòng. Tổ chức quản lý về đo lường đối với phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn, chuẩn đo lường, phương tiện đo trong toàn quân. Quy định chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn và kiểm tra kỹ thuật đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo. Quản lý hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường của các cơ sở Đo lường-Chất lượng; Quy định về tem Kiểm định, tem Niêm phong và Giấy chứng nhận sử dụng trong hoạt động kiểm định, thử nghiệm.

4. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ về đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng. Tổ chức hợp tác trong và ngoài nước về đo lường. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

5. Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng đơn vị đầu mối Ngành thực hiện quản lý đo lường trong phạm vi, quyền hạn được giao.

6. Phối hợp với Thanh tra Bộ Quốc phòng tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đo lường theo thẩm quyền. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra về hoạt động đo lường trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

**Điều 19.4.TT.11.34. Trách nhiệm của cơ quan Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng đơn vị đầu mối Ngành**

*(Điều 34 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ của Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng về công tác quản lý đo lường trong phạm vi phụ trách. Tham mưu cho người chỉ huy về công tác quản lý đo lường; soạn thảo, đề nghị chỉ huy đơn vị ban hành các văn bản hành chính quân sự, văn bản quy phạm nội bộ áp dụng thực hiện các quy định của Ngành về công tác quản lý đo lường.

2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện giữ chuẩn, truyền chuẩn, liên kết chuẩn đo lường; kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, kiểm tra kỹ thuật đo lường theo phân cấp tại các đơn vị thuộc đầu mối Ngành.

3. Báo cáo Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng việc thực hiện quản lý đo lường theo quy định. Phối hợp các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm quy định pháp luật về đo lường đối với các cơ quan, đơn vị thuộc đầu mối Ngành.

**Điều 19.4.LQ.56. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

*(Điều 56 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

1. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về đo lường trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Đề xuất, xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đo lường; xây dựng kế hoạch về đo lường;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch về đo lường;

c) Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật và đầu tư trang thiết bị cho công tác quản lý đo lường;

d) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật về đo lường;

đ) Thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường;

e) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đo lường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đo lường;

b) Thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn theo phân cấp;

c) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra về đo lường trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đo lường;

b) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra về đo lường trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.4.TT.3.28. Trách nhiệm của cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn**

*((*[*Điều 28*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020))*

1. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Thanh tra cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường trên địa bàn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.

**Điều 19.4.TT.3.29. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*((*[*Điều 29*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013, có nội dung được sửa đổi, bổ sung bởi* [*Điều 1*](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=37198#Chuong_V_Dieu_29) *của Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020))*

1. Thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo trên địa bàn trong phạm vi trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

4. Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 5 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, lập báo cáo tình hình thực hiện kiểm định đối chứng, đề xuất về số lượng phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng, tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương và gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.46. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 46 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong phạm vi trách nhiệm được quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

2. Chỉ đạo thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đo lường trên địa bàn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.4.47. Trách nhiệm Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

*(Điều 47 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trên địa bàn trong phạm vi trách nhiệm được quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

2. Tuyên truyền, phổ biến quy định tại thông tư này cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Phối hợp thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.NĐ.1.13. Trách nhiệm kiểm tra nhà nước về đo lường của Đề mục Đo lường)*

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 19.4.LQ.57. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 57 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2012.

Pháp lệnh Đo lường số 16/1999/PL-UBTVQH10 ngày 06 tháng 10 năm 1999, quy định về phí kiểm định phương tiện đo lường tại Danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh về Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 19.4.LQ.58. Quy định chi tiết**

*(Điều 58 Luật số 04/2011/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2012)*

Chính phủ và các cơ quan khác có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

**Điều 19.4.NĐ.1.19. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 19 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2012.

**Điều 19.4.NĐ.1.20. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 20 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2012)*

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 19.4.NĐ.2.12. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 12 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

**Điều 19.4.NĐ.2.13. Điều Khoản chuyển tiếp**

*(Điều 13 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

Tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đã được chứng nhận đăng ký, đã được chỉ định theo quy định hiện hành về đo lường đối với hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được tiếp tục thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong lĩnh vực hoạt động được chứng nhận, được chỉ định và theo các quy định tại Nghị định này.

**Điều 19.4.NĐ.2.14. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 14 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2016)*

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Điều 19.4.NĐ.2.15. Quy định chuyển tiếp**

*(Điều 6 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành ngày 09/11/2018 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2018)*

Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp được tiếp tục hoạt động đến hết thời hạn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận.

Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động đã đăng ký phải đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định này.

**Điều 19.4.NĐ.2.16. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 7 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/11/2018)*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Điều 19.4.QĐ.1.2.**

*(Điều 2 Quyết định số 166/2004/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/10/2004)*

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 19.4.QĐ.1.3.**

*(Điều 3 Quyết định số 166/2004/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/10/2004)*

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 19.4.QĐ.2.3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

*(Điều 3 Quyết định số 14/2006/QĐ-TTg, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/02/2006)*

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 19.4.TT.1.23. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 23 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2013.

**Điều 19.4.TT.1.24. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 24 Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2013)*

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 19.4.TT.3.30. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 30 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.

2. Bãi bỏ hiệu lực của các văn bản sau đây:

a) Quyết định số 1073/QĐ-BKHCNMT ngày 17/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) về việc ban hành Quy trình kiểm định phương tiện đo;

b) Quyết định số 65/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 19/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) quy định về việc ban hành “Danh mục phương tiện đo phải kiểm định và việc đăng ký kiểm định”;

c) Quyết định số 22/2006/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo;

d) Quyết định số 13/2007/QĐ-BKHCN ngày 06/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Danh mục phương tiện đo phải kiểm định”;

đ) Quyết định số 25/2007/QĐ-BKHCN ngày 05/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc áp dụng Quy trình và chu kỳ kiểm định đối với các phương tiện đo thuộc Danh mục phương tiện đo phải kiểm định;

e) Quyết định số 11/2008/QĐ-BKHCN ngày 29/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung “Danh mục phương tiện đo phải kiểm định” ban hành kèm theo Quyết định số 13/2007/QĐ-BKHCN ngày 6/7/2007;

g) Thông tư số 14/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2006/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc phê duyệt mẫu phương tiện đo.

**Điều 19.4.TT.3.31. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 31 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Phương tiện đo đã được sử dụng trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này nhưng chưa được phê duyệt mẫu theo quy định, cơ sở sử dụng phương tiện đo lập hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 7 của Thông tư này và gửi về Tổng cục.

Căn cứ số lượng, chủng loại phương tiện đo được đề nghị phê duyệt, Tổng cục xem xét, quyết định kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra, đánh giá thực tế tại nơi sử dụng để quyết định phê duyệt mẫu cho cơ sở. Chi phí đánh giá thực tế do cơ sở bảo đảm.

2. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo có chứng chỉ phê duyệt mẫu còn hiệu lực theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được tiếp tục sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo phù hợp với mẫu đã phê duyệt và theo các quy định tại Thông tư này cho đến thời điểm hết hiệu lực của chứng chỉ phê duyệt mẫu đã cấp cho cơ sở.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 19.4.TT.3.7. Hồ sơ đăng ký phê duyệt mẫu của Đề mục Đo lường)*

**Điều 19.4.TT.3.32. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 32 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết.

**Điều 19.4.TT.3.33. Điều khoản thi hành**

*(Điều 2 Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 ngày 26/07/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

**Điều 19.4.TT.3.34. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 3 Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020)*

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.4.48. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 48 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.

2. Bãi bỏ hiệu lực thi hành của các văn bản sau đây:

a) Quyết định số 17/2005/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về dấu kiểm định, tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định;

b) Quyết định số 20/2006/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 11 năm 2006 Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo;

c) Quyết định số 21/2006/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 11 năm 2006 Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường;

d) Quyết định số 28/2007/QĐ-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo;

đ) Thông tư số 12/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo ban hành kèm theo Quyết định số 20/2006/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

e) Thông tư số 13/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về việc chứng nhận và cấp thẻ kiểm định viên đo lường ban hành kèm theo Quyết định số 21/2006/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

g) Thông tư số 15/2011/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo ban hành kèm theo Quyết định số 28/2007/QĐ-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 19.4.TT.4.49. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 49 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Tổ chức kiểm định được công nhận theo quy định tại Quyết định số 20/2006/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được tiếp tục thực hiện việc kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận và theo các quy định tại Thông tư này đến hết thời hạn hiệu lực của quyết định công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo đã cấp cho tổ chức kiểm định.

Việc kiểm định chuẩn đo lường theo quy định tại Quyết định số 28/2007/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được tiếp tục thực hiện cho tới khi ban hành mới văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam tương ứng.

2. Kiểm định viên đo lường đã được chứng nhận, cấp thẻ theo quy định tại Quyết định số 21/2006/QĐ-BKHCN ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được tiếp tục thực hiện hoạt động kiểm định trong phạm vi được chứng nhận và theo các quy định tại Thông tư này đến thời điểm gần nhất trong hai (02) thời điểm sau đây:

a) Thời điểm hết hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường đã cấp cho kiểm định viên;

b) Thời điểm hết hiệu lực của quyết định công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo đã cấp cho tổ chức kiểm định.

Sau thời điểm quy định ở trên, để được tiếp tục kiểm định phương tiện đo, kiểm định viên này phải được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường theo quy định tại Thông tư này.

3. Chuẩn đo lường đã được chứng nhận theo quy định tại Quyết định 28/2007/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn hoặc giấy chứng nhận thử nghiệm hoặc so sánh còn thời hạn có giá trị được tiếp tục sử dụng để kiểm định phương tiện đo và phù hợp với các quy định tại Thông tư này đến thời điểm gần nhất trong hai (02) thời điểm sau đây:

a) Thời điểm hết hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đã cấp cho chuẩn đo lường;

b) Thời điểm hết hiệu lực của quyết định công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo đã cấp cho tổ chức kiểm định.

Sau thời điểm quy định ở trên, để được tiếp tục sử dụng để kiểm định phương tiện đo, chuẩn đo lường này phải được chứng nhận theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.4.50. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 50 Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2013)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 19.4.TT.5.41. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 41 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

2. Bãi bỏ hiệu lực thi hành của Quyết định số 31/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 17 tháng 5 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) về việc ban hành “Quy định về đo lường đối với các phép đo trong thương mại bán lẻ”.

**Điều 19.4.TT.5.42. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 42 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/06/2014)*

1. Trường hợp kết hợp kiểm tra nhà nước về đo lường và kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cơ quan kiểm tra được kết hợp thực hiện quy định tại Thông tư này và quy định về kiểm tra của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để nghiên cứu, giải quyết.

**Điều 19.4.TT.6.29. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 29 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2014.

2. Bãi bỏ hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Quyết định số 02/2008/QĐ-BKHCN ngày 25 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy định về việc kiểm tra đo lường đối với hàng đóng gói sẵn theo định lượng”;

b) Quyết định số 07/2008/QĐ-BKHCN ngày 8 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Danh mục hàng đóng gói sẵn phải quản lý nhà nước về đo lường”.

**Điều 19.4.TT.6.30. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 30 Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/08/2014)*

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 19.4.TT.7.30. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 30 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2016.

2. Thông tư số 11/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 19.4.TT.7.31. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 31 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/04/2016)*

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

2. Cơ quan Thanh tra Khoa học và Công nghệ và các cơ quan thanh tra khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, thực hiện thanh tra về đo lường, chất lượng xăng dầu theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Trường hợp kết hợp kiểm tra nhà nước về đo lường và kiểm tra nhà nước về chất lượng xăng dầu, cơ quan kiểm tra được thực hiện lấy mẫu theo quy định tại Thông tư này để kết hợp kiểm tra theo quy định.

4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết.

**Điều 19.4.TT.7.32. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 2 Thông tư số 08/2018/TT-BKHCN Ban hành sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 6 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25 tháng 8 quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu ngày 15/06/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

**Điều 19.4.TT.7.33. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 3 Thông tư số 08/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2018)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết.

**Điều 19.4.TT.9.14. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 14 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

**Điều 19.4.TT.9.15. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 15 Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/08/2017)*

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.10.8. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 8 Thông tư số 11/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2018)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

**Điều 19.4.TT.10.9. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 9 Thông tư số 11/2018/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2018)*

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được ban hành.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Điều 19.4.TT.11.35. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 35 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2019.

**Điều 19.4.TT.11.36. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 36 Thông tư số 02/2019/TT-BQP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2019)*

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm các tổng cục, Chỉ huy các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.12.26. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 26 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2020.

2. Các Thông tư dưới đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 12/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý chất lượng, đo lường trong kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng;

b) Thông tư số 15/2013/TT-BKHCN ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 12/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý chất lượng, đo lường trong kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.

c) Thông tư số 11/2016/TT-BKHCN ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn đăng ký cơ sở pha chế khí.

**Điều 19.4.TT.12.27. Điều khoản chuyển tiếp**

*(Điều 27 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

Thương nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế khí theo quy định tại Thông tư số 11/2016/TT-BKHCN ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục được pha chế khí cho đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã cấp và không phải gửi bản tự công bố phù hợp điều kiện pha chế khí, bản thông báo tiêu chuẩn của phụ gia và cam kết bảo đảm chất lượng phụ gia theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 19.4.TT.12.28. Trách nhiệm thi hành**

*(Điều 28 Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2020)*

1. Quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới ban hành.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **XÁC THỰC KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**  *Hà Nội, ngày 3 tháng 9 năm 2021* |